

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục
trường Cao đẳng Công đồng Đồng Tháp)

Địa chỉ : 259, Thiên Hộ Đình, P. Hòa Thuận, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : 067 . 3857084 **Fax :** 0673874775

Đồng Tháp, 03/2009

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ ĐỒNG THÁP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục
trường Cao đẳng Công nghệ Đồng Tháp)

Địa chỉ : 259, Thiên Hộ Dương, P. Hòa Thuận, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 067 . 3857084 **Fax :** 0673874775

Đồng Tháp, 03/2009

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	i
Mục lục	ii
Danh mục các chữ viết tắt	iii
PHẦN I. CẤU SỰ DẠ LIÊN KẾT MÔ HÌNH CHỨC T LẬP NG GIÁO DỤC	
TRƯỜNG CAO ĐẲNG	1
I. Thông tin chung của nhà trường	1
II. Giới thiệu khái quát về nhà trường	1
III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường	6
IV. Ngành học	9
V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	15
VI. Cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính	20
VII. Tóm tắt một số chủ sở quan trọng	21
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG	23
I. Định vision	23
II. Tổng quan chung	24
III. Tự đánh giá	30
Tiêu chuẩn 1	30
Tiêu chuẩn 2	34
Tiêu chuẩn 3	48
Tiêu chuẩn 4	57
Tiêu chuẩn 5	70
Tiêu chuẩn 6	79
Tiêu chuẩn 7	85
Tiêu chuẩn 8	94
Tiêu chuẩn 9	102
Tiêu chuẩn 10	105
IV. Kết luận	108
Phụ lục 8	110

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO



ANTT	An ninh trật tự
BCH	Ban chấp hành
Bí GD&ĐT	Bí Giáo dục và Đào tạo
BGH	Ban giám hiều
CBCC	Cán bộ công chức
CBGV	Cán bộ giáo viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐCĐ	Cao đẳng Công đẳng
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTGD	Chương trình giáo dục
CSVČ	Cơ sở vật chất
ĐN	Doanh nghiệp
Đoàn TNCS	Đoàn thanh niên cộng sản
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GV	Giáo viên
HSSV	Học sinh sinh viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
MTCL	Mức tiêu chất lượng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PTCT	Phát triển chương trình
QHĐN	Quan hệ doanh nghiệp
QLCL	Quản lý chất lượng
TLTK	Tài liệu tham khảo
TĐTT	Thức thức thao
UBND	Ủy ban nhân dân
XH	Xã hội
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

PHÒNG NỘI CẤP SỞ DƯ LIỆU
KHOA MÔN NH CẤP T L C NG GIÁO D C TR C NG CAO Đ NG

Thời điểm báo cáo : tính đến ngày 28/02/2009

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường :

Tiếng Việt: **Trường Cao đẳng Công nghiệp Đồng Tháp**

Tiếng Anh: **Dongthap Community College**

2. Tên viết tắt của trường :

Tiếng Việt: **CĐCĐ ĐT**

Tiếng Anh: **DTCC**

3. Tên trường đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chỉ huy: **Y BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

5. Địa chỉ trường : 259, Thiên Hộ Dương, Phường Hòa Thuận, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại 067.3851523 – 067 3857084 – 067 3857083.

Số fax 067.3857932 – 067 3874775

E-mail : cdcddt@dtcc.edu.vn

Website : www.dtcc.edu.vn

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 30/8/2000

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 07/11/2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 28 /10/2004

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tự th c ☐

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển :

Trường CĐCĐ Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số : 3633/QĐ-BGD&ĐT ngày 30 / 08 / 2000 của Bộ Giáo d c và Đào tạo trên cơ sở hợp nhất 04 Trung tâm: Trung Tâm Đào tạo & B i d c ng T i Ch c Đ ng Tháp, TT Ngo i Ng -Tin H c Tỉnh Đồng Tháp, TT K thu t T ng h p H ng Ngh p & D y

Deleted: Phi l c 5: M u báo cáo đ đánh giá

Formatted: Bullets and Numbering

Formatted: Bullets and Numbering

Formatted: Bullets and Numbering

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Bullets and Numbering

Formatted: Bullets and Numbering

ngành TX Cao Lãnh và TT Kĩ thuật Tổng hợp Hố ng Nghiep & Dịy nghē TX Sa Đéc.

a. Quá trình phát triển bộ máy tổ chức nhà Trờ ng:

- Từ 2001 – 2003: bộ máy tổ chức tổ ng gĩm: Ban giám hiđu, 04 phòng : Tổ Chức & Công tác SV, Hành Chánh Quản Trĩ, Đào Tĩo, Tài Vĩ, 02 khoa : CNTP, Khoa hĩc cĩ bĩn, 04 Trung Tâm : HNDN Cao Lãnh, HNDN Sa Đéc, Luyĩn thi và Ngoĩi Ngĩ Tin Hĩc. Tĩng sĩ CB, GV: 65.

- Từ năm 2004 - 2005: hình thành 05 khoa : Khoa Kĩ thuật – Công nghē, Nông nghiĩp-Thĩ y sĩn, Kinh tĩ-Xĩ hĩi nhĩn vĩn, Khoa hĩc cĩ bĩn, Tĩi chĩc. Tĩng sĩ CB, GV: 83.

- Từ năm 2006 - 2008: phát triển thêm phòng Quan hĩ Doanh nghiĩp, phòng Thanh Tra, phòng Quản trĩ-Thĩt bĩ-Thĩ vĩĩn. Tĩng sĩ CB, GV: 133.

b. Các ngành đào tĩo:

Hiĩn trờ ng đang đào tĩo 7 ngành cao đĩng : Công nghē thĩc phĩm, Kĩ toĩn, Tin hĩc, Nuĩi trĩng thĩ y sĩn, Dĩch vĩ thú y, Bĩo vĩ thĩc vĩt, quĩn trĩ kin h doanh; 04 ngành trung cĩp : Kĩ toĩn, tin hĩc, chĩn nuĩi thú y, chĩ biĩn thĩ y sĩn

c. Quan hĩ hĩp tác quĩc tĩ: tĩn đĩn thĩng 02/2008 trờ ng có quan hĩ hĩp tác hoĩc trao đĩi giĩng viĩn vĩi các trờ ng và tổ chĩc sau: Đĩi hĩc Texac Tech, Viĩn ĐH Công nghē (IUT) Amiens và Hĩi DD Mėkong, Đĩi hĩc Zeeland, Han, Dronten Agriculture Hà Lan, Cao đĩng Northwest bang Wyoming Hoa Kỳ. Hiĩp hĩi CĐCĐ Hoa Kỳ, Trờ ng CĐCĐ Mohawk Valley, Tổ chĩc Tĩn nguyĩn công tác xĩ hĩi hĩi ngoĩi (VSO) Anh ...

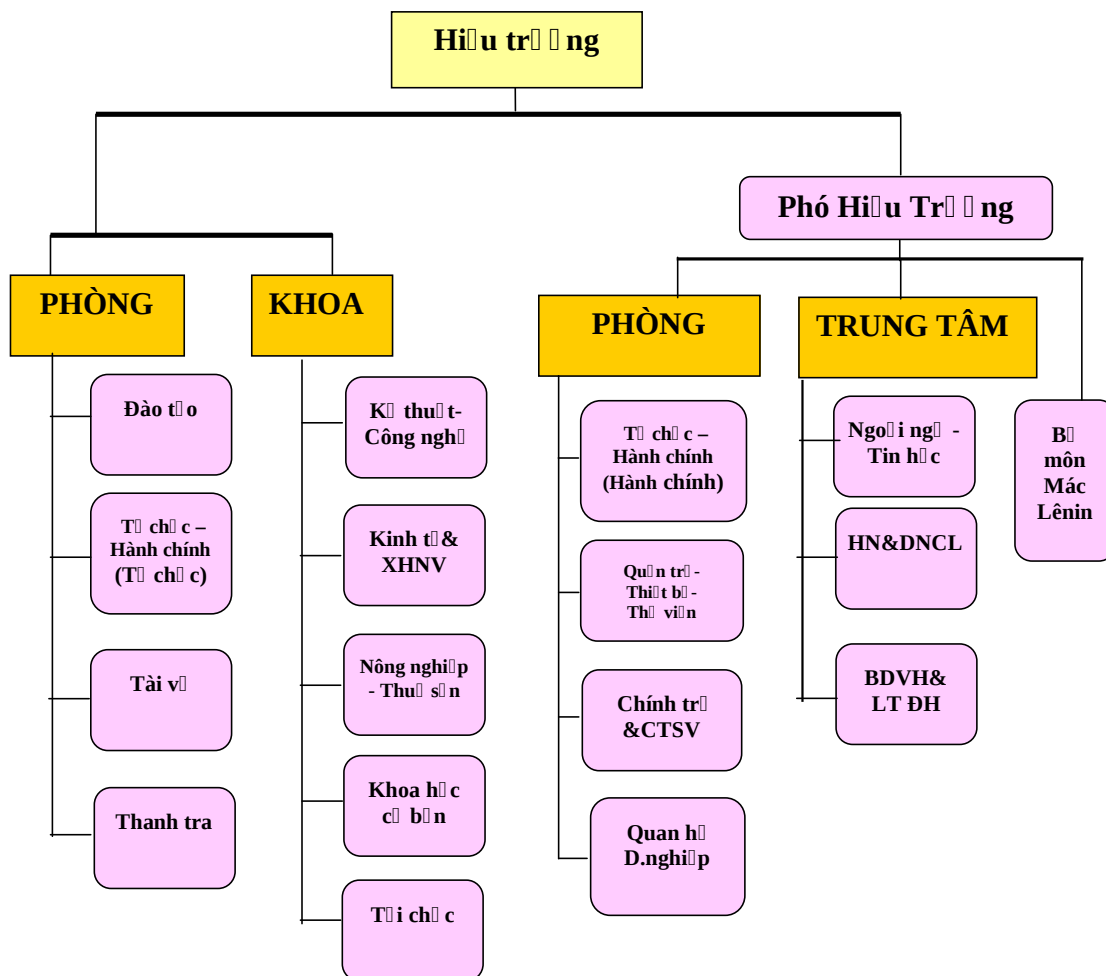
d. Thành tĩch đã đĩt đĩĩc:

Đĩn vĩĩn khen	Nĩm	Sĩ QĐ	Ngày ra Quyĩt đĩĩn	Hĩn thĩc
UBND Tĩnĩh	2002	20/QĐ.UB	01/01/2003	Bĩng khen UBND tĩnĩh
	2003	122/QĐ.UB	12/04/2004	Bĩng khen UBND tĩnĩh
	2004	205/QĐ-UB.KT		Cĩ Thi đũa Tĩnĩh
	2006	193/QĐ	24/05/2007	Bĩng khen UBND tĩnĩh
	2006	275/QĐ-UBND.KT	04/04/2006	Bĩng khen UBND tĩnĩh
UBND Tĩnĩh	2007	188/QĐ	09/04/2008	Bĩng khen UBND Tĩnĩh
Bĩ GD&ĐT	2005	6214/QĐ	07/01/2005	Bĩng khen Bĩ GD&ĐT
Bĩ VHTT	2005	9785/QĐ.BVHTT	30/12/2005	Bĩng khen Bĩ VHTT

Formatted: Bullets and Numbering

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường:

Formatted: Bullets and Numbering



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường:

<u>Các đơn vị (bộ phận)</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Họ cũ, chức cũ</u>	<u>Điện thoại, email</u>
<u>1. Hiệu trưởng</u>	<u>Phạm Phát</u>	<u>Hiệu trưởng</u>	<u>Th.sĩ_Vật lý</u>	<u>067.3857084</u>
<u>2. Phó Hiệu trưởng</u>	<u>Nguyễn Thị Kim Hằng</u>	<u>Phó H.trưởng</u>	<u>Th.sĩ_QLGD</u>	<u>067.3874975</u>
3. TẬP THỂ CÁN BỘ NG, ĐOÀN THANH NIÊN, CÔNG ĐOÀN				
<u>Chi bộ</u>	<u>Phạm Phát</u>	<u>Bí thư</u>	<u>Thúc sĩ</u>	<u>067.3857084</u>
	<u>Nguyễn Thị Kim Hằng</u>	<u>Phó Bí thư</u>	<u>Thúc sĩ</u>	<u>067.3874975</u>
<u>Đoàn TN</u>	<u>Nguyễn Ngọc Châu</u>	<u>Bí thư</u>	<u>Thúc sĩ</u>	<u>0939180346</u>
<u>Công đoàn</u>	<u>Phan Văn Đột</u>	<u>Chủ tịch CĐ</u>	<u>CN Kinh tế</u>	<u>0918611280</u>
4. PHÒNG BAN CHỨC NĂNG				
<u>Đào tạo</u>	<u>Nguyễn Văn Nam</u>	<u>Trưởng phòng</u>	<u>Th.s Kinh tế</u>	<u>067.3851274</u>
<u>Tổng hợp – H. Chánh</u>	<u>Trần Văn Mạnh</u>	<u>Trưởng phòng</u>	<u>Th.sĩ_QLGD</u>	<u>067.3851523</u>
<u>Quản trị - Thiệt bị - Thiệt vi</u>	<u>Võ Thị Huệ</u>	<u>Trưởng phòng</u>	<u>ĐH Tổng hợp Nga văn</u>	<u>067.3876206</u>
<u>Chính trị & CTSV</u>	<u>Nguyễn Văn Lanh</u>	<u>Trưởng phòng</u>	<u>CN kinh tế</u>	<u>067.3857307</u>
<u>Thanh tra</u>	<u>Huỳnh Cẩm Thanh</u>	<u>Trưởng phòng</u>	<u>Th.sĩ_QLGD</u>	<u>067.3857083</u>
<u>Quan hệ DN</u>	<u>Lê Hà Minh</u>	<u>P.Tr. Phòng</u>	<u>CN Anh văn</u>	<u>067.3874776</u>
<u>Tài vụ</u>	<u>Trần Ngọc Lành</u>	<u>Trưởng phòng</u>	<u>CN kinh tế</u>	<u>067.3857308</u>
5. TRUNG TÂM				
<u>BDVH&LTĐH</u>	<u>Hoàng Văn Dũng</u>	<u>Giám đốc</u>	<u>CN Kinh tế</u>	<u>067.3859566</u>
<u>Ngôn ngữ & TH</u>	<u>Võ Minh Lâm</u>	<u>P.Giám đốc</u>	<u>CN Anh văn</u>	<u>067.3871427</u>
<u>Học Nghiệp & Dạy nghề Cao Lãnh</u>	<u>Nguyễn Khắc Trung</u>	<u>Q.Giám đốc</u>	<u>CN SPKT</u>	<u>067.3857312</u>
6. CÁC KHOA				
<u>Kinh tế & XHNV</u>	<u>Trần Quang Giáp</u>	<u>Trưởng khoa</u>	<u>ĐH TCKT</u>	<u>067.3871960</u>
<u>Nông nghiệp- Thủy sản</u>	<u>Nguyễn Ngọc Đáng</u>	<u>Trưởng khoa</u>	<u>Th.sĩ Công nghệ sinh học</u>	<u>067.3871962</u>
<u>Khoa học Cơ bản</u>	<u>Ngô Thị Minh Lý</u>	<u>Trưởng khoa</u>	<u>CN Chính trị</u>	<u>067.3851581</u>
<u>Kỹ thuật – Công nghệ</u>	<u>Trần Bá Lộc</u>	<u>Trưởng khoa</u>	<u>CN Hóa học</u>	<u>067.3857309</u>
<u>Tổng hợp</u>	<u>Phan Văn Đột</u>	<u>Trưởng khoa</u>	<u>CN Kinh tế</u>	<u>067.3871961</u>

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:	7
Số lượng ngành đào tạo TCCN:	5
Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác:	3

Các ngành đào tạo cấp thạc sĩ:

 **Số lượng ngành đào tạo cao đẳng** chính quy 07 ngành:

TT	Ngành đào tạo	Năm mở ngành
01	Công nghệ thực phẩm	2001
02	Kỹ thuật	2002
03	Tin học	2003
04	Nuôi trồng thủy sản	2003
05	Dịch vụ thú y	2006
06	Bảo vệ thực vật	2008
07	Quản trị kinh doanh	2008

 Số lượng ngành đào tạo cao đẳng VLVH: 01 ngành: Kỹ thuật

 Số ngành đào tạo trung cấp chính quy: 05 ngành :

TT	Ngành đào tạo	Năm mở ngành
01	Tin học-kỹ thuật	2003
02	Chăn nuôi thú y	2006
03	Chăn nuôi thủy sản	2006
04	Kỹ thuật	2007
05	Tin học	2007

 Trung cấp VLVL : 03 ngành

- Kỹ thuật

- Thủy sản

- Chăn nuôi thú y

 Đào tạo nghề : 03 ngành trung cấp nghề :

- Kỹ thuật doanh nghiệp

- Chăn nuôi thú y

- Chăn nuôi và bảo quản thủy sản.

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô trống)

Formatted: Bullets and Numbering

	Có	Không
<u>Chính quy</u>	☒	☐
<u>Không chính quy</u>	☒	☐
<u>T xa</u>	☐	☐
<u>Liên kết đào tạo với n c ngoài</u>	☐	☐
<u>Liên kết đào tạo trong n c</u>	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác : các lớp chuyên ngành chuyên nghiệp -tin học do trường đào tạo và cấp bằng, lớp CEO dành cho giám đốc các DN do Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh cấp bằng.

16. Tổng số các khoa đào tạo: 05 khoa.

Formatted: Bullets and Numbering

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gồm chung là cán bộ của nhà trường)

Formatted: Bullets and Numbering

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<u>Cán bộ cấp h u¹</u> <u>Trong đó:</u>	63	70	133
I.1	<u>Cán bộ trong biên chế</u>	22	20	42
I.2	<u>Cán bộ hợp đồng dài hạn</u> <u>(từ 1 năm trở lên) và hợp</u> <u>đồng không xác định thời hạn</u>	41	50	91
II	<u>Các cán bộ khác</u> <u>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1</u> <u>năm, bao gồm cả giảng viên</u> <u>thành giảng²)</u>	17	06	23
	<u>Tổng số</u>	80	76	156

18. Thống kê, phân loại giảng viên (chính tính nhân giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 4 năm gần đây)

Formatted: Bullets and Numbering

Số thứ tứ	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cũ học			Giảng viên thành giảng trong năm	Giảng viên quốc tế
			Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<u>Giáo sư, Tiến sĩ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
2	<u>Phó Giáo sư</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
3	<u>Tiến sĩ khoa học</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
4	<u>Tiến sĩ</u>	4	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	4	0
5	<u>Thạc sĩ</u>	24	<u>2</u>	<u>7</u>	<u>5</u>	10	0
6	<u>Đội học</u>	80	<u>18</u>	51	<u>2</u>	9	0
7	<u>Cao đẳng</u>	1	<u>0</u>	1	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	<u>Trình độ khác</u>	<u>0</u>	0	0	0	0	0
	<u>Tổng số</u>	109	<u>20</u>	59	<u>7</u>	23	0

Tổng số giảng viên cũ học = Cột (3) - cột (7) = 86 người

Tỷ lệ giảng viên cũ học trên tổng số cán bộ cũ học: 86/133 = 64.7%

Formatted: Bullets and Numbering

19. Quy định số lượng giảng viên cũ nhà trường:

Số thứ tứ	Trình độ, học vị, chức danh	Hạng số quy định	Số lượng giảng viên	Giảng viên cũ học			Giảng viên thành giảng	Giảng viên quốc tế	Giảng viên quy định
				Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<u>Hạng số quy định</u>			<u>1,0</u>	<u>1,0</u>	<u>0,3</u>	<u>0,2</u>	<u>0,2</u>	
1	<u>Giáo sư, Tiến sĩ</u>	<u>3,0</u>	0	0	0	0	0	0	0

<u>2</u>	<u>Phó Giáo s</u>	<u>2,5</u>	0	0	0	0	0	0	0
<u>3</u>	<u>Ti n sĩ khoa h c</u>	<u>3,0</u>	0	0	0	0	0	0	0
<u>4</u>	<u>Ti n sĩ</u>	<u>2,0</u>	4	0	0	0	0.8	0	0.8
<u>5</u>	<u>Th c sĩ</u>	<u>1,3</u>	24	2.6	14.3	1.56	2.52	0	20.98
<u>6</u>	<u>Đ i h c</u>	<u>1,0</u>	80	18	48	0.6	2.4	0	69
<u>7</u>	<u>Cao đ ng</u>	<u>0,5</u>	1	0	0.5	0	0	0	0.5
8	Trung c p	0.2	0	0	0	0	0	0	0
9	<u>Trình đ khác</u>	<u>0,2</u>	0	0	0	0	0	0	0
	<u>T ng</u>		109	20.6	62.8	2.16	5.72	0	91.28

Formatted: Bullets and Numbering

20. Th ng kê, phân lo i gi ng viên c h u theo trình đ , gi i tính và đ tu i (s ng i):

<u>STT</u>	<u>Trình đ / h c v</u>	<u>S ng. ng i</u>	<u>T (%)</u>	<u>Phân lo i theo gi i tính (ng)</u>		<u>Phân lo i theo tu i (ng i)</u>				
				<u>Nam</u>	<u>N</u>	<u>< 30</u>	<u>30-40</u>	<u>41-50</u>	<u>51-60</u>	<u>≥ 60</u>
<u>1</u>	<u>Giáo s , VS</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<u>2</u>	<u>Phó Giáo s</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<u>3</u>	<u>Ti n sĩ KH</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<u>4</u>	<u>Ti n sĩ</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<u>5</u>	<u>Th c sĩ</u>	<u>17</u>	<u>19.77</u>	7	10	7	<u>2</u>	<u>2</u>	<u>6</u>	0
<u>6</u>	<u>Đ i h c</u>	68	79.07	<u>34</u>	<u>34</u>	<u>45</u>	<u>15</u>	<u>6</u>	2	0
<u>7</u>	<u>Cao đ ng</u>	1	1.16	0	1	1	0	0	0	0
8	Trung c p	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<u>8</u>	<u>Trình đ khác</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<u>T ng</u>	<u>86</u>	<u>100%</u>	<u>41</u>	<u>45</u>	53	<u>17</u>	<u>8</u>	8	

20.1 Th ng kê, phân lo i gi ng viên c h u theo m c đ th ng xuyên s đ ng ngo i ng và tin h c cho công tác gi ng d y và nghi n c u

STT	Tần suất số dòng	Tỷ lệ (%) giảng viên có hồ sơ đăng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
<u>1</u>	<u>Luôn số dòng (trên 80% thời gian của công việc)</u>	3	6
<u>2</u>	<u>Thường số dòng (trên 60-80% thời gian của công việc)</u>	5	34
<u>3</u>	<u>Đôi khi số dòng (trên 40-60% thời gian của công việc)</u>	25	40
<u>4</u>	<u>Ít khi số dòng (trên 20-40% thời gian của công việc)</u>	52	15
<u>5</u>	<u>Hiếm khi số dòng hoặc không số dòng (0-20% thời gian của công việc)</u>	15	5
<u>6</u>	<u>Tổng</u>	100	100

20.2 Tỷ lệ trung bình của giảng viên có hồ sơ: 31 tỷ lệ

20.3 Tỷ lệ giảng viên có hồ sơ có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên có hồ sơ của nhà trường: 0%

20.4 Tỷ lệ giảng viên có hồ sơ có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên có hồ sơ của nhà trường: 19.77%

IV. Ngoại ngữ

21. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên/học sinh trúng tuyển và nhập học trong 4 năm gần đây (học chính quy):

<u>Năm học</u>	<u>Số thí sinh dự thi (nguyên)</u>	<u>Số trúng tuyển (nguyên)</u>	<u>Tỷ lệ chênh lệch</u>	<u>Số nhập học thực tế (nguyên)</u>	<u>Điểm tuyển vào (tháng điếm 30)</u>	<u>Điểm trung bình của SV/HS dự thi</u>	<u>Số lượng SV/HS nhập học (nguyên)</u>
<u>Cao đẳng</u>							
<u>2004-2005</u>	<u>1766</u>	<u>296</u>	<u>6/1</u>	<u>294</u>	<u>11</u>	<u>15.06</u>	<u>0</u>

Deleted: 20.2 Tỷ lệ trung bình của giảng viên có hồ sơ: 31 tỷ lệ
20.3 Tỷ lệ giảng viên có hồ sơ có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên có hồ sơ của nhà trường: 0%
20.4 Tỷ lệ giảng viên có hồ sơ có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên có hồ sơ của nhà trường: 19.77%

III

Deleted: PHỤ LỤC SỐ DẪN LƯU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NG GIÁO
DẠY TRƯỜNG CAO ĐẲNG
Thời điểm báo cáo: tính đến ngày ... [1]

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: 14 pt, Portuguese (Brazil)

<u>2005-2006</u>	<u>1631</u>	<u>276</u>	6/1	<u>273</u>	<u>11</u>	<u>14.9</u>	0
<u>2006-2007</u>	<u>1417</u>	<u>357</u>	4/1	<u>357</u>	<u>8</u>	<u>11.43</u>	0
<u>2007-2008</u>	<u>2053</u>	<u>405</u>	5/1	<u>405</u>	<u>9</u>	<u>12.79</u>	0
<u>TCCN</u>							
<u>2004-2005</u>	<u>132</u>	<u>64</u>	2/1	<u>64</u>	<u>5.5</u>	<u>5.87</u>	0
<u>2005-2006</u>	<u>141</u>	<u>96</u>	3/2	<u>96</u>	<u>6.0</u>	<u>6.2</u>	0
<u>2006-2007</u>	<u>547</u>	<u>165</u>	3/1	<u>165</u>	<u>6.0</u>	<u>6.38</u>	0
<u>2007-2008</u>	<u>663</u>	<u>252</u>	5/2	<u>252</u>	<u>6.0</u>	<u>6.22</u>	0
H₀ khác							
2004-2005	150	120	1.3/1	100			0
2005-2006	200	150	1.3/1	100			0
2006-2007	250	200	1.3/1	154			0
2007-2008	188	138	1.4/1	112			0

Số lượng sinh viên/học sinh học chính quy đang học tập tại trường (theo
hàng năm từ công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 1564 người

22. Thống kê, phân loại số lượng sinh viên/học sinh nhập học (trong 4 năm gần
đây) các học chính quy và không chính quy Đơn vị: người

<u>Các tiêu chí</u>	<u>04 – 05</u>	<u>05 - 06</u>	<u>06 - 07</u>	<u>07 - 08</u>
<u>1. Sinh viên cao đẳng</u>				
<u>Trong đó:</u>				
<u>H₀ chính quy</u>	<u>294</u>	<u>273</u>	<u>357</u>	<u>525</u>
<u>H₀ không chính quy</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>120</u>
<u>2. Học sinh TCCN</u>				
<u>Trong đó</u>				
<u>H₀ chính quy</u>	64	96	165	252
<u>H₀ không chính quy</u>	189	212	415	318
<u>3 Học sinh TC nghề</u>	100	100	154	112

Tổng số sinh viên/học sinh **chính quy (chính a quy định):** $1035 + 417 + 112 = 1564$

Tổng số sinh viên/học sinh **quy định:** $1(1035) + 0.5(417+112) = 1300$

Tỷ lệ sinh viên/học sinh **trên giảng viên (sau khi quy định):** $1300/91.28 = 14.24$

23. Số sinh viên/học sinh **quyết định nhập học** trong 4 năm gần đây:

Đơn vị: người

Số lượng	Năm học			
	04-05	05-06	06-07	07-08
	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên/học sinh quy định	0	0	0	0

24. Sinh viên/học sinh **có chỗ ở trong ký túc xá / tổng số** sinh viên/học sinh **có nhu cầu:**

<u>Các tiêu chí</u>	<u>2004-2005</u>	<u>2005-2006</u>	<u>2006-2007</u>	<u>2007-2008</u>
<u>1. Tổng diện tích phòng (m²)</u>	512	0	0	0
<u>2. Sinh viên/học sinh có nhu cầu ở phòng (trong và ngoài ký túc xá), người</u>	458	0	0	0
<u>3. Số lượng sinh viên/học sinh được ở trong ký túc xá, người</u>	144	0	0	0
<u>4. Tổng diện tích trên đầu sinh viên/học sinh ở trong ký túc xá, m²/người</u>	3.6	0	0	0

25. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

Formatted: Bullets and Numbering

Số lượng	Năm học			
	<u>2004-2005</u>	<u>2005-2006</u>	<u>2006-2007</u>	<u>2007-2008</u>
<u>Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên/học sinh quy định</u>	0	0	0	0

26. Thống kê số lượng ng i t t nghi p trong 4 năm g n đây:

Formatted: Bullets and Numbering

Đ n v: ng i

Các tiêu chí	Năm t t nghi p			
	<u>2004-</u> <u>2005</u>	<u>2005-</u> <u>2006</u>	<u>2006-</u> <u>2007</u>	<u>2007-</u> <u>2008</u>
1. <u>Sinh viên t t nghi p cao đ ng</u> <u>Trong đó:</u>	154	131	228	216
<u>H chính quy</u>	<u>154</u>	<u>131</u>	<u>228</u>	216
<u>H không chính quy</u>	0	0	0	0
2. <u>H c sinh t t nghi p TCCN</u>	48	102	231	176
3. <u>H c viên h khác</u>	80	80	70	140

Formatted: Bullets and Numbering

27. Tình tr ng t t nghi p c a sinh viên cao đ ng h chính quy

Các tiêu chí	Năm t t nghi p			
	<u>2004-</u> <u>2005</u>	<u>2005-</u> <u>2006</u>	<u>2006-</u> <u>2007</u>	<u>2007-</u> <u>2008*</u>
1. <u>Số lượng sinh viên t t nghi p (ng i)</u>	154	131	228	218
2. <u>T số sinh viên t t nghi p so v i số tuyền vào (%)</u>	70	74	77.6	79.9
3. <u>Đánh giá c a sinh viên t t nghi p v ch t</u> <u>l ng đào tạo c a nhà tr ng:</u> <u>A. Nhà tr ng không đi u tra v v n đ này</u> <u>→ chuyển xu ng câu 4</u> <u>B. Nhà tr ng có đi u tra v v n đ này →</u> <u>đi n các thông tin đ i đây</u>				
3.1 <u>T số sinh viên tr i đã h c đ c nh ng</u> <u>ki n th c và k năng c n thi t cho công vi c</u> <u>theo ngành t t nghi p (%)</u>		59	60.9	67.78
3.2 <u>T số sinh viên tr i ch h c đ c m t</u> <u>ph n ki n th c và k năng c n thi t cho công</u>		23	21.8	27.78

<u>việc theo ngành tốt nghiệp (%)</u>				
<u>3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp</u>		18	17.3	4.44
<u>4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</u> <u>A. Nhà trường không điếu tra về vấn đề này</u> <u>→ chuyển xuống câu 5</u> <u>B. Nhà trường có điếu tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</u>				
<u>4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)</u> <u>- Sau 6 tháng tốt nghiệp</u> <u>- Sau 12 tháng tốt nghiệp</u>	30 85	32 90	35 90	84.44*
<u>4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)</u>	15	10	10	15.56
<u>4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng)</u>	1.5	1.6	1.8	2.0
<u>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</u> <u>A. Nhà trường không điếu tra về vấn đề này</u> <u>→ chuyển xuống kết thúc bảng này</u> <u>B. Nhà trường có điếu tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</u>				
<u>5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thời số đúng đắn ngay (%)</u>		56.52	56.52	76.67
<u>5.2 Tỷ lệ sinh viên cần bổn đáp ứng yêu cầu của công việc, những phải đào tạo thêm (%)</u>		30.43	30.43	
<u>5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc</u>		13.05	13.05	23.33

đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)

(* SV trình nghiệp vụ năm 2007-2008 – Số liệu thống kê sau 03 tháng)

28. Tình hình nghiệp vụ của học sinh TCCN học chính quy

Formatted: Bullets and Numbering

Các tiêu chí	Năm nghiệp vụ			
	2004- 2005	2005- 2006	2006- 2007	2007- 2008*
1. Số lượng học sinh nghiệp vụ (nguyên)	48	50	82	155
2. Tỷ lệ học sinh nghiệp vụ so với số tuyển vào (%)	90.6	78.1	85.4	94
3. Đánh giá của học sinh nghiệp vụ chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra và vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra và vấn đề này → điền các thông tin dưới đây				
3.1 Tỷ lệ học sinh trường đã học được nghiệp vụ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành nghiệp vụ (%)		60	70	75
3.2 Tỷ lệ học sinh trường học được mức độ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành nghiệp vụ (%)		40	30	15
3.3 Tỷ lệ học sinh trường KHÔNG học được nghiệp vụ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành nghiệp vụ		0	0	10
4. Học sinh có việc làm trong năm đầu tiên sau khi nghiệp vụ: A. Nhà trường không điều tra và vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra và vấn đề này →				

điền các thông tin dõ i đây				
4.1 Tõ lõ hõc sinh có viõc làm đúng ngành đào tạo (%)				
- Sau 6 tháng tõt nghiõp		15	57	85*
- Sau 12 tháng tõt nghiõp		78	82	
4.2 Tõ lõ hõc sinh có viõc làm trái ngành đào tạo (%)		14	9	15
4.3 Thu nhõp bình quân/tháng cõa hõc sinh có viõc làm (triõu đõng)		1.5 – 1.8	1.8 – 2.2	1.8 - 2.2
5. Đánh giá cõa nhà tuyõn dõng võ hõc sinh tõt nghiõp có viõc làm đúng ngành đào tạo:				
A. Nhà trõõng không điõu tra võ võn đõ này → chuyõn xuõng và kõt thúc bõng này				
B. Nhà trõõng có điõu tra võ võn đõ này → điền các thông tin dõ i đây				
5.1 Tõ lõ hõc sinh đáp õng yêu cõu cõa công viõc, có thõ sõ đõng đõõc ngay (%)		58	71	50
5.2 Tõ lõ hõc sinh cõ bõn đáp õng yêu cõu cõa công viõc, nhõng phõi đào tạo thêm (%)		42	29	0
5.3 Tõ lõ hõc sinh phõi đõõc đào tạo lõo hõc đào tạo bõ sung ít nhõt 6 tháng (%)		0	0	50

(* HS trõõng tõt nghiõp năm 2007-2008 – Sõ liõu thõng kê sau 03 tháng)

V. Nghiõn cõ u khoa hõc và chuyõn giao công nghõ

29. Sõ lõõng đõ tài nghiõn cõ u khoa hõc và chuyõn giao khoa hõc công nghõ cõa nhà trõõng đõõc nghiõm thu trong giai đõn 4 năm gõn đây:

STT	Phân loõi đõ tài	Hõ sõ **	Sõ lõõng				Tõng (đã quy đõ i)
			2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đõ tài cõp NN	2,0	0	0	0	0	0

Deleted: Ngõ i hõc bao gõm sinh viên cao đõng và hõc sinh trung cõp chuyõn nghiõp)

<#> Tõng sõ hõc sinh đõng ký đõ thi vào trõõng, sõ sinh viên/hõc sinh trúng tuyõn và nhõp hõc trong 4 năm gõn đây (hõ chính quy):

Năm hõc

... [2]

Deleted: Ghi chú: Sõ đõng các chú thích õ câu 27

2	Đt tài ctp B*	1,0	0	0	1	0	1
3	Đt tài ctp trng	0,5	0	2	5	0	3.5
4	Tng		0	2	6	0	4.5

Ts đt tài nghiên cu khoa hc và chuy n giao khoa hc công ngh (quy đ i) trên 1 cán b c h u: 0.03

30. Doanh thu t nghiên cu khoa hc và chuy n giao công ngh c a nhà trng trong 4 năm g n đây:

STT	Năm	Doanh thu t NCKH và chuy n giao công ngh (tri u VNĐ)	T l doanh thu t NCKH và chuy n giao công ngh so v i tng kinh phí đ u vào c a nhà trng (%)	T s Doanh thu t NCKH và chuy n giao công ngh trên cán b c h u (tri u VNĐ/ ng i)
1	2005	0	0	0
2	2006	0	0	0
3	2007	0	0	0
4	2008	0	0	0

Formatted: Bullets and Numbering

31. S l ng cán b c h u c a nhà trng tham gia th c hi n đt tài khoa hc trong 4 năm g n đây:

S l ng đt tài	S l ng cán b tham gia			Ghi chú
	Đt tài ctp NN	Đt tài ctp B*	Đt tài ctp trng	
T 1 đ n 3 đt tài	0	05	30	
T 4 đ n 6 đt tài	0	0	04	
Trên 6 đt tài	0	0	0	
Tng s cán b tham gia	0	05	34	

32. S l ng sách c a nhà trng đ c xu t b n trong 4 năm g n đây:

S T T	Phân lo i sách	H s**	S l ng				Tng (đã quy đ i)
			2005	2006	2007	2008	

1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	5	10	15	20	25
5	Tổng		5	10	15	20	25

Tổng số sách (quy đổi) : 25

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên 1 cán bộ có học: 0.2

33. Số lượng cán bộ có học của nhà trường tham gia viết sách trong 4 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ có học tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	50
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	50

Formatted: Bullets and Numbering

34. Số lượng bài của các cán bộ có học của nhà trường được đăng tập chí trong 4 năm gần đây:

STT	Phân loại tập chí	Hệ số **	Số lượng				Tổng (đã quy đổi)
			2005	2006	2007	2008	
1	Tập chí KH quốc tế	1,5	0	0	0	0	0
2	Tập chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	2	3	0	0	5
3	Tập chí / tập san của cấp trường	0,5	30	30	30	30	60
4	Tổng		32	33	30	30	65

Tổng số bài báo đăng tập chí (quy đổi) : 65

Tỷ số bài đăng tập chí (quy đổi) trên 1 cán bộ có học: 0.49

35. Số lượng cán bộ có học vị của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 4 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tạp san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0	1	25
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	1	25

Formatted: Bullets and Numbering

36. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ có học vị của nhà trường báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 4 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	H số **	Số lượng				
			2005	2006	2007	2008	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	2	2	0	4
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5	5	10	10	7.5
4	Tổng		7	7	12	10	11.5

Tổng số bài báo cáo quy đổi : 11.5

Bình quân số bài báo cáo (quy đổi) trên 1 cán bộ có học vị: 0,09

37. Số lượng cán bộ có học vị của nhà trường có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 4 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	2	10
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0

Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	10

38. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nội dung, thời gian cấp, ngày được cấp)
2004-2005	0
2005-2006	0
2006-2007	0
2007-2008	0

Formatted: Bullets and Numbering

39. Nghiên cứu khoa học của sinh viên/học sinh

39.1 Số lượng học sinh /sinh viên của nhà trường tham gia thi cấp tài khoa học trong 4 năm gần đây:

Số lượng cấp tài	Số lượng sinh viên/học sinh tham gia			Ghi chú
	Đã cấp tài cấp NN	Đã cấp tài cấp B*	Đã cấp tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 cấp tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 cấp tài	0	0	0	
Trên 6 cấp tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	0	

39.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Theo kê các ghi chép nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
1	Số ghi chép nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính

40. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 11.960m²

Deleted:

Formatted: Font: 14 pt, Superscript

41. Diện tích sàn dùng cho các phòng học sau (tính bằng m^2):

- Nhà làm việc: 736m²

- Nhà học: 2.823 m²

- Nhà vui chơi giải trí: 600 m^2

Deleted:

Formatted: Font: 14 pt, Superscript

Deleted:

Formatted: Font: 14 pt, Superscript

42. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 2.823m²

- Bình quân diện tích phòng học trên 1 sinh viên chính quy = 1.8

Deleted:

Formatted: Font: 14 pt, Superscript

Deleted:

Deleted:

43. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 8.587 cuốn

Tổng số đầu sách gửi về các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 6.664

Deleted:

cuốn.

44. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho học tập văn phòng: 37

- Dùng cho sinh viên học tập: 178

Deleted: :

Deleted:

Deleted:

Bình quân số máy tính dùng cho 1 sinh viên chính quy: $178/1564 = 0.11$

45. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 4 năm gần đây:

- Năm 2005: 2.591.190.000 đ

- Năm 2006: 2.509.025.000 đ

- Năm 2007: 5.219.155.000 đ

- Năm 2008: 5.636.000.000 đ

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

Deleted: ...:

Deleted:

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng:

Tổng quát khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên của học (nguyên): **86**

Tổng số giảng viên của học trên tổng số cán bộ của học (%): $86/133 = 64.7\%$

Tổng số giảng viên của học có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên

Cơ cấu của nhà trường (%): 0

Tổng giảng viên cơ cấu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ cấu của nhà trường (%): $17/86 = 19.77\%$

2. Nguồn nhân lực (Sinh viên/học sinh):

Tổng số sinh viên/học sinh chính quy (nguồn): **1564**

Tổng số sinh viên/học sinh quy đổi (nguồn): **1300**

Tổng số sinh viên/học sinh trên 1 giảng viên (sau khi quy đổi): **14.24**

Tổng số sinh viên/học sinh tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **81.2**

3. Đánh giá cơ cấu nguồn nhân lực tốt nghiệp và chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tổng số sinh viên/học sinh trường đã học được kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **62,48 %**

Tổng số sinh viên/học sinh trường học được môn kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **28.7 %**

4. Nguồn nhân lực có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: (2006-2007)

Tổng số sinh viên/học sinh có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **84,17%**

Tổng số sinh viên/học sinh có việc làm trái ngành đào tạo (%): **11.58%**

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên/học sinh có việc làm (Triệu VNĐ): **2.0**

5. Đánh giá cơ cấu nhà tuyển dụng và Nguồn nhân lực tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: (2006-2007)

Tổng số sinh viên/học sinh đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sẵn sàng đi làm ngay (%) : **63.6**

Tổng số sinh viên/học sinh cần bổ sung đáp ứng yêu cầu của công việc, cần tiếp tục đào tạo thêm (%): **29.9**

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tổng số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ cấu: **0.03**

Tổng số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên 1 cán bộ cơ cấu: **0**

Tổng số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ cấu: **0.2**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cũ học: **0.49**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cũ học: **0,09**

7. Các số vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên/học sinh trên 1 sinh viên chính quy:

0.11

Tỷ số diện tích phòng học trên 1 sinh viên chính quy: **1.8**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên 1 sinh viên chính quy: **0**

PHẦN II. TÀI ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TRƯỜNG NG

I. ĐÓNG TÀI VAI : :

Trong những năm gần đây, hệ thống giáo dục đổi mới tri thức khai thác hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ và Đề án mới của Bộ và toàn diện giáo dục Đổi mới Việt Nam giai đoạn 2006-2020 với mục tiêu chung là “..., tạo đổi mới chuyên biến của biến và **chất lượng, hiệu quả và quy mô**, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân...”. Tiếp tục thực hiện các cuộc vận động của Bộ Giáo dục & Đào tạo với “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”, “Nói không với đạo tặc không đất chuồn, không đáp ứng nhu cầu xã hội”. Với đổi mới chất lượng đào tạo, quản lý đào tạo trở thành yêu cầu cần biến trong sự tiến bộ và phát triển của các nhà trường.

Với nhận thức trên, trong thời gian qua trường Cao đẳng Công nghệ (CĐCN) Đồng Tháp đã có nhiều nỗ lực trong việc đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo, tăng cường đổi mới ngũ giảng viên và cơ sở vật chất, gắn chặt quá trình đào tạo với thực tiễn các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh... góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo. Nhằm giúp trường đánh giá chính xác khách quan mức độ đổi mới đổi mới của chất lượng cũng như tìm ra các hạn chế và tồn tại và đưa ra các biện pháp khắc phục. Thực hiện chế độ của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo các Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng, Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 Quy định về quy trình và chu trình kiểm định chất lượng trường đổi mới học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và công văn số 563/KTKĐCLGD ngày 09/06/2008 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục V/v Ban hành tài liệu hướng dẫn tìm thông tin, minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng. Trường CĐCN Đồng Tháp đã triển khai các hoạt động cần thiết phục vụ cho công tác Tự đánh giá nhà trường phục vụ công tác kiểm định chất lượng (KĐCL) giáo dục trường cao đẳng, qua đó cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo đổi mới thực hiện tính

tư cách và tính tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của trường.

II. TÌNH QUAN CHUNG :

Việc tiếp cận hoạt động đảm bảo chất lượng trong nhà trường dựa trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Các khoa thí và kiểm định chất lượng giáo dục. Việc bản cập nhật tư cách, bộ máy quản lý nhà trường đảm bảo hoạt động này diễn ra một cách thuận lợi và khắt thi. Nhà trường đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn Quacert kiểm tra đánh giá và cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008 từ ngày 24/02/2009, từ đó việc triển khai thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng đi vào nề nếp ngay từ đầu. Tình hình các mặt hoạt động theo 10 tiêu chuẩn như sau :

1. Tiêu chuẩn 1 : Sứ mệnh và mục tiêu chất lượng trường cao đẳng

a. Định mệnh : Khi xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, nhà trường đã xác định rõ sứ mệnh của mình : ” *Giáo dục, học tập, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao khoa học - công nghệ vì sự phát triển của cộng đồng* ” . Sứ mệnh thể hiện các chức năng chính của nhà trường được thể hiện công khai tại từng CBGV và HSSV, sứ mệnh cũng nhằm cụ thể hóa tầm nhìn của trường đến năm 2015 và được cụ thể hóa bằng chính sách chất lượng của nhà trường: ” *Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, tạo môi trường khuyến khích thu hút đầu tư phát triển tài duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển cộng đồng* ”.

b. Tồn tại : Các vật chất của trường hiện vẫn còn hạn chế, điều này sẽ ảnh hưởng đến việc triển khai chính sách chất lượng.

c. Kết quả thực hiện : trong giai đoạn 2009-2015 trường triển khai duy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất theo đề án mở rộng và phát triển trường đã được phê duyệt.

2. Tiêu chuẩn 2: Tư cách và quản lý :

a. Định mnh : c c u t ch c c a tr ng ngày m t hoàn thi n theo h ng ngày càng đáp ng t t h n yêu c u nh m v đ c giao, hi n b máy lãnh đ o và qu n lý nhà tr ng, các h i đ ng t v n, các t ch c Đ ng, đoàn th , b ph n đ m b o ch t l ng đáp ng các tiêu chu n đ c quy đ nh theo Lu t Giáo d c, đ i u l tr ng cao đ ng, quy ch t m th i v tr ng CĐCĐ và các văn b n ch đ o khác c a B và c quan qu n lý c p trên. Nhà tr ng đã xây d ng Quy ch t ch c và ho t đ ng nh m c th hóa ch c năng nh m v , c ch ph i h p gi a các b ph n, m i quan h gi a nhà tr ng, gia đình và xã h i, quy n và nghĩa v c a nhà giáo, HSSV. Đ i ngũ cán b qu n lý và lãnh đ o đ c chu n hóa theo quy đ nh có đ y đ ph m ch t và năng l c th c hi n các nh m v đ c giao. Các t ch c đoàn th trong nhà tr ng phát huy vai trò là l c l ng nòng c t góp ph n th c hi n các nh m v giáo d c trong nh à tr ng.

b. T n t i : đ i ngũ lãnh đ o hi n có 02, t o áp l c l n trong công tác ch đ o đ i u hành nhà tr ng, nhà tr ng ch a có b ph n chuyên trách v khoa h c công ngh và b ph n nghiên c u phát tri n.

c. K ho ch kh c ph c : th c hi n vi c đào t o, b i d ng cán b ngu n t i ch đ x u t UBND T nh b nh m thêm thành viên trong Ban giám hi u. Tri n khai vi c xây d ng b ph n chuyên trách v NCKH và công ngh .

3. Tiêu chu n 3: Ch ng tr ình giáo d c

a. Định mnh : Trên c s ch ng tr ình khung c a B GD&ĐT, t tháng 12/2006 nhà tr ng đã tri n khai thành l p Ban phát tri n ch ng tr ình đào t o v i nh m v đ x u t vi c xem xét đ i u ch nh, h th ng hoá, phát tri n n i dung các ch ng tr ình đào t o đ ang th c hi n ; đ x u t các ch ng tr ình đào t o trung c p, cao đ ng theo nhu c u phát tri n ngu n nhân l c c a đ a ph ng; đ x u t các ch ng tr ình liên thông t trung c p lên cao đ ng; đ x u t các ch ng tr ình đào t o theo h c ch t n ch . Các ch ng tr ình sau khi đ c t t c GV góp ý ki n đ c g i đ n các DN l y ý ki n đóng góp và t ch c H i th o gi a nhà tr ng-DN-HSSV hoàn thi n ch ng tr ình. M i ch ng tr ình đ u có đ c ng chi ti t kèm theo, c u trúc h p lý theo ch ng tr ình khung c a B . Thông qua thông tin

thu thập tại Phòng Quan hệ DN của trường và kết quả tình kết khóa học, nhà trường sẽ chỉ định việc rà soát bổ sung theo tình kết khóa đào tạo.

b. Tình hình : Số TLTK của trường còn chưa nhiều, số DN đóng trên địa bàn tỉnh không nhiều do đó việc thu thập ý kiến từ các DN chưa đảm bảo yêu cầu chung của các khu vực ĐBSCL.

c. Kết hoạch khảo sát : sẽ triển khai kế hoạch biên soạn tài liệu giảng dạy và kế hoạch thu thập thêm ý kiến các DN và các nhà tuyển dụng.

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo

a. Điểm mạnh : nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh đảm bảo đúng quy chế và đúng chế tiêu đã được Tỉnh và Bộ GD&ĐT phê duyệt, không xảy ra sai sót, số liệu HSSV tốt nghiệp được cập nhật định kỳ (mỗi TN, sau 3 tháng, sau 6 tháng, sau 1 năm tốt nghiệp) và công bố công khai. Khuyến khích việc đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực chủ động của người học, tăng cường trang thiết bị phục vụ việc đổi mới phương pháp, việc kiểm soát quá trình giảng dạy, thực hiện thi học phần đảm bảo đúng quy chế. Kết quả học tập được quản lý bằng phần mềm và công khai trên website trường và được sao in ra đĩa công theo tình kết khóa đào tạo và trên văn bản giấy. Phòng Quan hệ DN chịu trách nhiệm cập nhật các số liệu SV tốt nghiệp và thu thập ý kiến các nhà tuyển dụng về chất lượng SV do trường đào tạo. Trên cơ sở này nhà trường thực hiện hiệu chỉnh chương trình nếu có nhu cầu ý kiến yêu cầu cập nhật bổ sung từ phía bên tuyển dụng.

b. Tình hình : số liệu về tình hình việc làm người học các khóa tốt nghiệp trường năm 2006 chưa được cập nhật đầy đủ.

c. Kết hoạch khảo sát : tăng cường các hoạt động chuyên môn, triển khai thu thập số liệu kết hợp với thông kê số liệu các khóa mới ra trường. Hoàn thành trong năm 2009-2010.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

a. Điểm mạnh : công tác tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng trên cơ sở đề xuất của các khoa, thực bộ môn. Đội ngũ giảng viên tuyển dụng đảm bảo về chất lượng và số lượng, tỷ lệ GV/SV của trường hiện thực đảm bảo việc

nâng cao chất lượng dạy-học. Nhà trường tạo điều kiện cho GV học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, số GV đang theo học cao học ngày một tăng, một số GV được cử tham gia các chương trình tập huấn tại Viện ĐH Công nghệ Amiens CH Pháp. Tuổi trung bình GV 31, với số GV trẻ chiếm khoảng ¼ tổng số GV. Bên cạnh việc tổ chức đào tạo, định kỳ nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến người học về việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV giúp GV có cơ sở cải thiện phương pháp và tổ chức giảng dạy.

b. Tình hình : nhà có nhiều giảng viên có kinh nghiệm chuyên sâu về tổng ngành đào tạo, một số giảng viên trẻ còn ít kinh nghiệm trong giảng dạy và giao tiếp.

c. Kế hoạch khắc phục : tiếp tục triển khai bồi dưỡng nghiệp vụ số phần, hoạt động thao giảng, đồng giảng trong các năm 2009-2010 để nâng cao trình độ GV trẻ. Triển khai kế hoạch đưa GV làm nghiên cứu sinh từ năm 2009-2010.

Tiêu chuẩn 6: Năng lực học

a. Điểm mạnh : đầu khóa học theo quy định về tổ chức tuần “Sinh hoạt công dân” bên cạnh việc học tập chính trị nhà trường tổ chức triển khai đầy đủ các văn bản và tổ chức quần lý đào tạo, chương trình đào tạo toàn khóa, các văn bản chỉ đạo và chỉ dẫn chính sách HSSV, tín dụng trong đào tạo. Các hoạt động giáo dục chính trị-tư tưởng, công tác XH được tổ chức theo kế hoạch có sự phối hợp chặt chẽ giữa Đoàn, Hội và nhà trường, sau tốt nghiệp nhà trường tổ chức khảo sát năng lực SV thông qua tổ chức lấy ý kiến các nhà tuyển dụng.

b. Tình hình : cơ sở vật chất phục vụ hoạt động phong trào còn hạn chế, phải thuê bên ngoài.

c. Kế hoạch khắc phục : kết hợp việc mở rộng cơ sở vật chất trường với tăng cường mặt bằng cho sinh hoạt tập thể và trang thiết bị cho hoạt động phong trào.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học; năng động, phát triển và chuyển giao công nghệ :

a. Điểm mạnh : kế hoạch NCKH được triển khai hàng năm, hàng năm nghiên cứu tập trung giải quyết các hoạt động dạy-học, phát triển chương trình, triển khai học chế tín chỉ và quần lý HSSV, nhà trường dành kinh phí thích đáng cho hoạt động này, khuyến khích CBGV tham gia NCKH và viết sáng kiến kinh nghiệm.

Các hoạt động hợp tác quốc tế của trường khá đa dạng và ngày càng đi vào chiều sâu tập trung vào công tác quản lý, chuyển giao công nghệ và pháp giảng dạy, dạy ngoại ngữ cho CBGV và HSSV... Hàng năm nhà trường phát hành kỷ yếu để giới thiệu thông tin chuyên đề và hoạt động của nhà trường. Khuyến khích GV biên tập bài soạn cho SV sử dụng trong giảng dạy.

b. Tồn tại : số lượng CBGV tham gia nghiên cứu khoa học còn ít, công trình NCKH chưa nhiều.

c. Kế hoạch khắc phục : động viên số GV tham gia học cao học gắn với công tác hiện luận văn tốt nghiệp với chuyên đề phục vụ giảng dạy trong nhà trường, dành thời gian thích đáng cho hoạt động NCKH, quy định rõ các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo từng năm, thành lập bộ phận chuyên trách về NCKH và công nghệ.

Tiêu chuẩn 8: Thước viển, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

a. Điểm mạnh : tồn đọng từ đã cơ sở vật chất hiện hữu phục vụ cho việc dạy và học, số lượng đầu sách thư viện hiện có đáp ứng từng bước nhu cầu giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho dạy và học, hoạt động thư viện mở liên tục trong ngày và theo yêu cầu của HSSV. Phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ từng bước theo yêu cầu chương trình đào tạo, cơ sở vật chất phục vụ các phòng làm việc đều theo yêu cầu. Trường đã trang bị 03 phòng máy tính, 01 phòng multimedia đều có kết nối mạng phục vụ cho dạy và học. Nhà trường đã lập quy hoạch từng bước phát triển cơ sở vật chất và đang chuẩn bị triển khai giai đoạn 2 : mở rộng cơ sở vật chất trường. Đã tiến hành ký kết kế hoạch liên tịch với đơn vị an ninh trật tự với Công an Tỉnh, các hoạt động liên hệ thi tuyển sinh đều kết hợp tốt với cơ quan công an đảm bảo an toàn cho kỳ thi, đi báo với trường để check trực 24/24 kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, thực hiện chế độ trực lãnh đạo trong các đợt lễ và nghỉ dài hạn.

b. Tồn tại : do tồn đọng phòng học nên hiện trường chưa có ký túc xá cho SV, sân bãi dành cho hoạt động văn hóa thể dục thể thao không đáp ứng yêu cầu phải thuê ngoài.

c. Kế hoạch kiểm soát : triển khai xây dựng và phát triển cơ sở vật chất đảm bảo theo yêu cầu trong các năm 2009-2015 theo quy hoạch và dự án đã được phê duyệt.

Tiêu chuẩn 9: Tài chính và quản lý tài chính (3 tiêu chí)

a. Điểm mạnh : nhà trường đã triển khai xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ từ năm 2004, định kỳ hàng năm đầu tư chi có lý ý kiến toàn trường để điều chỉnh bổ sung, các định mức chi đầu cơ theo quy định quản lý tài chính hiện hành. Hàng năm đều có sự kiểm tra giám sát và kiểm toán từ cơ quan tài chính và kiểm toán cấp trên. Thông qua áp dụng quy chế nhà trường từng bước ổn định hoạt động thu-chi đảm bảo đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và các mặt hoạt động khác của nhà trường, ổn định đời sống CBGV theo đúng lộ trình cho CBGV yên tâm công tác. Trong Hội nghị CBCC hàng năm thực hiện báo cáo công khai tài chính để CBGV giám sát.

b. Tồn tại : thu nhập tăng thêm cho CBGV qua thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ còn tăng chậm (hiện mức tăng thêm 40%/tháng) .

c. Kế hoạch kiểm soát : tăng cường kiểm tra giám sát nhằm thực hiện tốt hơn nữa hoạt động tiết kiệm chi phí, đẩy mạnh hoạt động các đoàn viên thực hiện gia tăng nguồn thu cho trường.

Tiêu chuẩn 10: Quan hệ giữa nhà trường và xã hội

a. Điểm mạnh : nhà trường duy trì tốt mối quan hệ với các cơ sở văn hóa tại địa phương theo phương thức hợp tác cùng phát triển : cơ sở văn hóa hợp tác chuyên môn, cơ sở vật chất cho các hoạt động của nhà trường-nhà trường cung cấp nhân lực cho các hoạt động liên quan các cơ sở văn hóa phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền chính trị của địa phương. Nhờ đó dù cơ sở vật chất hiện còn nhiều hoạt động phong trào của trường phát triển mạnh. Các hoạt động liên quan của trường đều được cơ quan phát thanh, truyền hình, báo chí của địa phương tham dự và đưa tin đầy đủ góp phần giới thiệu hoạt động của trường ra công chúng. Định kỳ hàng quý tổ chức họp giao ban với các tổ chức, chính quyền địa phương trong hoạt động phối hợp giữa nhà trường với an ninh trật tự, hoạt động văn hóa văn nghệ..

b. Tồn tại : cơ sở vật chất sân bãi cho hoạt động phong trào của trường còn hạn chế ít thể chế các hoạt động giao lưu liên trường phải sang cơ sở bên để giao lưu hoặc thể chế hoạt động.

c. Kế hoạch hành động : tăng cường cơ sở vật chất và nhân sự cho hoạt động phong trào và hoạt động phải hợp. Phát huy vai trò xung kích thể chế Đoàn – Hội trong nhà trường.

III. TĐ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn 1 : Sự minh và mức tiêu của trường cao đẳng

Mở đầu

Việc xác lập sự minh và mức tiêu của trường CĐCD Đng Tháp được căn cứ trên các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, các chế thể ngh quyết của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh và các cơ quan có liên quan, được thể phải căn cứ thể chế và các nguồn lực của nhà trường cũng như định hướng phát triển theo Đề án nâng cấp và mở rộng trường giai đoạn 2009-2012 đã được phê duyệt. Do đó, sự minh và mức tiêu của trường được ra đểm báo tính pháp lý và tính thể chế cao.

Tiêu chí 1 : Sự minh của trường cao đẳng được xác định, được công bố công khai, có nội dung rõ ràng; phù hợp với chế năng, nhiệm vụ, với các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp với nhu cầu sự động nhân lực của địa phương và của ngành.

1. Mô thể

Quy chế thể chế trường CĐCD nêu rõ trường CĐCD là một cơ sở giáo dục công lập, đa cấp, đa ngành, thực thể thể giáo dục quốc dân do địa phương đứng đầu thể xây dựng, chịu trách nhiệm thể chế và điều hành các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ nhu cầu và nhân lực của địa phương có trình độ cao đẳng và trình độ thể học [H1.01.01.01]; Nghị quyết lần 5 khóa VIII của BCH Đng bộ thể chế “Nâng cao chế thể thể nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh đến năm 2010” đã chế rõ: “Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thể chế và nhân lực cho trường CĐCD để mở rộng qui mô theo qui chế, nâng cao năng lực đào tạo, báo đểm tính linh hoạt và liên thông trong đào tạo; và lâu dài, xây dựng trường CĐCD thành thể và nòng cốt và đào tạo ngh với các

trình độ khác nhau, phục vụ nhu cầu xã hội và thị trường lao động”.
[H1.01.01.02]

Trong quá trình xây dựng hệ thống QLCL số mạng của trường CĐCD Đàng Thập được xác định rõ trong Sổ tay chất lượng đó là: **“Giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao khoa học công nghệ vì sự phát triển của cộng đồng”**
[H1.01.01.03]. Số mạng trường được phổ biến công khai đến tất cả các thành viên trong trường.

Số mạng trường đã bám sát nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh, bám sát chức năng nhiệm vụ đã được xác định trong qui chế, căn cứ vào phòng học tập, nghiên cứu của nhà trường, các hoạt động giáo dục – đào tạo của nhà trường đã từng bước được nâng lên với mức số lượng và chất lượng, từng bước thoải mái được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương [H1.01.01.04] .

2. Nội dung điểm mạnh

- Số mạng của trường được phổ biến công khai toàn trường và công bố trên website.

- Được sự quan tâm chú ý sâu sát của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

- Có đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đoàn kết, gắn bó trong mọi hoạt động giáo dục và đào tạo của nhà trường.

- Đội ngũ giảng viên của nhà trường đa số là lực lượng trẻ, trình độ và năng lực chuyên môn được đào tạo chu đáo, nhiệt tình, nhiệt u tìm tòi năng.

3. Nội dung tồn tại

- Nội dung, chương trình đào tạo chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu đào tạo đa dạng của doanh nghiệp, của cộng đồng. Nguyên nhân do số biến động của ngành nghề và thị trường lao động.

- Qui mô, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Đội ngũ giảng viên đa số còn rụt rè kinh nghiệm giảng dạy, năng lực sư phạm còn hạn chế.

4. Kết quả thực hiện

- Đẩy mạnh việc thực hiện đề án mở rộng, nâng cấp trường Cao đẳng công nghiệp Công nghiệp Thép từ năm học 2008-2009.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc chuẩn hoá đội ngũ, tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, nâng lên số phẩm cho lực lượng giảng viên trong năm học 2008-2009.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị.

- Thiết lập mối quan hệ và hợp tác trách nhiệm giữa chính quyền, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và nhà trường trong thiết kế chương trình đào tạo, xây dựng cơ cấu đào tạo tuyển dụng (trong năm học 2008-2009), tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2 : Mục tiêu của trường cao đẳng phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ cao đẳng quy định tại Luật Giáo dục và số mạng đã được tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả :

Mục tiêu của trường CĐCD Công nghiệp Thép được xây dựng dựa trên các cơ sở : Luật giáo dục ban hành năm 2005 [H1.01.02.01]; chức năng, nhiệm vụ của nhà trường [H1.01.02.02]; Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh : *“về lâu dài, xây dựng trường CĐCD thành đơn vị nòng cốt về đào tạo nghề với các trình độ khác nhau, phục vụ nhu cầu xã hội và thế trường lao động.”* [H1.01.02.03]; căn cứ vào số mạng trường CĐCD Công nghiệp Thép đã xác định trong Sơ tay chiến lược, mục tiêu của trường bao gồm :

Mục tiêu chung: Xây dựng trường CĐCD Công nghiệp thép trở thành trường cao đẳng có uy tín trong khu vực ĐBSCL và lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn khoa học và công nghệ thực phẩm; công nghệ thông tin; nông nghiệp – nuôi trồng thủy sản; chế biến nông - thủy sản; kinh tế - xã hội nhân văn; xây dựng đội ngũ giảng dạy có trình độ tư tưởng sĩ trí lên, cán bộ quản lý có chuyên môn cao; đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ môi

hoạt động của trường; có chương trình đào tạo bắt buộc trình độ giáo dục trong khu vực ĐBSCL, cấp mầm non và các cấp trong khu vực; có năng lực cạnh tranh và thích ứng toàn cầu. [H1.01.02.04].

Mức tiêu chuẩn của trường được công bố thành MTCL trong từng năm và theo năm học và định kỳ trong từng giai đoạn (5 năm), được điều chỉnh bổ sung bám sát Chiến lược phát triển giáo dục 2009-2020.

2. Nội dung định mức

- Mức tiêu chuẩn trường đã bám sát mức tiêu chuẩn trình độ Cao đẳng theo đúng các quy định của Luật giáo dục.

- Mức tiêu chuẩn trường được công bố thành các mức tiêu chuẩn, có kế hoạch thực hiện trong từng giai đoạn, từng năm.

3. Nội dung tiến bộ

- Công sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập, giáo trình, tài liệu tham khảo của đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đội ngũ giảng viên của có kinh nghiệm nhiều trong công tác soạn giảng.

Nguyên nhân do việc triển khai Đề án nâng cấp và mở rộng trường còn chậm, đa số GV trẻ mới ra trường.

4. Kết quả hành động

- Đẩy mạnh việc thực hiện đề án mở rộng, nâng cấp trường Cao đẳng công lập Đồng Tháp trong năm học 2008-2009.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc chuẩn hoá đội ngũ, tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, năng lực sư phạm cho lực lượng giảng viên trong năm học 2008-2009.

- Tăng cường đầu tư, tìm ra các giải pháp đầu tư trang thiết bị.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chuẩn 2 : Tổ chức và quản lý

Mở đầu

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và quản lý là tiền đề cho việc hoàn thành các mức tiêu, nhiệm vụ đề ra. Do trường mới thành lập nên phải vạch ra các

hoạt động và hoàn thiện các cấu trúc phù hợp với mục tiêu. Hiện bộ máy quản lý trường đã từng đổi hoàn thiện, đảm bảo tính chất pháp lý và chu trình quy định. Đội ngũ cán bộ quản lý đảm bảo và phẩm chất đạo đức và năng lực công tác, đảm bảo tính khách quan. Các tổ chức Đoàn và đoàn thể ngày một vững mạnh và thực sự là chỗ dựa vững chắc của trường trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống và rèn luyện kỹ năng cho HSSV. Công tác đảm bảo chất lượng được quan tâm, nhà trường xem xét từng năm là nhu cầu là mục tiêu phấn đấu để nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng tốt của các mặt hoạt động của trường. Lộ trình thực hiện công tác đảm bảo chất lượng thể hiện tính hợp lý, chu đáo ngay từ đầu, hiện trường đã được công nhận hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Tiêu chí 1: Các cấu trúc của trường cao đẳng được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng và được công bố hoá trong quy chế và tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

- Các cấu trúc của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Nhà nước trên cơ sở Quy chế tạm thời Trường Cao đẳng Công nghệ [H2.02.01.01]; Điều lệ trường CĐ [H2.02.01.02] của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo các cấu trúc đã trong quy trình ISO [H2.02.01.03] là phù hợp với đặc điểm hoạt động của trường, với điều kiện thực tế đào tạo, riêng bộ môn triết học Mác-Lênin trực thuộc BGH quản lý theo Quyết định số 494/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hiện nay các cấu trúc của trường gồm : 07 phòng, 05 khoa và 03 trung tâm. Các đơn vị trong hệ thống tổ chức của trường được thành lập trên cơ sở quy định phê duyệt của UBND Tỉnh Đồng Tháp [H2.02.01.04]

- Trường xây dựng Quy chế và tổ chức: “Quy chế tổ chức và hoạt động Trường CĐ Công nghệ Đồng Tháp” đã công bố hoá công tác quản lý, chú trọng cải tiến mô hình quản lý theo từng giai đoạn và theo yêu cầu thực tế phát triển Nhà trường. Trong Quy chế chú trọng việc xây dựng chức năng, nhiệm vụ, trách

nhiệm quyên hân, quan h và l i làm vi c c a t ng phòng, khoa, trung tâm trong Nhà tr ng.

- Nhà tr ng đã tiến hành thành lập các h i đ ng: Khoa h c và đào tạo, Ban đi u hành ISO, Ban đ m b o ch t l ng... [H2.02.01.05]

2. Nh ng đi m m nh

C c u t ch c tr ng phù h p v i th c t , luôn đ c đi u ch nh, b sung và đ c th ch hóa b ng các quy trình ho t đ ng, t o đi u ki n phát huy đ c m i quan h gi a các đ n v nh m ph c v m c tiêu chung.

3. Nh ng t n t i

Vi c xác lập ch c năng, nhiệm v c a các đ n v trong c c u t ch c Nhà tr ng v n còn nh ng đi m ch a phù h p th c t ho t đ ng, m t s b ph n m i thành lập ch a c p nh t ch c năng, nhiệm v vào vào quy ch . Nguyên nhân do nhà tr ng khi thành lập các đ n v m i đã xác đ nh theo quy t đ nh thành lập.

4. K ho ch hành đ ng

Trong năm h c 2008-2009, b sung quy ch t ch c và ho t đ ng c a nhà tr ng kh c ph c t n t i nêu trên. Trên c s rà soát và đi u ch nh l i ch c năng, nhiệm v c th c a đ n v theo h ng t p trung xây đ ng m i quan h ph i h p góp ph n vào s phát tri n c a Nhà tr ng và c p nh t b sung quy ch khi có thay đ i.

5. T đánh giá : Đ t yêu c u c a tiêu chí.

Tiêu chí 2: Hi u tr ng, Phó Hi u tr ng đáp ng các tiêu chu n và th c hi n đ y đ quy n h n và trách nhiệm theo quy đ nh.

1. Mô t

- Ban Giám hi u tr ng đ c b nhiệm sau khi có quy t đ nh thành lập tr ng, căn c Quy ch t m th i tr ng CDCĐ và Đi u l tr ng CĐ. Ban Giám hi u g m Hi u tr ng, Phó Hi u tr ng (02 thành viên) đ c b nhiệm tr c ti p theo Quy t đ nh c a UBND Tỉnh Đ ng Tháp [H2.02.02.01], các th ành viên Ban Giám hi u đáp ng các tiêu chu n theo quy đ nh v ph m ch t chính tr , đ o đ c, có uy tín và kinh nghiệm gi ng đ y, qu n lý và trình đ th c sĩ.

- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng thực hiện đầy đủ quy định và trách nhiệm theo quy định tại Điều 14, 16 Điều lệ trường CĐ [H2.02.02.02] và Quy chế tạm thời Trường CĐCD do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành [H2.02.02.03] và các văn bản quy phạm pháp luật Nhà nước có liên quan. Trách nhiệm và quy định của Ban giám hiệu được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động trường CĐCD Đồng Tháp và thể hiện rõ trong sơ đồ tổ chức trường [H2.02.02.04]

2. Nhiệm vụ chính

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng là trung tâm điều hành quy trình giảng viên, cán bộ, nhân viên cùng tham gia hoạt động Nhà trường có hiệu quả; không ngừng học tập, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ. Thực hiện đầy đủ quy định và trách nhiệm theo đúng quy định, quyết định đúng đắn, phát huy cái tiến bộ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Nhiệm vụ chính

- Công tác Ban giám hiệu hiện nay chỉ có 02, gây nên áp lực công việc nhiều.
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cần tiếp tục trung tâm nghiên cứu quy hoạch đội ngũ cán bộ, điều kiện toàn hoạt động của bộ máy tổ chức hiện hành cho đúng bộ và phù hợp với thực tế.

4. Kế hoạch hành động

- Đồng nghiệp lãnh đạo cấp trên bổ sung thành viên Ban giám hiệu.
- Tiếp tục vận hành Hệ thống quản lý chất lượng ISO; thực hiện công tác đảm bảo chất lượng
- Tiếp tục công tác điều tra phát triển Nhà trường
- Tích cực phát huy quan hệ hợp tác quốc tế, doanh nghiệp
- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác đào tạo theo tín chỉ.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3: Hội đồng khoa học và đào tạo của trường có đủ thành phần và thực hiện đúng chức năng theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng.

1. Mô tả

Từ năm học 2005-2006 nhà trường đã ra quyết định thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo [H2.02.03.01], tuy nhiên hoạt động của Hội đồng còn nhiều

hơn chỉ do chưa quy định rõ chức năng, nhiệm vụ cũng như cơ chế hoạt động của hội đồng. Năm học 2008-2009, nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng [H2.02.03.02], quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của hội đồng. Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các khoa, phòng đào tạo, thanh tra, các nhà khoa học trong tỉnh, các GV có học vấn và kinh nghiệm giảng dạy.

Hội đồng đã tiến hành phiên họp đầu tiên thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu của năm học và các năm tiếp theo [H02.02.03.03].

Hội đồng đã xem xét các hướng nghiên cứu và việc thực hiện các chuyên đề khoa học cấp trường và cấp khoa.

2. Nhiệm vụ định hướng

- Nhà trường đã thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo theo đúng thành phần và tổ chức hoạt động theo chức năng.

- Các thành viên Hội đồng khoa học rất tâm huyết với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của trường.

3. Nhiệm vụ trọng tâm :

- Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách về khoa học và công nghệ nên hoạt động hội đồng chưa thực sự xuyên suốt và hiệu quả.

- Hội đồng khoa học và đào tạo chưa đi sâu vào lĩnh vực biên soạn giáo trình.

Nguyên nhân : nhà trường chưa thành lập phòng quản lý khoa học, chưa ban hành các văn bản hướng dẫn về biên soạn giáo trình, đội ngũ giáo viên hiện đa số trẻ tập trung cho việc học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Kết quả thực hiện

- Trong các năm tiếp theo trên cơ sở mở rộng cơ sở vật chất tiếp tục hoàn thiện bộ phận chức năng quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ.

- Từ năm học 2009-2010 nghiên cứu ban hành các văn bản hướng dẫn về biên soạn và nghiệm thu giáo trình.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 4: Các phòng chức năng, các khoa, các bộ môn trực thuộc trường, các bộ môn trực thuộc khoa được tổ chức phù hợp với yêu cầu của trường, có cơ cấu và nhiệm vụ theo quy định.

1. Mô tả

- Các Phòng, Khoa, Trung tâm, tổ trực thuộc được thành lập căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nhiệm vụ và khả năng công việc của Trường và theo yêu cầu đã được UBND Tỉnh phê duyệt [H2.02.04.01], nhằm thực hiện các mặt công tác. Cơ cấu của trường thực hiện theo quy định của Nhà nước với các nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của Trường. Có tổ chức chặt chẽ, phù hợp với quy định của Bộ giáo dục và đào tạo, xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược của Trường gắn kết với nhiệm vụ của đơn vị nhằm bảo đảm các hoạt động Nhà trường đạt được mục tiêu đề ra.

- Các phòng chức năng thực hiện nhiệm vụ tham mưu với lãnh đạo Nhà trường và phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường để thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Hiệu trưởng.

- Đồng đầu các phòng, khoa, trung tâm là Trường phòng, trường khoa học giám đốc trung tâm do Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm. Các phó trường đơn vị do Hiệu trưởng bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Trường đơn vị trình đề tài cán bộ nhân sự lên [H2.02.04.02].. Cơ cấu các phòng chức năng Nhà trường có 7 phòng: phòng Đào tạo, phòng Tổ Chức Hành Chánh, phòng Tài Vực, phòng Quan Hệ Doanh Nghiệp, phòng Quản Trị Thị Trường Tài Chính, phòng Thanh Tra, phòng Chính Trị và Công Tác Sinh Viên, 05 khoa: Kỹ thuật-Công nghệ, Nông nghiệp-Thủy sản, Kinh tế & XHNV, Thể chất, Khoa học cơ bản. 03 trung tâm : Học nghiệp và dạy nghề, ngoại ngữ -tin học, Bồi dưỡng văn hóa và luyện thi đại học. 01 tổ trực thuộc: Mác-Lênin [H2.02.04.03].. Các tổ bộ môn trực thuộc khoa là đơn vị cơ sở vật chất đào tạo hoạt động khoa học, công nghệ của trường, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo khoa học và công nghệ. Tổ trưởng Bộ môn do Hiệu trưởng bổ nhiệm và miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Trường khoa sau khi tham khảo ý kiến của giảng viên trong bộ môn.

2. Nhiệm vụ định hướng

- Khoa, phòng môn của khoa có quan hệ chặt chẽ trong việc đào tạo và trách nhiệm về học thuật, công nghệ của trường.

- Các phòng, khoa, trung tâm, phòng môn được quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn nên chủ động làm việc sáng tạo phát huy tối đa năng lực quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Khoa, phòng môn chủ động khai thác các đề án hợp tác phía hợp với các tổ chức khoa học, công nghệ, cấp sở sản xuất, công tác nghiên cứu khoa học còn hạn chế; đổi mới giảng viên trẻ tập trung học nâng cao trình độ. Nguyên nhân do cấp sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu khoa học, công nghệ của trường còn hạn chế.

- Một số phòng còn thụ động trong công tác và hoạt động phía hợp dẫn đến hiệu quả công tác chưa cao. Nguyên nhân do chưa được bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2008-2009 các Khoa phía xây dựng kế hoạch chủ động tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và hoạt động chuyên môn.

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học, tài liệu giảng dạy từ nay đến hết năm 2011 phía hợp với thực tế hoạt động của Nhà trường.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lãnh đạo các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5: Các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các cấp thực hành, nghiên cứu khoa học của trường được thành lập và hoạt động theo quy định.

1. Mô tả

Trường CĐCDĐT Nguyễn Thái là đơn vị mới thành lập từ năm 2001 đến nay cấp sở vật chất còn hạn chế nên các hoạt động Nhà trường còn bị động. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển chưa thành lập, Đề án đơn vị thực hiện việc xây dựng các

tổ chức nghiên cứu và phát triển các công nghệ thực hành, nghiên cứu khoa học, nhà trường đã tiến hành xây dựng các công sở phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Nhà trường hiện nay có 01 phòng thực nghiệm, 05 phòng thí nghiệm, 04 phòng máy vi tính gồm:

- + 01 Thực nghiệm và 03 phòng máy thực hành (máy tính), 01 phòng LAB
- + 01 phòng thí nghiệm công nghệ thực phẩm
- + 03 phòng thí nghiệm lý, Hoá, Sinh
- + 01 phòng thí nghiệm Thú y - Thú sản.

Các phòng thí nghiệm hiện chỉ đáp ứng yêu cầu đào tạo, chưa đáp ứng các thiết bị GV tổ chức nghiên cứu.

2. Nhiệm vụ chính

Các công sở thí nghiệm thực hành, thực nghiệm luôn được nhà trường tập trung kinh phí bổ sung trang thiết bị, sách phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường.

3. Nhiệm vụ chính

Hiện có bộ phận nghiên cứu và phát triển nguyên nhân:

- Các công sở phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Nhà trường còn hiện chỉ do công sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu.

- Cán bộ quản lý trực tiếp công sở còn hiện chỉ với trình độ quản lý và kinh nghiệm quản lý thực hành.

4. Kế hoạch hành động

Tranh thủ sự quan tâm của lãnh đạo Tỉnh để nhanh việc thực hiện kế hoạch mở rộng quy mô các công sở phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học Nhà trường từ nay đến năm 2015 (trong đó ưu tiên phát triển trường CĐCD Đông Tháp). Tiếp tục hoàn chỉnh công tác quản lý, hiện đang thực hành, có kế hoạch bồi dưỡng cán bộ trực tiếp quản lý trường xuyên.

5. Tổng đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6: Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển

khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

- Hoạt động đảm bảo chất lượng được nhà trường rất quan tâm và triển khai công tác tự đánh giá một cách khoa học và hiệu quả. Ngay từ năm học 2007-2008, nhà trường đã xây dựng lộ trình thực hiện công tác đảm bảo chất lượng trong kế hoạch đầu năm [H2.02.06.01]

- Ban phân phối trách nhiệm bảo vệ chất lượng của nhà trường đã được thành lập và công tác đảm bảo chất lượng, được tập huấn và hội thảo QLCL theo tiêu chuẩn ISO, tập huấn công tác tự đánh giá [H2.02.06.01]. Trên cơ sở đó nhà trường đã thành lập Ban đảm bảo chất lượng [H2.02.06.02] gồm 9 thành viên [H2.02.06.03] theo đúng hướng dẫn của Bộ có đủ năng lực thực hiện và duy trì hoạt động này.

- Ban Đảm bảo chất lượng đã triển khai hoạt động, lập kế hoạch và thực hiện công tác tự đánh giá. Trong đó đã triển khai tập huấn nghiệp vụ cho tất cả các thành viên, thành lập các nhóm công tác chuyên trách, triển khai thu thập minh chứng và dữ liệu phục vụ công tác tự đánh giá, phân công viết các tài liệu chỉ, nghiệm thu và viết báo cáo tự đánh giá theo công văn 8369/BGDĐT-KTKĐCLGD [H2.02.06.04].

2. Nhiệm vụ chính

- Công cụ tự kiểm tra của Ban đảm bảo chất lượng và phù hợp với thực tế của Nhà trường đảm bảo tính hiệu quả, tính toàn diện trong hoạt động.

- Các thành viên trong Ban đảm bảo chất lượng thu thập các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng, có bản lĩnh và phẩm chất chính trực, có năng lực chuyên môn nghề nghiệp.

- Các thành viên này cũng có được kinh nghiệm trong việc tự đánh giá khi trước đó Nhà trường đã đưa vào vận hành Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008.

3. Nhiệm vụ tiếp theo

-Việc cập nhật thông tin hoạt động thi đấu của Ban đảm bảo chất lượng lên Website của nhà trường để công bố rộng rãi còn chậm do bộ phận phụ trách web còn hạn chế về năng lực.

4. Kế hoạch hành động

- Năm 2009, trường sẽ xây dựng kế hoạch thi đấu hằng năm của Ban đảm bảo chất lượng để tăng cường cập nhật thông tin hoạt động lên Website để CBGV, HSSV và công chúng hiểu rõ về hoạt động đảm bảo chất lượng của nhà trường..

- Tiếp tục hoàn thiện và vận hành Nhà trường theo Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO 9001: 2008.

5. Tờ đánh giá: Đặt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7: Tờ chức năng trong trường cao để phát huy được vai trò lãnh đạo và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

1. Mô tả

- Chi bộ và Chi ủy nhà trường lãnh đạo toàn diện các hoạt động của nhà trường để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật quy định.

- Thực hiện nghiêm túc các chức vụ, nghề nghiệp của Đảng, nghề nghiệp của Chi bộ để thực hiện qua các mặt như công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thực hiện tri thức khai, quán triệt và chức vụ hoá các chức vụ, nghề nghiệp của Đảng bằng chương trình hành động có trọng tâm, trọng điểm, đặc biệt vì công tác tri thức khai và thực hiện chức vụ của Cuốn vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” của vận động “Hai không” [H2.02.07.01] của Bộ GD&ĐT đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cán bộ, đảng viên, quần chúng và trong HSSV, qua đó thực hiện kiên định mục tiêu, lý tưởng của Đảng, chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặt niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, chính sách đại đoàn kết của nhà nước trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

- Công tác lãnh đạo các tờ chức vụ quần chúng các hoạt động của công đoàn, đoàn thanh niên, hội sinh viên... hoạt động tích cực theo đúng chức năng nhiệm vụ

và chính trực đưa ra, các phong trào thi đua trong nhà trường góp phần thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ chính trị chung của nhà trường [H2.02.07.02].

- Công tác xây dựng Đảng được chú trọng [H2.02.07.03] nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng trong tình hình thế giới có nhiều biến chuyển và tình hình phức tạp trong nước chuyển hướng xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa XHCN.

2. Nhiệm vụ đối nội

- Số đoàn kết chặt chẽ của các đảng viên trong chi bộ, số thành viên tham gia đoàn thể, tình thân ái đảng viên với nhau và với nhân dân trong chi bộ nhà trường.

- Số quan tâm của Chi bộ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với các mặt hoạt động của nhà trường. Mọi quan hệ nội bộ làm việc giữa cấp ủy Đảng với lãnh đạo nhà trường thuận lợi và chặt chẽ; tổ chức sinh hoạt của cấp ủy, của chi bộ thường xuyên và đi vào nề nếp, công tác thông tin, báo cáo, kiểm tra, giám sát đúng theo quy định; công tác XD Đảng được chú trọng và phát triển tốt.

3. Nhiệm vụ đối ngoại

- Các đảng viên làm công tác Đảng đều phải kiêm nhiệm nhiều việc cho nên thời gian dành cho công tác Đảng còn hạn chế cần phải phát huy được hết năng lực của mỗi người.

- Công tác phát triển Đảng trong HSSV còn chậm so với kế hoạch.

4. Kết quả thực hiện

- Xây dựng nghị quyết của tổ chức Đảng trong nhà trường lãnh đạo và mọi mặt hoạt động chung trong nhà trường hàng năm và từng giai đoạn.

- Tiếp tục tăng cường công tác xây dựng Đảng (trong HSSV) từ năm 2008-2009.

- Có cán bộ chuyên trách trong công tác Đảng từ năm 2009-2010.

- Đẩy mạnh tổ chức Đảng cấp trên chủ yếu về thành lập Đảng bộ trường.

5. Tổng kết: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 8: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường cao đẳng góp phần thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục và hoạt động theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

- Các tổ chức chính trị-xã hội như công đoàn, đoàn thanh niên, hội sinh viên... ngày càng phát huy được tính năng động, tổ chức các hoạt động [H2.02.08.01]. với các nội dung cơ bản, hình thức phong phú, sinh động nhất là qua các đợt thi đua chào mừng các ngày lễ lớn hàng năm; thi đua trong học tập, trong lao động góp phần thực hiện thông lệ nhiệm vụ chính trị trong nhà trường.

- BCH công đoàn đã chủ động phối hợp với chính quyền tổ chức nhiều hoạt động thi đua, nhất là qua các đợt thi đua chào mừng các ngày lễ lớn hàng năm, tổ chức thi đua với phong trào “giỏi việc nước, đảm việc nhà”, tập trung tuyên truyền các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước; vận động 100% công đoàn viên đóng góp quỹ giúp HSSV nghèo trong quá trình học tập tại trường... nhìn chung hoạt động công đoàn trong các năm qua đã góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị chung của nhà trường. [H2.02.08.02].

- Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tăng cường các hoạt động giáo dục truyền thống cho đoàn viên thanh niên thông qua các ngày lễ, kỷ niệm; phát động phong trào thi đua “Đẩy tiến, học tiến” trong giáo viên và HSSV; tổ chức tháng “Tháng Thanh niên”; tổ chức văn nghệ, giao lưu; triển khai cuộc vận động “Tuổi trẻ học tập và làm theo lời Bác” và tổ chức nhiều hoạt động bổ ích khác qua đó định hướng cho đoàn viên, thanh niên và nâng giá trị truyền thống cao đẹp của tuổi trẻ [H2.02.08.03], góp phần nâng cao nhận thức hành động cách mạng thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đã đề ra trong công tác Đoàn-Hội.

2. Nhận định điểm mạnh

- Được sự quan tâm chủ đạo của chi ủy chi bộ, của BGH đã tạo môi trường thuận lợi và sự hỗ trợ tinh thần cho các tổ chức đoàn thể xã hội trong nhà

trợ giúp; sự quan tâm giúp đỡ của đoàn thể cấp trên; sự nỗ lực phấn đấu của BCH đoàn thể, của mỗi cá nhân trong các tổ chức đoàn thể.

- Các tổ chức Công đoàn, đoàn Thanh niên, Hội sinh viên thể thao là chủ đạo và đóng vai trò chủ đạo nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu nguyên lý giáo dục.

- Sự đoàn kết thống nhất của BCH trong mọi hoạt động, sự nhiệt tình năng nổ, trách nhiệm cao của đa số các thành viên được cử vào trong lãnh đạo của các cá nhân trong tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội.

3. Nhận xét tổng thể

Một số thành viên trong BCH của các tổ chức đoàn thể chưa thể hiện được hết vai trò nhiệm vụ trong các hoạt động nguyên nhân là do kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

4. Kế hoạch hành động

- Lập kế hoạch và xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đoàn thể, tổ chức XH để bổn lĩnh và năng lực có chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị từ năm học 2009-2010.

- Đa dạng hóa các hình thức hoạt động sinh động, phong phú và thiết thực ngày càng đi vào chiều sâu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và xây dựng Đảng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9: Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao

1. Mô tả

- Nhà trường rất quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ CBQL và có phẩm chất đạo đức và có năng lực công tác theo đúng lộ trình Công Đ và Quy chế của thi Trình Công ĐCD [H2.02.09.01], quy trình bổ nhiệm chất lượng đảm bảo yêu cầu và nhiệm vụ công tác. Hiện nay Trình Công Đ có 23 cán bộ quản lý, trong đó: Thực sĩ 6; Cán nhân: 16; Trình độ khác 01.

- Trình Công ĐCD Đảng Tháp đã xây dựng và ban hành “quy chế thực hiện dân chủ trong Nhà trường” [H2.02.09.02] giúp người lao động có nhu cầu hỏi tiếp xúc lãnh đạo thông qua các hình thức: Hội trường tiếp xúc trực tiếp, Ban

giám hiều, lãnh đạo các phòng khoa đi thi với sinh viên, thăm dò ý kiến thông qua hội đồng Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội nghị cán bộ công chức [H2.02.09.03] việc đi học tuyển dụng lao động, tuyển sinh, quản lý sinh viên xây dựng khung chương trình, phân phối nguồn thu để bổ sung dân số và thực hiện công khai.

- Hàng năm, Trường tổ chức thi kết, đánh giá đi ngũ cán bộ quản lý, cán bộ, giảng viên, nhân viên cho thấy đi đa số cán bộ quản lý hoàn thành nhiệm vụ để đi giao. Đồng thời hàng tháng trường tổ chức kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch công tác thi đó xếp loại A, B, C [H2.02.09.04] và việc huy động CBGV và cán bộ quản lý đi thi hiệu quả cao trong công tác [H2.02.09.05]

2. Nhiệm vụ đi m

- Đi ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đi và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, vị trí công tác đang đi trách.

- Tổ chức thực hiện thi quy chế dân chủ trong hội đồng của Nhà trường.

- Hàng năm thực hiện thi công tác đánh giá cán bộ, giảng viên, nhân viên và xét khen thưởng, hàng tháng duy trì thi công tác kiểm tra, đánh giá xếp loại A, B, C đi với cán bộ, giáo viên và nhân viên trong toàn Trường.

3. Nhiệm vụ thi

- Công tác thi hợp văn bản đánh giá, hiệu quả công tác của cán bộ, quản lý còn hạn chế do đi ngũ cán bộ làm công tác tổ chức bị bị đi.

4. Kế hoạch hành đi

- Duy trì công tác kiểm tra, đánh giá CBCC xếp loại A, B, C hàng tháng.

- Hoàn thành thi công tác thi kết thi đua, khen thưởng kịp thời đúng chuẩn, đúng đi thi. Quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ quản lý.

5. Thi đánh giá: Đi yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình giáo dục

Mở đầu

Trong hội đồng đào tạo, chương trình giáo dục là một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo, qua kết quả thi khóa đào tạo, chương trình luôn để cập nhất bổ sung trên cơ sở chương trình khung của Bộ và ý kiến đóng góp

của các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp. Nhà trường hình thành hai bộ phận : ban phát triển chương trình và phòng quan hệ doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho hoạt động thiết kế, bổ sung, hoàn thiện chương trình giáo dục đạt hiệu quả cao nhất. Hiệu quả chương trình giáo dục được đánh giá thông qua đầu ra của SV ra trường có việc làm, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người học, thu nhập của SV trong quá trình làm việc và nhận xét của nhà tuyển dụng đối với chất lượng đào tạo của trường, nhà trường còn tiếp tục thu thập thêm ý kiến của cựu SV về chương trình qua đó thực hiện việc rà soát, cập nhật bổ sung chương trình.

Tiêu chí 1: Chương trình giáo dục của trường cao đẳng được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình giáo dục được xây dựng với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động theo quy định.

1. Mô tả

Trên cơ sở các quy định 2677, 2678 [H3.03.01.01] của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khung chương trình đào tạo và các chương trình khung do Bộ GD & ĐT ban hành, nhà trường đã tiếp tục xây dựng các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp. Đã tiến hành thành lập Ban phát triển chương trình đào tạo [H3.03.01.02] có nhiệm vụ tiếp cận với nhà tuyển dụng trong việc so sánh và điều chỉnh CTĐT. Các chương trình giáo dục (CTGD) được các tiêu ban xem xét và thông nhất, phân công GV soạn đề cương môn học [H3.03.01.03], trong mỗi đề cương GV phải liệt kê rõ TLTK và đảm bảo SV có được TLTK khi học. Trên cơ sở kết quả làm việc của các tiêu ban, CTGD được thông qua và nghiệm thu [H3.03.01.04]. Các CTGD được gửi đến các DN có sẵn đường liên quan đến ngành đào tạo lấy ý kiến đóng góp [H3.03.01.05], trên cơ sở các ý kiến đóng góp của DN và nhà tuyển dụng nhà trường tiếp tục Hội thảo với các DN [H3.03.01.06], các ý kiến được tiếp hợp với Ban PTCT để đưa chi tiết với CTĐT đã biên soạn, điều chỉnh bổ sung. Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTGD toàn khóa [H3.03.01.07].

Định kỳ hàng năm, trên cơ sở đề xuất của GV và các khoa, Ban PTCT xem xét việc điều chỉnh bổ sung các nội dung cần cập nhật trong các học phần [H3.03.01.08]. Theo chu kỳ định kỳ 3 năm khi kết thúc khóa đào tạo của nhà trường thì thực hiện đánh giá tổng thể về chương trình và thực hiện hoạt động PTCT theo quy trình trên [H3.03.01.09]

2. Nội dung đào tạo mới

- Chương trình đào tạo của trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ và có sự tham gia của tập thể Giáo viên và nhà tuyển dụng.

- Chương trình đào tạo của trường được cập nhật bổ sung định kỳ và điều chỉnh tổng thể theo chu kỳ

- Tài liệu tham khảo dùng trong Chương trình đào tạo được công khai và phổ biến rộng rãi trong nội bộ trường.

3. Nội dung tài liệu

- Tài liệu tham khảo của nhà trường, chủ yếu dựa trên các nguồn giáo trình các trường khác.

- Ý kiến nhà tuyển dụng đóng góp cho Chương trình đào tạo của nhà trường.

Nguyên nhân do nhà trường chưa đưa ra kế hoạch triển khai biên soạn đổi mới giáo trình, đội ngũ GV trường chưa có nhiều kinh nghiệm. Nhà trường mời thêm hai lần lấy ý kiến DN về chương trình giáo dục

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động biên soạn tài liệu giảng dạy từ năm học 2008-2009. Tập trung chủ yếu vào các môn chuyên ngành, đến năm 2011 đảm bảo tất cả các môn học đều có tài liệu giảng dạy.

- Tiếp tục gửi chương trình giáo dục cho các DN trong tỉnh để tranh thủ thêm ý kiến (mới ngành 03-04 DN). Hoàn thành trong năm học 2008-2009.

- Sở đang đổi mới và SV tập thể nghiên cứu lập kế hoạch thu thập ý kiến SV TN hoàn thành trong năm học 2008-2009.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2: Chương trình giáo dục có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu và chuẩn kiến thức, kỹ

năng của đào tạo trình độ cao đẳng và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Căn cứ vào chương trình giáo dục toàn khoá do ban phát triển chương trình soạn thảo, các khoa bộ môn đã tiến hành soạn thảo chương trình cụ thể theo từng ngành học cụ thể [H3.03.02.01]. Chương trình được cấu trúc một cách hợp lý bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở và chuyên ngành. Mọi chương trình đều xác định rõ hình thức kiến thức kỹ năng mà người học cần có khi hoàn thành khoá học và được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành [H3.03.02.02]. Theo yêu cầu từ chương trình khung của Bộ GD&ĐT, yêu cầu cấp nhất kiến thức của người học, chương trình giáo dục được điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với nhu cầu của người học thông qua kết quả khảo sát cụ thể của người học, phù hợp với thực tế các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, có sự đồng sinh viên do trường đào tạo [H3.03.02.03]. Chương trình được điều chỉnh, bổ sung theo ý kiến của các nhà tuyển dụng và những yêu cầu đặt ra của sinh viên tốt nghiệp [H3.03.02.04].

2. Nội dung đảm bảo

- Chương trình giáo dục của trường xác định rõ mục tiêu, chuẩn kiến thức và kỹ năng theo quy định cùng với sự tham gia góp ý của các giảng viên, đại diện sinh viên và các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp sao cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nhân lực tại chỗ cho địa phương.

- Chương trình chi tiết theo các phân môn từng học phần được cập nhật phù hợp với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mới, với các quy định của nhà nước và nhu cầu người học, người dạy.

3. Nội dung tiến bộ

Việc điều chỉnh chương trình chi tiết của các học phần, của từng học phần xuyên nguyên nhân do kinh nghiệm giảng dạy của GV của nhà trường; bộ phận Quản lý doanh nghiệp mới được thành lập nên việc khảo sát lấy ý kiến từ sinh viên đã thực hiện những chủ trương xuyên liên tục. Thông tin đóng góp từ các nhà

tuyển dụng của trường cấp nhật trường xuyên do bộ không có chương trình khung.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2008-2009 tiếp tục triển khai biên soạn chương trình giáo dục sao cho phù hợp với chương trình khung và thực tế các nhà tuyển dụng.

- Tiếp tục lấy ý kiến từ phía cựu SV và nhà tuyển dụng để chỉnh sửa, bổ sung cho chương trình chi tiết từ tháng 06/ 2009

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3: Các học phần, môn học trong chương trình giáo dục có đủ đủ chương chi tiết, tập bài giảng hoặc giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng mức tiêu chuẩn học phần, môn học.

1. Mô tả

Căn cứ vào chương trình giáo dục đã được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt, các bộ môn của từng khoa, ngành đã tiến hành thảo luận và phân công cụ thể cho từng giảng viên biên soạn đủ chương, bài giảng. Để chương biên soạn xong, được các bộ môn đánh giá xem xét và trình phê duyệt của khoa bộ môn [H3.03.03.01], sau đó các bộ môn lập danh mục đủ chương chi tiết, tập bài giảng cho các học phần, môn học [H3.03.03.02], qua đó các bộ môn lập danh mục tài liệu tham khảo [H3.03.03.03] để thầy viên nhà trường mua sắm các tài liệu dùng cho giảng dạy và tài liệu dùng cho người soạn giảng, được ký hiệu cụ thể theo ngành học, môn học.

Định kỳ hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế trong giảng dạy và nhu cầu của người học, của nhà tuyển dụng, các bộ môn xem xét lại các phân môn, học phần cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, sau khi được bộ môn xem xét đánh giá sẽ tiến hành điều chỉnh lại đủ chương chi tiết và bài giảng theo quy trình của tiêu chí 3.1

2. Nội dung điểm mạnh

- Việc biên soạn và phê duyệt đủ chương, bài giảng là yêu cầu bắt buộc trong hoạt động quản lý chuyên môn, được kiểm tra và đánh giá chặt chẽ

- Nhà trường rất quan tâm và dành kinh phí thích đáng cho việc bổ sung tài liệu tham khảo cung cấp kịp thời cho GV và người học.

3. Nâng cao chất lượng

Việc chỉnh lý, sửa đổi nội dung, bài giảng cho phù hợp thực tiễn còn chưa kịp thời nguyên nhân do năng lực của GV và CBQL bộ môn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

- Công tác hoạt động và phát huy hùn nhả vai trò chuyên môn của tập thể môn trong việc soạn giảng, các khoa cần giám sát việc duy trì việc tổ chức sinh hoạt chuyên môn định kỳ hàng tháng.

- Số đông có hiểu quả ý kiến của nhà trường và của người học đã từng nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4: Chương trình giáo dục được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người đi làm, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu người nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của ngành.

1. Mô tả

Thư viện Nhà trường quy định Điều lệ VIII của tỉnh Đồng bằng giai đoạn 2005-2010 [H3.03.04.01]; Quyết định về phương pháp học tập, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du miền Sa Đéc, Cao Lãnh, Đồng Tháp [H3.03.04.02] và đề báo nhu cầu đào tạo nhân lực của các ngành [H3.03.04.03] và nhu cầu thực tế của người học, hàng năm trường đã đưa ra kế hoạch tuyển sinh cho các ngành học.

Trường khi tiến hành tuyển sinh các ngành học, Ban phát triển chương trình hợp rà soát điều chỉnh chương trình giáo dục cho phù hợp thực tiễn. Các Khoa thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo chương trình giáo dục đã được ban hành [H3.03.04.04]. Định kỳ ban phát triển chương trình lập kế hoạch bổ sung, điều chỉnh chương trình giáo dục [H3.03.04.05], theo nhu cầu thực tế của ngành học và ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp [H3.03.04.06].

Trên cơ sở đề xuất của giáo viên và các tổ bộ môn chuyên ngành trình đề nghị Ban Giám hiệu phê duyệt và ban hành áp dụng [H3.03.04.07].

Trong điều kiện thực tế của trường, thông qua hoạt động hợp tác với các nhà trường còn tranh thủ ý kiến chuyên gia ngoài và chuyên ngành giáo dục của trường [H3.03.04.08]

2. Nội dung định m m nh

- Chuyên ngành trình khung của Trường để xây dựng với sự tham gia của tập thể giáo viên và nhà quản lý.

- Chuyên ngành trình khung luôn luôn được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Chuyên ngành trình khung có tham khảo với các trường khác trong khu vực và so với chuyên ngành trình của Bộ nên được cải tiến phù hợp.

3. Nội dung tiến triển

Việc tiếp cận các chuyên ngành trình tiên tiến của ngoài xã hội và nguyên nhân các tổ chức hợp tác với trường trong lĩnh vực này của xã hội. Các hoạt động chuyên môn tập trung vào công tác quản lý, điều hành trường và phương pháp giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2008-2009 đưa vào kế hoạch của Hội đồng khoa học với bổ sung, điều chỉnh chuyên ngành trình giáo dục.

- Tranh thủ ý kiến đóng góp của các tổ chức các trường bạn có quan hệ hợp tác để tiếp cận xây dựng chuyên ngành trình giáo dục của trường theo hướng hiện đại và hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5: Chuyên ngành trình giáo dục được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chuyên ngành trình giáo dục khác.

1. Mô tả

Trên cơ sở các quy định 2677, 2678 của Bộ giáo dục và đào tạo và khung chuyên ngành trình đào tạo và các chuyên ngành trình khung do Bộ GDĐT ban hành, nhà trường đã xây dựng các chuyên ngành trình giáo dục trình độ Cao đẳng và Trung

cấp theo hướng phù hợp với thực tế của trường và theo hướng liên thông giữa các trình độ học [H3.03.05.01].

Căn cứ quyết định 06/2008QĐ/BGDĐT ban hành quy định đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng, Đại học [H3.03.05.02], ban phát triển chương trình lên kế hoạch, phối hợp cùng các tiêu ban soạn thảo chương trình ở các khoa để xem xét, điều chỉnh đánh giá chương trình đào tạo theo hướng liên thông từ Trung Cấp lên Cao đẳng, sau đó đưa ra thảo luận thông qua cho từng ngành học. Ngoài ra chương trình cao đẳng còn được xã tham gia góp ý của Đại học Cần Thơ nhằm đảm bảo tính liên thông từ cao đẳng lên đại học.

Hàng năm, các trường đại học liên thông đều có thông báo tuyển sinh đào tạo liên thông gửi cho trường để từ đó nhà trường phải biến cho sinh viên đăng ký thi theo chuẩn tuyển hàng năm [H3.03.05.03]. Kế hoạch triển khai đào tạo liên thông giữa trường và các trường Đại học liên thông đều được phải biến rõ ràng rãi cho giáo viên, SVHS, phụ huynh được biết để thực hiện và được công bố trên Website toàn trường theo địa chỉ **www.dtcc.edu.vn**

2. Nhiệm vụ chính

- Xây dựng kế hoạch hoạt động chung, chủ động liên kết với các trường Đại học: Đại học Cần Thơ, Đại học Nông Lâm Tp.HCM, Đại học Công Nghiệp TP.HCM... để liên thông kết quả tốt để ưu tiên cho sinh viên tiếp tục học lên Đại học.

- Có sự phối hợp chặt chẽ với các trường Đại học liên thông, các nhà doanh nghiệp để cập nhật hóa chương trình đào tạo cho phù hợp nhu cầu xã hội trong quá trình đào tạo.

3. Nhiệm vụ cụ thể

- Việc đóng góp xây dựng chương trình liên thông có hạn chế, chủ yếu đưa vào các nguồn chương trình các trường bên do lực lượng giáo viên trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm.

- Việc xây dựng chương trình liên thông diễn ra trong thời gian không dài, chưa được tích lũy nhiều về thực tế giảng dạy, có thể do cảm tính và chủ quan

của mỗi giáo viên nên không tránh khỏi những điểm chưa phù hợp trong quá trình thực hiện.

4. Kết quả thực hiện

- Từ năm học 2008-2009, Ban phát triển chương trình cần thu thập ý kiến đóng góp, đồng nghiệp của giáo viên, HSSV, các khoa (tổ bộ môn); các doanh nghiệp, các trường đại học liên thông...để điều chỉnh bổ sung.

- Sau 1 khóa đào tạo, cần tổ chức buổi hội thảo riêng rẽ trong giáo viên, cựu SV; giữa trường với các trường đại học liên thông nhằm đánh giá, rút ra khuyến nghị để điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6: Chương trình giáo dục được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Từ năm học 2006-2007, việc đánh giá chương trình giáo dục được triển khai thực hiện thông qua hoạt động phát triển chương trình đào tạo, việc đánh giá chương trình thông qua hai hoạt động chính: đánh giá trong và đánh giá ngoài. Đánh giá trong dựa trên việc phân tích dữ liệu kết quả học tập cuối khóa của HSSV [H3.03.06.01], đánh giá ngoài dựa trên từng học ý kiến của cựu SV và các nhà tuyển dụng. Trong năm học 2007-2008 và 2008-2009 nhà trường đã tiến hành phân tích dữ liệu đánh giá ngoài 2 lần [H3.03.06.02]. Kết quả đánh giá được sử dụng kết hợp với việc thu thập ý kiến các DN về chương trình đào tạo [H3.03.06.03] làm cơ sở cho việc cải tiến chương trình, phương pháp giảng dạy cũng như lưu ý để thêm mặt số nội dung chuyên đề nhằm bổ sung các kỹ năng mềm cho SV. Các kết quả thống kê ý kiến DN và cựu SV được tổng hợp và gửi về các phòng-khoa để đưa kế hoạch cải tiến hoặc bổ sung chương trình giáo dục.

2. Những điểm mạnh

- Nhà trường chủ động và lập kế hoạch thu thập thông tin về chương trình giáo dục nhằm cải tiến chất lượng.

- Việc gắn kết giữa đào tạo với nhà tuyển dụng, với các DN được thực

định kỳ thông qua các hội thảo học hỏi, phối hợp ý kiến.

- Kết hợp thông kê dữ liệu việc làm với thu thập ý kiến của SV.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

Khoa và bộ môn chuyên trách đang trong việc sắp xếp danh sách sinh viên nhóm công tác nghiên cứu và ban phát triển chương trình văn hóa yêu cầu trên cơ sở chung của trường và ban phát triển chương trình.

Nguyên nhân do đội ngũ giảng viên trẻ đa số trẻ, kinh nghiệm chuyên môn và năng lực chương trình giáo dục chuyên sâu, cần có thời gian bồi dưỡng thêm

4. Kế hoạch hành động

- Nâng cao nhận thức giảng viên về hoạt động phát triển chương trình, nắm vững cấu trúc, yêu cầu chương trình đào tạo thông qua hoạt động bồi dưỡng thông qua xuyên trong các năm học 2009-2010.

- Tổ chức hội thảo để đánh giá, phân tích kết quả khảo sát ý kiến của SV và các DN, nhà tuyển dụng (trong hệ năm học 2008-2009) để có định hướng điều chỉnh, bổ sung chương trình.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu về chất lượng đào tạo thông qua thông kê tình hình SV có việc làm và khảo sát ý kiến của các DN (từ năm học 2008-2009)

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo

Mở đầu

Tổ chức hoạt động đào tạo là nhiệm vụ chính của nhà trường, quá trình đào tạo phải đảm bảo tuân thủ đúng các văn bản pháp quy, theo sự chỉ đạo và điều hành của cơ quan quản lý cấp trên. Quá trình tổ chức hoạt động đào tạo gồm ba giai đoạn: tuyển sinh, tổ chức đào tạo (đây-học, đánh giá kết quả) và các hoạt động xem xét kết quả sau đào tạo (chương trình giáo dục, nghiệp vụ học, nhà tuyển dụng) trên cơ sở đó triển khai hoạt động đánh giá hoạt động đào tạo của trường. Quá trình này được nhà trường triển khai thực hiện một cách nghiêm túc, khách quan, kịp thời. Trong một số nội dung đã đi vào chi tiết sâu, đáp ứng kịp thời các chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và cơ quan quản lý cấp trên.

Tiêu chí 1: Công tác tuyển sinh được đảm bảo thực hiện công bằng, khách quan theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Trên cơ sở Thông tư số 02/2009/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và việc ban hành Quy chế tuyển sinh và theo quy định “Nguyên tắc ưu tiên biệt”, và theo các Quy chế tuyển sinh số 07/2005; 05/2006; 08/2007; 05/2008 [H4.04.01.01] qua các năm 2005, 2006, 2007, 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trường Cao đẳng công nghệ Đèo Thấp đã tiến hành thông báo tuyển sinh, theo các Quyết định số 08/2005; 23/2006; 19/2007; 22/2008 [H4.04.01.02] hướng dẫn thí sinh đăng ký và nộp hồ sơ tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo quy chế tuyển sinh, trường đã ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh trường, kèm theo các Quyết định số: 56, 104 của Hội đồng trường trường CĐCĐĐT [H4.04.01.03].

Tính công bằng trong tuyển sinh của trường được thực hiện nghiêm túc từ tất cả các bước từ nhận hồ sơ tuyển sinh, tổ chức thi tuyển sinh đến lên điểm xét tuyển và ghi hồ sơ sinh nhập học.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có thông tin về trường, trường đã công bố các thông tin về công tác tuyển sinh hàng năm đăng tải trên Website của trường: <http://www.dtcc.edu.vn>.

Do làm tốt công tác tổ chức kỳ thi tuyển sinh và chất lượng đào tạo của trường mỗi ngày được nâng lên, nên số lượng thí sinh đăng ký thi vào trường năm sau cao hơn năm trước. Được thấy, hoạt động tổ chức các kỳ thi tuyển sinh đã đi vào nề nếp, ổn định, không có sai phạm lớn nào xảy ra.

2. Những điểm mạnh

- Trường đã chỉ đạo tổ chức tất cả các kỳ thi tuyển sinh theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ký kết hợp đồng với các đơn vị có liên quan có trách nhiệm mời sĩ khâu trong kỳ thi tuyển sinh, như văn phòng vật chất, giáo viên coi thi, chấm thi...[H4.04.01.04]

- Cán bộ, giảng viên tham gia công tác tuyển sinh có tinh thần trách nhiệm cao, luôn học hỏi cập nhật và nhà trường luôn có sự chuẩn bị tốt trước khi

tổ chức kỳ thi tuyển sinh, kết quả là công tác tuyển sinh qua các năm đều bám đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Những tồn tại

- Vẫn còn một số sai sót nhỏ trong quá trình coi thi nguyên nhân do thi ủy CB coi thi phải huy động một số cán bộ phòng ban tham gia coi thi, tính chuyên nghiệp ở bộ phận này chưa cao.

- Nhà trường chưa tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm toàn bộ công tác tuyển sinh trong toàn trường CBGV, chỉ tổng kết theo từng giai đoạn (Hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi) nguyên nhân theo công tác này diễn ra trong hè.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường tập huấn công tác coi thi, phân công số cán bộ kiêm nhiệm để coi thi. Đi sâu vào chuyên môn hóa công tác coi thi.

- Đưa lên Website của trường và quy chế tuyển sinh hiện hành của BGD&ĐT, để tất cả giảng viên, giáo viên và cán bộ viên chức của trường tham khảo.

- Sau kỳ thi tuyển sinh, số tổ chức tổng kết công tác tuyển sinh để rút kinh nghiệm, khen thưởng, kỷ luật trong kỳ thi tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2: Công khai số liệu thông kê hàng năm về nguồn lực đầu tư nghiên cứu và có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả :

Hoạt động thông kê dữ liệu HSSV đầu tư nghiên cứu đã được thực hiện từ năm học 2005 ngay trong lập phát bảng tổng kết nghiên cứu [H4.04.02.01]. Từ năm học 2007-2008 nhà trường triển khai hoạt động này thông qua phòng quan hệ DN và các số liệu thu thập ngày một hoàn thiện với nhiều chủ sở quản trị: làm việc đúng ngành nghề, thu nhập, mức độ hài lòng của SV với nhà trường và các số vật chất và chất lượng giáo dục, và điều kiện thực tập [H4.04.02.02]. Đối với các nhà tuyển dụng việc thu thập dữ liệu nhằm phân tích mức độ hài lòng của DN và nhà tuyển dụng với SV do trường đào tạo, mức độ đáp ứng nhu cầu công việc của SV [H4.04.02.03]. Dữ liệu thu thập mang tính khách quan khách quan, cung cấp

nhieu thông tin quan trọng giúp nhà trường trong việc định hướng điều chỉnh, bổ sung chương trình giáo dục, giúp người học có định hướng trong việc học tập và rèn luyện. Trong thời gian tới các đơn vị thu thập số liệu công bố công khai trên website của trường để SV tham khảo.

2. Nhiệm vụ định mệnh

Hệ thống thông tin thu thập ngày mới hoàn thiện và đi vào nề nếp, cần duy trì để xây dựng cơ sở dữ liệu về SV một cách đầy đủ và chính xác.

3. Nhiệm vụ tiếp theo

- Đơn vị SV tiếp nhận có việc làm và thu nhập các khóa đầu từ 2004-2006 của trường kê đầy đủ,

- Nhà trường cập nhật thông tin tình hình SV có việc làm của SV lên website.

Nguyên nhân do phòng QHDN mới thành lập trong năm 2007. Phòng pháp thu thập thông tin của hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

- Chuyên nghiệp hóa việc đưa thông tin lên Website để công khai dữ liệu sinh viên tiếp nhận.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống dữ liệu trong năm học 2008-2009 cho các SV khóa tiếp nhận từ 2004-2006, xây dựng thành dữ liệu NCKH cập nhật về dữ liệu SV tiếp nhận tiếp tục các khóa xây dựng thành ngân hàng dữ liệu SV của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3: Tự chủ đào tạo theo mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục của trường đáp ứng nhu cầu số lượng lao động của xã hội.

1. Mô tả

Công tác tự chủ đào tạo của trường thực hiện theo chương trình giáo dục đã được Hội đồng phê duyệt và theo các quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của Bộ GD&ĐT ban hành [H4.04.03.01]. Dựa vào các Quyết định 89 và việc ban hành chương trình đào tạo toàn khóa của hội đồng [H4.04.03.02], trường đã lên kế hoạch giảng dạy và học tập từng năm học

[H4.04.03.03], trong đó có quy định rõ về thời gian, khối lượng các học phần từng học kỳ, từng năm học, có sự phân công trách nhiệm của giảng viên giảng dạy cho từng học phần và môn học. Căn cứ vào kế hoạch năm học, các Khoa trong trường lên kế hoạch thời khóa biểu hàng tuần [H4.04.03.04] cho từng học kỳ và theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch giảng dạy. Trong quá trình đào tạo, trường đã tiến hành phỏng vấn giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và kết quả và quá trình đào tạo [H4.04.03.05] và công tác đào tạo của trường.

2. Nội dung điểm mạnh

- Công tác tổ chức đào tạo của trường đáp ứng yêu cầu và mức tiêu chuẩn ngành có tham khảo ý kiến của các bên liên quan như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội nghề nghiệp, các DN và nhà tuyển dụng để phù hợp thực hiện.

- Trường tranh thủ được sự hỗ trợ của trường Đại học Cần Thơ trong việc thiết kế chương trình đào tạo chuyên ngành và có tính liên thông.

3. Nội dung tồn tại

- Việc tổ chức đào tạo của trường không thuận lợi nguyên nhân do phải thiết kế chương trình dựa trên khung chương trình, khung chương trình của Bộ GD&ĐT với khối lượng 180 đơn vị học trình là nặng nề.

- Một số nội dung của chương trình giáo dục không phù hợp với tình hình sản xuất của địa phương nên tính thực tiễn của chương trình chưa cao.

- Chương trình chưa xác định chuẩn kiến thức kỹ năng của từng môn học.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường sẽ kiến nghị Bộ GD&ĐT nên giảm chương trình giáo dục trình độ cao đẳng còn khoảng 140-160 đvht.

- Vào tháng 10 hàng năm sẽ tiến hành hiệu chỉnh chương trình giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, phù hợp với thực tiễn phát sinh nhằm phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4: Đội ngũ pháp lý và học theo hướng phát triển năng lực tư duy, tự nghiên cứu và tính thực tiễn tác của người học

1. Mô tả:

Từ năm học 2005-2006 nhà trường ban hành quy chế giảng dạy [H4.04.04.01] nhằm minh định việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy năng lực tư duy, tư duy nghiên cứu của SV, hạn chế việc chép bài trên lớp. Đã tổ chức các hội thảo, seminar về phương pháp học tập cho SV cấp khoa [H4.04.04.02] và các GV tham dự tập huấn về đổi mới dạy học theo phương pháp tích cực hóa người học [H4.04.04.03]. Nhà trường còn tổ chức tập huấn phương pháp biên soạn bài giảng điện tử và thiết kế bài giảng trình chiếu tác vụ sử dụng giúp của máy tính bằng phần mềm powerpoint [H4.04.04.04].

Trên cơ sở đó hầu hết GV lên lớp đều có biên soạn bài giảng phát cho SV học tập, phân biệt rõ đổi mới môn học và các yêu cầu người học cần thực hiện cần chú ý trong quá trình học. Một số môn học thiết kế bài kiểm tra, thi hết học phần bằng bài tiểu luận. Một số học phần tổ chức việc giảng dạy kiến thức thông qua thảo luận trên lớp.

2. Nhận định mạnh mẽ

Đa số GV trẻ nhiệt tình đổi mới việc đổi mới phương pháp dạy học nhận thức của GV trong việc tích cực hóa việc dạy học là tốt, nhiều GV có cố gắng triển khai các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực và hợp tác của người học.

3. Nhận định tồn tại

- Tồn tại chủ yếu là việc chưa có nhiều giáo trình và tài liệu tham khảo cho SV để làm cơ sở cho việc học.

- Chưa có đánh giá cụ thể của trường về việc đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên.

Nguyên nhân do đây là hoạt động đòi hỏi phải có quá trình, sẽ từng bước theo từng nhóm môn học trên cơ sở đó từng bước chung toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm hướng vào việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập.

Triển khai mặt số báo cáo chuyên đề về tích cực hóa việc dạy học trong năm học 2009-2010. Thực hiện việc biên soạn giáo trình trong năm học 2009-2010 và các năm học tiếp theo.

Triển khai mặt số hội thảo về phương pháp học theo hướng tích cực trong năm học 2009-2010.

5. TĐ đánh giá: Đặt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5. Đối với phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học; đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù môn học, đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo.

1. Mô tả

Căn cứ vào các quy chế đào tạo và các quy chế thi tuyển sinh chính quy hiện hành [H4.04.05.01]. Nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong đổi mới phương pháp đánh giá kết quả người học cũng như đổi mới hình thức thi, kiểm tra trực nghiệm cho từng ngành, năm 2008 về hình thức đánh giá kết quả học tập của người học đã đăng hiện các năm trước đó [H4.04.05.02].

Quá trình tổ chức thi đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan không để xảy ra sai sót trong coi và chấm thi đối với số công bằng cho tất cả HSSV. Việc coi và chấm thi học kỳ, học phần, thi tốt nghiệp tuân thủ đúng theo quy chế tuyển sinh, điều này được khẳng định trong quy chế giảng dạy và học về của trường [H4.04.05.03]. Việc tổ chức thi, kiểm tra cho học viên VLVH cũng áp dụng các quy định trên.

Căn cứ vào kế hoạch năm học của trường, phòng đào tạo và các khoa chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ thi, kiểm tra, chấm thi và công bố kết quả thi học kỳ [H4.04.05.04], riêng thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp ra trường do phòng Đào tạo tổ chức thực hiện [H4.04.05.05]. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức kiểm tra đánh giá công tác đào tạo và tổ chức thi của các đơn vị trong trường [H4.04.05.06].

2. Nội dung điểm mạnh

Các đơn vị trong trường đã chủ động lên lịch giảng dạy học tập và tổ chức thi, kiểm tra học kỳ theo đúng Quy chế đào tạo và theo kế hoạch đào tạo của

trình, công bố kết quả thi, kiểm tra đúng tiến độ, đáp ứng kịp thời nhu cầu nghiệp vụ

3. Nhiệm vụ trọng tâm

Chức năng xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn cơ sở và chuyên ngành.

4. Khối lượng hành động

- Sắp xếp thi trường đề thi học sinh tăng cường thi kết thúc học phần bằng tiêu luận nhằm đảm bảo tính thực tiễn, gần gũi với thực hành và môn học.

- Thành lập ngân hàng đề thi, để việc thi mang tính khách quan và đảm bảo tính công bằng cho nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6: Đảm bảo an toàn, chính xác trong lưu trữ kết quả học tập của nghiệp vụ.

1. Mô tả:

Từ năm 2005, trường đã áp dụng quản lý học tập bằng phần mềm vi tính để quản lý đào tạo, quản lý kết quả thi, nên việc lưu trữ và tra cứu kết quả học tập rất thuận tiện.

Đưa vào các văn bản quy định hệ thống sổ sách quản lý kết quả học tập của nghiệp vụ [H4.04.06.01]; Quyết định số 33/2007 của BGD&ĐT quy định các điều kiện để cấp phát văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ và hệ thống sổ sách lưu trữ kết quả học tập của nghiệp vụ [H4.04.06.02]; hệ thống sổ sách lưu trữ việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập [H4.04.06.03]. Để lưu trữ kết quả học tập của sinh viên từng khóa để lưu trữ bằng phần mềm máy tính, lưu trữ trên đĩa và bản in [H4.04.06.04]. Việc cấp phát văn bằng chứng chỉ theo sổ sách đúng theo quy định của BGD&ĐT, nên việc quản lý đề thi, văn bằng chứng chỉ xảy ra sai sót. Trường đã công bố kết quả học tập học kỳ và năm học trên Website của trường <http://www.dtcc.edu.vn> [H4.04.06.05] .

2. Nhiệm vụ trọng tâm

Nhà trường đã quan tâm và sớm đưa việc quản lý dữ liệu kết quả học tập bằng phần mềm. Hiện nay dữ liệu được báo cáo và lưu trữ an toàn, việc cập nhật và nâng cấp chương trình phù hợp với quy chế mới thực hiện kịp thời.

3. Nâng tiến

- Chưa có số thống nhất giữa các đơn vị trong việc cập nhật và số đông dữ liệu.

- Chưa khai thác hết các chức năng quản lý đào tạo của phần mềm.

Nguyên nhân do cán bộ phụ trách bị biến động, khả năng nghiệp vụ chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

- Ban hành quy định chính thức niêm yết và số đông kết quả thi, kiểm tra và bằng cấp học tập thi theo học kỳ trước khi lưu vào máy tính dữ liệu kết quả thi.

- Công cụ nhân sự cho bộ phận phụ trách web từ năm học 2008-2009.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Mô tả

Tất cả kết quả học tập của người học thi kết thúc học phần, điểm trung kết học kỳ, năm học, thi tốt nghiệp, thi lại ... đều được công bố công khai trên bảng tin của khoa, trường và trên website của trường. Căn cứ theo Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hiện nay thống nhất giáo dục quốc dân và các quy chế đào tạo [H4.04.07.01], trường đã đăng tải kết quả thi lên trang web của trường; ban hành Quy định về việc cấp, xác nhận các kết quả thi, học tập cho người học, đồng thời quy định tiếp nhận và gửi quy trình các thủ tục của người học về kết quả thi, về điểm trung bình chung của năm học và xếp loại tốt nghiệp [H4.04.07.02], năm học 2007-2008 do nhà trường quy định và công khai với nội dung và với mặt thi gian gửi quy trình công việc, nên việc gửi quy trình các yêu cầu của sinh viên và học sinh đi vào nộp, gửi quy trình kịp thời ngay từ đầu của

ngõ i h c [H4.04.07.03]. Vào đầu h c kỳ cuối các khóa h c, tr ng đã phát hành k hoạch th c t p và thi t t nghi p, sau khi thi t t nghi p xong, tr ng đã tranh th v i th i gian s m nh t đ ch m thi, xét k t qu thi và công b k t qu t t nghi p không quá 10 ngày, và phát hành gi y ch ng nh n t t nghi p cho sinh viên h c sinh đ t i n vi c b t c h s x i n vi c làm [H4.04.07.04]. Vi c c p phát văn b ng ch ng ch tuân th đúng theo quy đ nh trên c s k t qu h c t p và thi c a ng i h c

2. Nh ng đi m m nh

- Đ m b o đúng th i gian và t i n đ th c hi n công vi c liên quan đ n công tác ch m thi, tr k t qu thi cho ng i h c đ ng th i gi i quy t các th c m c, yêu c u c a ng i h c.

- Vi c c p phát văn b ng ch ng ch tuân th đúng quy đ nh không đ x y ra sai sót.

3. Nh ng t n t i

V n còn tình tr ng đi m thi không đ c c p nh t k p th i do k thu t c a ph n m m máy tính không thông su t ho c máy tính b nhi m virus .

4. K hoạch hành đ ng

- Trong năm h c 2008-2009, nhà tr ng s th ng nh t thông báo thêm l ch thi trên m ng máy tính c a tr ng, đ sinh viên t i n theo d i th c hi n.

- Ban hành quy đ nh vi c s d ng máy ch đ c dùng chuyên bi t không đ c s d ng vào các công vi c khác, nh m tránh ph n m m b nhi m vì rút làm nh h ng đ n công tác thi và công b k t qu thi trên m ng máy tính.

5. T đánh giá: Đ t yêu c u c a tiêu chí.

Tiêu chí 8: Có c s d li u v ho t đ ng đào t o c a nhà tr ng, tình hình sinh viên t t nghi p, tình hình vi c làm và thu nh p sau khi t t nghi p.

1. Mô t

Nhà tr ng đã s d ng ph n m m tuy n sinh c a B GD&ĐT qu n lý k t qu thi tuy n sinh và ph n m m EMIS trong qu n lý ho t đ ng đào t o. Các d li u v ho t đ ng đào t o trên ph n m m EMIS đ c phân quy n trên máy ch do Phòng đào t o qu n lý và các máy con đ t t i các khoa. Đ nh kỳ hàng năm

kết quả đào tạo từng khóa được in trên giấy và đưa công nhân đảm bảo an toàn cho các dữ liệu.

Bên cạnh việc quản lý kết quả đào tạo, các dữ liệu về kế hoạch tuyển sinh, chương trình, kế hoạch đào tạo và các hoạt động báo trở nên thực hành, thực tập ... đều được lập kế hoạch đầy đủ và được quản lý theo đúng quy định [H4.04.08.01]

Từ năm học 2005 nhà trường đã bắt đầu thu thập dữ liệu về HSSV tốt nghiệp có việc làm và thu nhập. Hiện dữ liệu các khóa từ 2007 được tập hợp khá đầy đủ do đã có bộ phận chuyên trách là Phòng Quan hệ DN. [H4.04.08.02]

2. Nội dung định mệnh

- Các số dữ liệu về hoạt động đào tạo của trường được xây dựng một cách có hệ thống, chính xác và đầy đủ.

- Đã hình thành bộ số dữ liệu về nguồn lực học tập tốt nghiệp, việc làm và thu nhập.

3. Nội dung tiến trình

Dữ liệu về tình hình HSSV có việc làm chủ yếu dựa vào chi tiết nguyên nhân do việc thất nghiệp biểu hiện và phân loại pháp khảo sát của đa dạng về hình thức, quy mô. Nghiệp vụ thống kê của cán bộ phụ trách còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục triển khai hoạt động thu thập dữ liệu về HSSV tốt nghiệp, trình bày một hoàn chỉnh hệ thống dữ liệu của năm 2008.

- Trong năm học 2008-2009 phải tiếp tục hoạt động thu thập dữ liệu và công bố dữ liệu về HSSV tốt nghiệp lên website trường.

5. Tổng đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 9: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Hàng năm phòng Quan hệ Doanh Nghiệp lên kế hoạch thực hiện việc đánh giá chất lượng đào tạo của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường

[H4.04.09.01]. Dữ liệu bao gồm đánh giá của SV về cơ sở vật chất, chương trình, phương pháp dạy của GV; đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của trường thông qua SV được chọn và tuyển dụng bằng mẫu phiếu thu thập ý kiến và phản ứng [H4.04.09.02]. Trên cơ sở kết quả khảo sát phòng QHDN tiến hành tổng hợp thông kê và lập báo cáo chung trình BGH xem xét [H4.04.09.03].

Ngoài ra trường còn tổ chức 2 lần hội thảo và hội đồng đào tạo các ngành nghề giữa nhà trường với doanh nghiệp ([H4.04.09.04] nhằm thu thập các ý kiến nhận xét, đóng góp chương trình đào tạo của nhà trường [H4.04.09.05]; các dữ liệu thu thập được chuyển về phòng đào tạo và các khoa trên cơ sở đó Ban phát triển chương trình thạc sĩ tiến hành xem xét điều chỉnh chương trình đào tạo của nhà trường sao cho phù hợp với nhu cầu của các nhà doanh nghiệp nói riêng, của xã hội nói chung.

2. Nâng điếm mnh

- Nhà trường rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc thành lập phòng Quan hệ doanh nghiệp và Ban phát triển chương trình đào tạo .

- Việc đánh giá chất lượng đào tạo thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau đảm bảo tính khách quan. Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo các khối ngành có tham khảo ý kiến đóng góp của các nhà doanh nghiệp và sinh viên.

3. Nâng tiến tti

- Nâng học đồng được nêu trên có thông kê nâng chương chuyên sâu & cơ thể hóa, các cơ sở thông kê chương để phân tích làm rõ và mặt ý nghĩa. Nguyên nhân cán bộ làm công tác thông kê chương để nâng dần, bồi dưỡng về chuyên môn.

- Ý kiến nhận xét của các nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo còn quá chung. Dữ liệu thông kê quá ít thông tin rất khó cho việc phân tích, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường sẽ lập kế hoạch hàng năm, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác khảo sát đánh giá học đồng đào tạo trong nhà trường trong năm

học 2008-2009 để nâng cao tính chuyên nghiệp của CB khảo sát và đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu thu được.

- Cần phải cải thiện đa dạng hoá phương pháp khảo sát, mở rộng đội tiếp cận mẫu khảo sát. Có kế hoạch dài hạn để thực hiện hàng năm.

5. TĐ đánh giá : Đt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Mô tả

Xây dựng đội ngũ CBGV có phẩm chất và năng lực, xứng tầm với các nhiệm vụ được giao là nhân tố quyết định sự thành công trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo và phục vụ đào tạo trong nhà trường. Bên cạnh việc có các chính sách đãi ngộ theo quy định, nhà trường còn tạo điều kiện hết sức thuận lợi giúp đội ngũ CBGV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước, đưa các biện pháp đánh giá việc giảng dạy và công tác phục vụ của CBGV giúp CBGV có cơ sở cải thiện công tác giảng dạy và phục vụ giảng dạy. Trên cơ sở các văn bản chế độ nhà trường đã cấp hoàn thiện hệ thống các văn bản chế độ: Quy chế tài chính và hoạt động, Quy chế giảng dạy, Quy chế chi tiêu nội bộ ... làm cơ sở cho CBGV thực hiện các quy định và nghĩa vụ của mình. Hiện nay, đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên của trường ngoài việc đảm bảo các yêu cầu về chuẩn trình độ, cơ cấu còn đảm bảo cơ sở số lượng (chuẩn SV/GV cho từng cấp học trình độ và trình độ), tuổi đời, tính khả thi.

Tiêu chí 1: Cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên thực hiện các nghĩa vụ và được đảm bảo các quy định theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng.

1. Mô tả

- Nhà trường luôn tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên thực hiện các nghĩa vụ và các quy định theo quy định của Điều lệ Trường Cao đẳng [H5.05.01.01], tham gia đóng góp ý kiến để cải thiện môi trường của Nhà trường. Hệ thống tổ chức Đảng, Ban giám hiệu và các đoàn thể như Công đoàn – Đoàn thanh niên - Hội sinh viên học sinh... đã thể hiện vai trò chủ năng của mình, luôn tạo môi trường dân chủ, đoàn kết nhất trí cùng chung mục tiêu xây dựng nhà trường phát triển bền vững [H5.05.01.02].

- Hàng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị Công chức [H5.05.01.03] thảo luận ý kiến đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động của trường. Thảo luận và thông nhất ý kiến với các văn bản liên quan xây dựng và ban hành “Quy chế dân chủ cơ sở” “ quy chế phối hợp giữa BGH và BCH Công đoàn; Đoàn thanh niên” “quy chế chi tiêu nội bộ” [H5.05.01.04] quán triệt tinh thần nội dung quy chế và các văn bản của Đảng, Nhà nước và các Bộ ngành có liên quan.

- Trường còn tổ chức nhiều hình thức thu thập thông tin lấy ý kiến phản ánh giảng viên [H5.05.01.05], cán bộ quản lý, nhân viên, sinh viên học sinh; thành lập ban thanh tra nhân dân, phòng Thanh tra [H5.05.01.06] tiếp thu thông tin phản ánh từ các nguồn nhằm kịp thời thông tin với lãnh đạo để có giải pháp thích hợp, giải đáp yêu cầu...

- Ngoài ra, hàng tháng có 02 buổi họp giao ban [H5.05.01.07] để báo cáo kết quả và đưa ra phương hướng nhiệm vụ và lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và có ý kiến chỉ đạo tiếp theo để kịp thời khắc phục những hạn chế.

2. Nhiệm vụ điểm mạnh

Trên cơ sở các quy chế đã đưa ra, CBGV thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình và cá nhân.

3. Nhiệm vụ tồn tại

Còn một số cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên chưa thể hiện hết quyên và nghĩa vụ của mình nguyên nhân do năng lực bản thân CBGV.

4. Kế hoạch hành động

- Cần thể hóa hơn nữa chức năng, nhiệm vụ, quyên hân của các bộ phận và từng thành viên trong hệ thống QLCL của trường trong năm học 2009-2010.

- Nâng cao nhận thức CBGV trong việc thể hiện quyên và nghĩa vụ của mình. Đa dạng hóa hơn nữa các hình thức thu thập ý kiến của CBGV, HSSV trong trường.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 2: Có chế độ trường, kế hoạch và biện pháp tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, cán bộ và

nhân viên, tạo điều kiện cho họ tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong nội bộ và ngoài nội bộ; chú trọng đào tạo và phát triển các giảng viên trẻ.

1. Mô tả

Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng hàng năm [H5.05.02.01] trên cơ sở chỉ tiêu được Sở nội vụ phê duyệt. Kế hoạch được xây dựng dựa trên cơ sở qui mô phát triển Nhà trường và định hướng của các khoa, phòng. Công tác tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình ISO, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. [H5.05.02.02]

Với công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ CBGV: nhà trường lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBGV chi tiết, cụ thể [H5.05.02.03]. Đảm bảo liên tục tuồn bồi dưỡng cán bộ giảng viên đặc biệt là đội ngũ CBGV trẻ được đưa đi đào tạo, được tham gia vào duy trì tiến độ giảng dạy trong năm học. Công tác đào tạo bồi dưỡng CBGV được thực hiện theo quy trình ISO tuân thủ cho việc theo dõi, thống kê kết quả đào tạo [H5.05.02.04].

Ngoài ra, nhà trường còn có CBGV tham gia các hội thảo chuyên đề do Bộ hoặc các trường tổ chức. Tạo điều kiện và có GV đi tiếp nhận ở nước ngoài [H5.05.02.05].

2. Nhiệm vụ chính

- Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng đội ngũ giảng viên, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho CBGV đi học.

- Nhà trường luôn áp dụng đầy đủ các quy định, quy chế, chính sách, chế độ và chỉ tiêu yêu cầu của các đơn vị trực thuộc có nhu cầu tuyển dụng.

3. Nhiệm vụ khác

Việc lập thời khóa, học số, quy trình đào tạo bồi dưỡng chưa đánh giá mức độ cách dạy, học, giảng và hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng. Nguyên nhân do bộ phận tổ chức còn thiếu nhân sự và trình độ chuyên môn của cán bộ tổ chức còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Cải tiến quy trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Từ năm học 2008-2009 quy định cụ thể việc thực hiện báo cáo kết quả sau đào tạo.

5. T_Đ đánh giá : Đ_Đt yêu c_Đu tiêu chí.

Tiêu chí 3: Có đ_Đ s_Đ l_Đo_Đng gi_Đng viên đ_Đ th_Đc hi_Đn ch_Đng trình giáo d_Đc và nghiên c_Đu khoa h_Đc; đ_Đt đ_Đng c_Đ m_Đc tiêu c_Đa chi_Đn l_Đo_Đng phát tri_Đn giáo d_Đc nh_Đm gi_Đm t_Đ l_Đ trung bình sinh viên/gi_Đng viên.

1. Mô t_Đ

Nhà tr_Đng l_Đp k_Đ ho_Đch tuy_Đn đ_Đng hàng năm theo yêu c_Đu phát tri_Đn c_Đa t_Đng khoa, ngành h_Đc và b_Đ sung đ_Đi ng_Đ gi_Đng viên h_Đp lý (k_Đ c_Đ th_Đnh gi_Đng) nh_Đm đ_Đm b_Đo đ_Đ s_Đ l_Đo_Đng GV c_Đ h_Đu cho t_Đng ch_Đng trình đào t_Đo và các ho_Đt đ_Đng khoa h_Đc công ngh_Đ khác.

Đ_Đi ng_Đ gi_Đng viên c_Đa tr_Đng hi_Đn nay là: 109 trong đó gi_Đng viên c_Đ h_Đu: 86; gi_Đng viên th_Đnh gi_Đng là: 23 [H5.05.03.01]. S_Đ GV có trình đ_Đ ti_Đn sĩ :04, th_Đc sĩ : 24. Trong 86 GV c_Đ h_Đu c_Đa tr_Đng có 17 th_Đc sĩ, 21 đang theo ch_Đng trình sau đ_Đi h_Đc trong và ngoài n_Đc.

Tính quy đ_Đi t_Đ l_Đ SV/GV hi_Đn nay c_Đa tr_Đng đang _Đ m_Đc th_Đp (14.24/1), tuy nhiên do t_Đp trung nâng cao trình đ_Đ chuyên môn nghi_Đp v_Đ nên v_Đi t_Đ l_Đ này là v_Đa ph_Đi

2. Nh_Đng đi_Đm m_Đnh

T_Đ l_Đ SV/GV c_Đa tr_Đng th_Đp, s_Đ l_Đo_Đng GV c_Đ h_Đu cho t_Đng ch_Đng trình giáo d_Đc t_Đ 85%-95% t_Đo s_Đ ch_Đ đ_Đng trong th_Đc hi_Đn ch_Đng trình cũng nh_Đ t_Đo đi_Đu ki_Đn nâng cao trình đ_Đ nghi_Đp v_Đ cho GV

3. Nh_Đng t_Đn t_Đi

- C_Đ c_Đu đ_Đi ng_Đ gi_Đng viên _Đ m_Đt s_Đ b_Đ môn, ngành đào t_Đo ch_Đa cân đ_Đi. Nguyên nhân do ngu_Đn GV tuy_Đn cho m_Đt s_Đ ngành không đ_Đc, s_Đ l_Đo_Đng l_Đp m_Đ cho t_Đng chuyên ngành ít.

4. K_Đ ho_Đch hành đ_Đng

Trong năm h_Đc 2009-2010 tr_Đng ti_Đp t_Đc ch_Đ đ_Đo các khoa xây đ_Đng k_Đ ho_Đch tuy_Đn đ_Đng và k_Đ ho_Đch đào t_Đo b_Đi đ_Đng nghi_Đp v_Đ và nâng cao trình đ_Đ nghi_Đp v_Đ chuyên ngành đ_Đt yêu c_Đu theo quy đ_Đnh; t_Đ nay đ_Đn năm 2015, đ_Đt chu_Đn đ_Đi ng_Đ gi_Đng viên có trình đ_Đ sau đ_Đi h_Đc, b_Đo đ_Đm t_Đ l_Đ sinh viên trên m_Đt gi_Đng viên theo quy đ_Đnh c_Đa B_Đ GD&ĐT.

5. T_h đánh giá : Đ_ot yêu c_u tiêu chí.

Tiêu chí 4: . Đ_oi ngũ gi_ong viên đ_om b_oo trình đ_o chu_un đ_oc đào t_oo c_ua nhà giáo theo quy đ_onh. Gi_ong d_uy theo chuyên môn đ_oc đào t_oo; đ_om b_oo c_u chuyên môn và trình đ_o theo quy đ_onh; có trình đ_o ngo_ui ng_u, tin h_uc đáp _ung yêu c_uu v_u nhi_um v_u đào t_oo, nghiên c_uu khoa h_uc.

1. Mô t_u

- Nhà tr_ung luôn quan tâm đ_oi ngũ gi_ong viên b_oo đ_om trình đ_o chu_un đ_oc đào t_oo, chú tr_ung ph_um ch_ut đ_oc đ_oc t_u t_ung, s_uc kho_u nh_um ph_uc v_u t_ut cho công tác đào t_oo ngu_un nhân l_uc có ch_ut l_ung cao đáp _ung yêu c_uu c_ua xã h_ui. Trình đ_o t_ui thi_uu ph_ui t_ut nghi_up đ_oi h_uc lo_ui khá, gi_ui v_uà đ_oc b_ui d_ung nghi_up v_u s_u ph_um [H5.05.04.01]. Nhà tr_ung còn có chính sách đào t_oo sau đ_oi h_uc cho gi_ong viên cán b_u và nhân viên _u trong n_uc và n_uc ngo_ui đ_oi t_ung đào t_oo đ_oc h_u tr_u tài chính ngo_ui ra còn t_uo đ_uu ki_un b_ui d_ung ngo_ui ng_u và tin h_uc, m_ui tình nguy_un viên n_uc ngo_ui đ_u d_uy ngo_ui ng_u cho đ_oi ngũ gi_ong viên, cán b_u, nhân viên trong Nhà tr_ung [H5.05.04.02].

- Tr_ung có bi_un pháp khuy_un khích, h_u tr_u v_u tài chính cho đ_oi ngũ cán b_u qu_un lý, gi_ong viên tham gia ho_ut đ_ung chuyên môn nghi_up v_u theo qui ch_u chỉ tiêu n_ui b_u, có quy đ_onh ch_u đ_oc c_u th_u cho công tác nghi_un c_uu khoa h_uc [H5.05.04.03]

- Nhà tr_ung luôn chú tr_ung đ_un c_u c_uu chuyên môn và trình đ_o gi_ong viên phù h_up v_ui ngành ngh_u đ_oc đào t_oo, phân công gi_ong d_uy đ_ung chuyên môn phù h_up v_ui trình đ_o.

2. Nh_ung đ_um m_unh

- Nhà tr_ung có k_u ho_uch h_u tr_u kinh phí cho các ho_ut đ_ung b_ui d_ung chuyên môn nghi_up v_u trong và ngo_ui n_uc.

- Hàng năm có k_u ho_uch cho cán b_u qu_un lý tr_ung, phó các phòng, khoa đ_un n_uc ngo_ui t_u 02 đ_un 04 ng_ung i ngo_ui các ch_ung trình đ_u án quan h_u h_up tác qu_uc t_u c_ua tr_ung.

- _u tiên kinh phí cho các ho_ut đ_ung chuyên môn khuy_un khích gi_ong viên, cán b_u và nhân viên tham gia.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Chức năng có giảng viên có chuyên môn sâu cho từng ngành đào tạo.
- Chức năng tiếp hợp thành hợp thống các văn bản quy định nội bộ của trường cho các hoạt động chuyên môn báo đảm trình độ chuẩn và nâng cao trình độ cho giảng viên trong Nhà trường. Nguyên nhân là trường mới thành lập, đội ngũ giảng viên đa số mới tốt nghiệp đại học và tiếp trung cho trình độ thực sự

4. Kế hoạch hành động

- Triển khai kế hoạch đưa giảng viên làm nghiên cứu sinh từ năm 2009-2010.
- Thu hút giảng viên có trình độ, năng lực chuyên môn và trường bổ sung đội ngũ GV các chuyên ngành

5. Tự đánh giá : Điểm yếu chủ yếu

Tiêu chí 5: Đội ngũ giảng viên đảm bảo cân bằng và kinh nghiệm công tác chuyên môn và trường hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

- Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên trong nhà trường là 133 người, trong đó giảng viên là 86 người được phân bổ theo các khoa: Khoa Khoa Học Cơ Bản, Khoa Nông Nghiệp Thú Sản, Khoa Kinh Tế Xã Hội và Nhân Văn, Khoa Kỹ Thuật Công Nghệ, Khoa Tài Chính [H5.05.05.01]. Riêng tập thể môn Mác – Lênin thuộc Ban giám hiệu; ngoài ra còn có một số CBQL tham gia công tác giảng dạy.

- Đội ngũ giảng viên trẻ, nhiệt tình năng động trong công tác chuyên môn, Sau khi tuyển dụng nhà trường tạo điều kiện cho giảng viên được học tập nâng cao trình độ và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sơ phạm, phương pháp giảng dạy Đại học. Trường còn quan tâm tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các khóa học sau Đại học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phục vụ cho công tác đào tạo của Nhà trường.

- Trong công tác xây dựng đội ngũ và tuyển dụng Ban giám hiệu đưa ra các yêu cầu:

+ Một là báo đảm tính lâu dài, có tính kế thừa

+ Hai là phát huy tính năng động, nhiệt tình, sáng tạo và ý thức trách nhiệm, rèn luyện nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.

- Đối ngũ giảng viên được bố trí đảm nhận công việc kinh nghiệm công tác chuyên môn và trình độ chuyên môn của đối ngũ giảng viên được thể hiện qua bằng chứng kết quả giảng viên theo đơn vị, khoa, trường môn, giảng viên, trình độ chuyên môn, tuổi đời, học vị, chức danh, thâm niên công tác [H5.05.05.02] và được thể hiện qua chứng tiêu tuyển dụng hàng năm [H5.05.05.03].

2. Nhiệm vụ giảng viên

Vị trí tuyển dụng giảng viên căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định và tuyển dụng ưu tiên người khác nhau theo nên sẽ phong phú và phong phú pháp, học thuật. Đối ngũ giảng viên nhiệt tình và ý thức trách nhiệm cao, luôn cầu tiến trau dồi nghề nghiệp và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Đối ngũ này có ưu thế là có trình độ chuyên môn.

3. Nhiệm vụ giảng viên

Kinh nghiệm công tác giảng dạy của GV còn hơn chỉ do đối ngũ giảng viên trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, thâm niên trong công tác chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, tập huấn bằng nhiều hình thức, quan hệ với doanh nghiệp tạo điều kiện cho giảng viên tham gia thực tế. Tập trung công tác bồi dưỡng nghiệp vụ sẽ phẩm và phong phú pháp giảng dạy đối học.

- Có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ đối ngũ giảng viên hàng năm trình độ Thạc sĩ trở lên.

5. Tự đánh giá : Điểm yếu chủ yếu

Tiêu chí 6: Đối ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được sắp xếp, có năng lực chuyên môn và được phân công bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất có hiệu quả cho vị trí giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học

1. Mô tả

- Nhà trường có đối ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được phân công phù hợp với điều kiện thực tế và các mặt hoạt động. Tổng số giảng viên, cán bộ và nhân viên của trường là 138, trong đó kỹ thuật viên và nhân viên: 21; số lượng này có đủ

năng lực, trình độ cho các hoạt động hỗ trợ công tác đào tạo của trường cũng như các hoạt động khác của Nhà trường [H5.05.06.01]

- Đội ngũ này có nhiệt tình, đạo đức nghề nghiệp phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Nhà trường luôn quan tâm bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm trên cơ sở các thông báo các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ để Nhà trường có nhân viên kỹ thuật và nhân viên tham dự [H5.05.06.02].

2. Nhiệm vụ định mệnh

- Đội ngũ nhân viên kỹ thuật- nhân viên được Nhà trường luôn quan tâm, có chế độ trường bồi dưỡng để có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

3. Nhiệm vụ tài chính

- Chế độ có đủ các văn bản quy định nội bộ chế độ và công tác bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên kỹ thuật và nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng kế hoạch về việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kỹ thuật và nhân viên từ năm học 2008-2009.

- Có chế độ khuyến khích và hỗ trợ kinh phí học tập bồi dưỡng và tập huấn cho đội ngũ nhân viên kỹ thuật và nhân viên.

5. Tự đánh giá : Điểm yếu của tiêu chí.

Tiêu chí 7: Tự chế độ đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đội ngũ nghiệp vụ giảng dạy, nghiệp vụ đánh giá kết quả học tập của người học.

1. Mô tả

Trường đã ban hành qui chế giảng dạy [H5.05.07.01] áp dụng cho tất cả giảng viên, giáo viên tham gia các học đào tạo của trường. Qui chế được xây dựng trên căn cứ các văn bản qui định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các qui định hiện hành của nhà trường. Đây là căn cứ pháp lý giúp cho việc quản lý giảng dạy của nhà trường đi vào nề nếp, giúp cán bộ giảng dạy

hiểu rõ nhiệm vụ, quyên hân của mình để có điều kiện hoàn thành tốt công tác được giao.

Hàng năm Trường tổ chức Hội thảo chuyên đề Công tác phối hợp pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm [H5.05.07.02] có giảng viên tham dự các khóa tập huấn để cải thiện phối hợp pháp giảng dạy do chuyên gia nước ngoài hướng dẫn. Trường cũng đã tăng thêm số thiết bị nghe nhìn để phục vụ giảng dạy như phòng multimedia, máy chiếu projector, laptop. Trường tổ chức tập huấn cho giảng viên phối hợp pháp soạn giảng trên phần mềm powerpoint.

Bên cạnh đó, Đoàn trường và các khoa đã tổ chức Diễn đàn trao đổi phối hợp pháp học tập các môn học [H5.05.07.03]. Trong năm học 2007-2008 nhà trường đã bắt đầu triển khai hoạt động đánh giá giảng dạy của giảng viên bằng phiếu khảo sát môn học [H5.05.07.04] các môn học lý thuyết và thực hành; thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về chương trình, cơ sở vật chất, điều kiện thực tập.

Trong việc đánh giá kết quả học tập người học và phối hợp pháp truyền thông nhà trường còn khuyến khích đáng giá bằng hình thức trực nghiệm, hỏi đáp, tiểu luận,... và thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng đào tạo của nhà trường [H5.05.07.05].

2. Nhiệm vụ chính

- Nhà trường chủ động đổi mới phối hợp pháp đánh giá và khảo sát.
- Nghiệm lập công tác trong nhà trường cùng tham gia công tác phối hợp pháp giảng dạy.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Việc triển khai đổi mới phối hợp pháp giảng dạy còn khó khăn nhất là các môn thực hành.

- Cơ sở vật chất của nhà trường quá hạn chế cho hình thành được ngân hàng đề thi cho tất cả các môn học.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng kế hoạch và triển khai việc hình thành ngân hàng đề thi các môn học từ năm 2009-2010.

- Thực hiện đánh giá đối mới và phương pháp giảng dạy.

5. Tđ đánh giá : Đt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chuẩn 6: Ngđ và hc

Mđ đđ

Trong quá trình đào tạo ngđ và hc và là đđi tđng và là sđn phđm trong hoạt đđng đào tạo của nhà trđng. Ngoài các yêu cầu chung cần phải đđt và kiđn thđc, kđ năng và thái đđ, ngđ và hc đđc nhà trđng cung cấp đđy đđ thông tin quy đđnh và chđđng trình giáo đđc, quy chđ đào tạo, chđ đđ chính sách dành cho HSSV và đđc tđo mđi đđu kiđn thuận lđi trong rèn luyđn đđo đđc, tác phong; tham gia các hoạt đđng phong trào trong đđu kiđn và kđ năng của trđng, đđc khám sđc khđe đđnh kỳ theo quy đđnh. Kđt thúc quá trình đào tạo nhà trđng còn nđm thông tin của SV tđt nghiđp và các mđt

Tiêu chí 1: Ngđ và hc đđc hđng đđn đđy đđ và chđđng trình giáo đđc, kiđm tra đánh giá và các quy đđnh trong quy chđ đào tạo của Bđ Giáo đđc và Đào tạo.

1. Mô tđ

Hàng năm theo quy đđnh và các văn bđn hđng đđn của Bđ GD&ĐT [H6.06.01.01] và viđc tđ chđc tuđn giáo đđc công dân đđu khóa nhđ trđng tđ chđc Tuđn lđ giáo đđc công dân cho HSSV mđi nhđp hc [H6.06.01.02]. Trong kđ hođch Tuđn sinh hoạt công dân của nhà trđng [H6.06.01.03], trđng đã tđn hành cho HSSV hc tđp nhđng vđn đđ chung và chính trđ xã hđi, an toàn giao thông, phòng chđng tđ nđn XH và các quy đđnh, các chính sách đđi và i ngđđi hc, quy chđ, nđi dung chđđng trình giáo đđc toàn khóa và tđng năm cho ngđđi hc. Kđt thúc Tuđn sinh hoạt công dân tđt cđ HSSV đđu phải viđt thu hođch và các nđi dung đã đđc hc [H6.06.01.04]

Ngoài ra, đđi ngũ giảng viên và cán bđ quđn lý đào tạo đã đđc nhà trđng tđ chđc hc chính trđ hệ hđng năm hc vào các đđp nghđ hệ, nên không nhđng ngđđi hc mà cán bđ giảng viên nđm rđt và ng nhđng quy đđnh và vđn đđng tđt vào viđc giảng đđy và quđn lý đào tạo.

Thông qua tuấn lữ giáo dục công dân, với kết quả là giúp cho người học nắm vững quy chế, quy định, nhằm giúp cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian học tập tại trường.

2. Nhiệm vụ điểm mạnh

Việc sinh hoạt kết hợp quá trình giáo dục và các Quy chế học tập, nội quy, quy định của trường và của BGD&ĐT đến người học vào đầu năm học, nên quá trình hình thành kiến thức đã học sinh tại đa phần vì phạm khuôn luật trong trường. Đối ngũ cán bộ quản lý đào tạo và giảng viên rất nghiêm túc thực hiện quy chế đào tạo, nên đã tạo ra môi trường học tập, thi cử chuẩn mực, có tính giáo dục cao.

3. Nhiệm vụ tồn tại

Trong thời gian tiếp xúc học tập tuấn lữ giáo dục công dân, trường chỉ a tiến hành phòng vệ, khảo sát người học, cán bộ đào tạo, giảng viên và việc nắm vững nội quy định, nội quy, quy chế học tập của nhà trường.

4. Kết quả hành động

Từ năm học 2009 - 2010 trường sẽ thực hiện phòng vệ, khảo sát giảng viên, sinh viên và cán bộ quản lý sau khi trường tiếp xúc tuấn lữ học tập GD&ĐT, để trường rút kinh nghiệm nhằm tiếp xúc tốt cho các lớp học tiếp theo.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 2: Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe định kỳ, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể thao, được đảm bảo an toàn trong khuôn viên nhà trường; được tận dụng việc làm và các hình thức học tập khác.

1. Mô tả

HSSV đã được phân bổ các chế độ chính sách có liên quan đến HSSV trong quá trình học tập tại trường qua Tuấn sinh hoạt công dân đầu khóa [H6.06.02.01] và nhà trường đã đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đó đối với HSSV trong suốt quá trình học tập [H6.06.02.02] như chế độ miễn giảm học phí, học bổng, vay tín dụng học tập ...

Nhà trường đã thành lập Trung tâm y tế có 01 phòng riêng, có 01 biên chế thực hiện việc thăm khám và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HSSV, được trang bị

các đồng cấp cần thiết và để có sự thu hút để thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HSSV theo quy định.

Nhà trường rất quan tâm và tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất trong điều kiện hiện có và thuê ngoài để phục vụ cho các hoạt động văn thể cho HSSV, kinh phí hàng năm cho việc tổ chức các hoạt động phong trào như văn hoá, văn nghệ, TDTT, các buổi sinh hoạt chuyên đề để dành một tỉ lệ thích đáng.

Công tác an ninh được nhà trường chú trọng bằng việc xây dựng các quy định trong công tác quản lý HSSV [H6.06.02.03], trong việc phối hợp với chính quyền địa phương trên địa bàn trường đóng, nhà HSSV ngoại trú quản lý theo quy định.

Nhà trường đã thành lập phòng Quan hệ DN để thực hiện công tác tiếp xúc việc làm, trường xuyên giờ mời liên hệ với các doanh nghiệp, các công ty, các đơn vị hành chính-sở nghiệp, các tổ chức kinh tế-xã hội khác có nhu cầu tuyển dụng để thông tin kịp thời [H6.06.02.04] đến HSSV trong quá trình học tập (làm thêm) hoặc trực tiếp khi ra trường để xin việc làm.

2. Nhiệm vụ chính

- Cán bộ làm công tác HSSV có trình độ, năng lực, nhiệt tình và có trách nhiệm trong công việc.

- Sở phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để quản lý HSSV, các bên liên quan đều có tinh thần trách nhiệm cao, thông tin kịp thời, xử lý các tình huống nhanh chóng kịp thời, theo đúng quy định của pháp luật và những quy định của địa phương.

- Quy định nội bộ của HSSV được đảm bảo thực hiện nghiêm túc trong suốt quá trình học tập.

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống Đảm bảo chất lượng (ISO 9001:2008) để quản lý và giám sát các các yêu cầu của HSSV được thu nhận và đáp ứng yêu cầu của người học.

- Lãnh đạo nhà trường rất quan tâm và tạo mọi điều kiện trong công tác HSSV.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

Đầu tiên cần sơ vạch chốt chốt đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động phong trào chung của nhà trường ngay nhất là trong hoạt động TDTT

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, trang bị thêm cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đồ phục vụ ngày mai tốt hơn cho các hoạt động phong trào trong HSSV.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức tốt mọi hoạt động trong công tác HSSV hàng năm như công tác giáo dục chính trị tư tưởng, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT, các buổi nói chuyện sinh hoạt chuyên đề...

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 3: Người học được phát triển, giáo dục về chính sách, chế độ, quyền lợi của Đảng và pháp luật của Nhà nước; được tạo điều kiện để tu dưỡng và rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác; được tạo điều kiện để tham gia công tác Đảng, đoàn thể.

1. Mô tả

Nhà trường phát triển về chính sách, chế độ, quyền lợi của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong “tuần sinh hoạt công dân HSSV” đầu năm, đầu khóa học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.03.01], đã giúp cho HSSV khi mới nhập học hiểu được các chế độ, chính sách và giáo dục của Đảng và Nhà nước để vui lòng học.

Các tổ chức đoàn thể của HSSV như Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV được nhà trường tạo mọi điều kiện tốt nhất để hoạt động nhằm giúp người học học tập, rèn luyện và tham gia các hoạt động phong trào [H6.06.03.02].

Nhà trường xem hoạt động của các tổ chức là một bộ phận trong hoạt động giáo dục và rèn luyện đạo đức, phẩm chất, lối sống cho HSSV trong nhà trường. HSSV có thành tích tốt trong học tập, rèn luyện được ghi thi đua để tổ chức Đảng xem xét kết nạp.

2. Nhiệm vụ điểm mạnh

- Nhà trường luôn luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công tác HSSV, phong trào Đoàn, Hội.

- Chỉ bộ nhà trường quan tâm tìm kiếm và thu thập tài liệu cho Đoàn viên HSSV phản ánh vào Đảng.

- Chỉ đảng và bộ ngành nhiều hình thức khác nhau trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống trong HSSV.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Các hoạt động chung còn tiếp tục đẩy mạnh, chủ yếu tham gia các cuộc thi cấp khu vực, toàn quốc như văn nghệ, TDTT do nhà trường chủ trì tổ chức và các sở, ban ngành còn hỗ trợ.

- Chủ yếu tổ chức các cuộc thi Olympic trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2009 – 2010 xây dựng kế hoạch hoạt động phong trào thi đấu cấp tỉnh, khu vực và toàn ngành, tập trung vào một số môn TDTT có tiềm năng để tạo nên đội ngũ riêng biệt sang các hoạt động khác.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 4: Thực hiện đánh giá năng lực của người đi thực tập theo mức tiêu chuẩn; có kết quả điều tra về mức độ người đi thực tập đáp ứng nhu cầu xã hội nhân lực của địa phương và của ngành.

1. Mô tả

Tổng hợp quá trình đào tạo và các trình độ đều có xác định mức tiêu chuẩn và được đánh giá theo các quy chuẩn đào tạo hiện hành [H6.06.04.01]. Nhóm công nhân nâng cao chất lượng đào tạo Trường đã tổ chức và thực hiện kế hoạch khảo sát và đánh giá mức độ người đi thực tập đáp ứng nhu cầu xã hội nhân lực của địa phương và của ngành từ năm học 2007-2008 [H6.06.04.02], thiết kế điều chỉnh phù hợp khảo sát [H6.06.04.03]. Các phiếu khảo sát gửi và tiếp các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp. Sau một thời gian qui định, phòng nhân sự sẽ tiếp hợp phiếu khảo sát và phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng và sinh viên đã thực tập [H6.06.04.04].

Tổng kết phân tích và của các DN, nhà tuyển dụng trường thực hiện việc phân tích tổng hợp mức độ đáp ứng yêu cầu của HSSV đi vào công việc tại các đơn

và [H6.06.04.05], trên cơ sở đó trình bày lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh chương trình giáo dục cho phù hợp [H6.06.04.06].

Ngoài ra nhà trường còn tiến hành khảo sát HSSV tốt nghiệp [H6.06.04.07] về việc làm, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của các em và ý kiến của HSSV về chương trình giáo dục mà các em đã được đào tạo có đáp ứng yêu cầu công việc. Các phiếu thông tin được gửi đến sinh viên ngay khi ngày nhận bằng tốt nghiệp [H6.06.04.08]. Các thông tin thu thập được được phân tích đánh giá. [H6.06.04.09]

2. Nhiệm vụ định mức

Nhà trường rất quan tâm và tích cực tổ chức hoạt động thu thập thông tin, phân tích đánh giá HSSV do trường đào tạo có trong quá trình học và sau tốt nghiệp, có bộ phận chuyên trách phòng Quan hệ doanh nghiệp trực tiếp xây dựng hệ thống dữ liệu về HSSV tốt nghiệp. Hoạt động này nằm trong hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008.

3. Nhiệm vụ nhân sự

- Việc xác lập mức tiêu chuẩn cho từng ngành học còn chung chung chưa cụ thể hóa chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học do năng lực đội ngũ GV còn hạn chế và việc đóng góp ý kiến của DN cho chương trình đào tạo còn ít.

- Một số cựu sinh viên của trường đang thay đổi công việc nên gây trở ngại trong công tác thống kê.

4. Kế hoạch hành động

- Hoàn thiện lại hệ thống phiếu khảo sát được rút kinh nghiệm qua các đợt khảo sát.

- Xác lập hệ thống chuẩn kiến thức đưa ra cho từng chương trình đào tạo từ năm học 2009-2010

5. Tổng đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Mức độ

Tổ chức cho CBGV tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường, để thúc đẩy tiến bộ nhiệm vụ nhà trường phải thành lập các hội đồng trong đó có hội đồng khoa học và đào tạo nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động triển khai tổ chức thúc đẩy các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trên cơ sở hoạt động NCKH nhằm từng bước nâng cao nghiệp vụ và trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV, hoạt động nghiên cứu phải bám sát nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường theo các chuyên ngành đào tạo và kết quả nghiên cứu phải mang tính khả thi và ứng dụng cao để có thể chuyển giao kết quả nghiên cứu ra công đồng cũng như nâng cao trình độ học thuật của các GV. Để có thể thúc đẩy tiến bộ các yêu cầu trên nhà trường đã xây dựng kế hoạch và có các chính sách cụ thể nhằm động viên CBGV tham gia nghiên cứu. Với tầm nhìn còn hạn chế nhà trường đã tiến hành các hoạt động quan hệ và hợp tác quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực về cơ sở vật chất, học thuật và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 1: Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mệnh nghiên cứu và phát triển của trường cao đẳng.

1. Mô tả

Trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ của trường CĐCD theo điều lệ trường CD [H7.07.01.01] và Quy chế tạm thời về trường CĐCD [H7.07.01.02] nhà trường đưa ra sứ mệnh của mình : “Giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao khoa học - công nghệ vì sự phát triển của công đồng” trong chính sách phát triển của trường [H7.07.01.03], từ năm học 2005-2006 nhà trường đã ban hành kế hoạch triển khai hoạt động NCKH-viết sáng kiến kinh nghiệm số 12/ĐT-NCKH ngày 19/09/2005 [H7.07.01.04] để hướng dẫn viên đăng ký và thúc đẩy tài NCKH các cấp của GV và HSSV, đã ban hành các biểu mẫu hướng dẫn đăng ký, thúc đẩy và xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài. Các định mức chi trong NCKH được chi tiết hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2006 và được cấp nhật bổ sung qua các năm. Năm 2008, căn cứ Quyết định số 2088/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2007 của UBND Tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định mức chi đối với các

đầu tài, đầu án khoa học và công nghệ có sự đồng ý ngân sách nhà nước [H7.07.01.05] nhà trường ban hành định mức chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học áp dụng từ năm học 2008-2009. Tổng mức kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ chiếm 0.4% - 0.5% trên tổng kinh phí hoạt động của nhà trường.

Hoạt động khoa học và công nghệ của trường tập trung vào các nhiệm vụ phát triển trường: phát triển chương trình, xây dựng hệ thống QLCL theo ISO 9001:2008, tuyển sinh và quản lý.

2. Nhiệm vụ định mức

Nhà trường đã xác định tầm quan trọng của hoạt động khoa học công nghệ trong việc thực hiện nhiệm vụ, gần đây tạo với nghiên cứu khoa học, có chế độ khuyến khích cán bộ, GV và HSSV tham gia hoạt động NCKH. Trong tổng năm đầu xây dựng kế hoạch định hướng cho công tác NCKH.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Việc xây dựng kế hoạch và thực hiện triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ, năng lực quản lý của cán bộ phụ trách còn hạn chế.

- Việc triển khai nghiên cứu chưa sâu rộng đến HSSV.

Nguyên nhân : nhà trường chưa thành lập bộ phận chuyên trách quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. CB quản lý hoạt động NCKH thay đổi thường xuyên.

- Số lượng đầu tài nghiên cứu chưa nhiều, chủ yếu tập trung ở một số bộ phận nghiên cứu.

- Tầm lực và năng lực nghiên cứu của đội ngũ GV còn hạn chế.

Nguyên nhân của các trọng tâm trên do trường mới thành lập, đội ngũ GV đa số trẻ phải tập trung cho việc học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, các nhiệm vụ khoa học công nghệ của trường tập trung ưu tiên cho công tác quản lý và xây dựng chương trình đào tạo

4. Kế hoạch hành động

- Công cụ nhân sự phụ trách hoạt động NCKH trong năm học 2008 -2009

- Thực hiện các chuyên đề và đăng ký và triển khai thực hiện đầu tài NCKH và

viết sáng kiến kinh nghiệm trong năm học 2008 -2009

- Rà soát lại các văn bản hướng dẫn thực hiện và nghiệm thu đề tài NCKH trong năm học 2008-2009

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 2: Có chế độ thưởng và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học tham gia nghiên cứu khoa học và phát huy sáng kiến.

1. Mô tả :

Nghiên cứu khoa học là một trong các nhiệm vụ chính của nhà trường trên cơ sở đó công tác nghiên cứu khoa học được triển khai từ năm học 2005-2006 [H7.07.02.01]. Nhà trường luôn tạo mọi điều kiện để cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật [H7.07.02.02].

Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học năm 2006-2007 chiếm 0.31%; 2007-2008 chiếm 0.52%; 2008-2009 chiếm 0.53% trên tổng kinh phí của trường. Các đề tài được đăng ký hàng năm, đa số là các đề tài quản lý [H7.07.02.03]. Thực hiện đề tài nghiên cứu xuất phát từ yêu cầu thực tế nên các đề tài được ứng dụng vào công tác đào tạo và quản lý của nhà trường đạt từ 100% . Hiện tại các đề tài được hoàn thành đúng hạn, các đề tài được hội đồng đánh giá nghiệm thu đạt.

Song song với các đề tài nghiên cứu còn có các sáng kiến kinh nghiệm của cán bộ, giảng viên hiện đang áp dụng, được hội đồng khoa học thông qua hàng năm [H7.07.02.04]. Bên cạnh đó, một số báo cáo chuyên đề khoa học được giảng viên chuyên ngành thực các khoa đăng ký và báo cáo [H7.07.02.05], nhiều giáo viên và sinh viên tham dự, kết quả đã đóng góp thành bài báo cáo khoa học hoàn chỉnh đăng trên kỷ yếu số 4 của trường năm 2008 [H7.07.02.06].

2. Những điểm mạnh

- Nhà trường có chế độ hỗ trợ và khuyến khích cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và học viên tham gia nghiên cứu khoa học.

- Các báo cáo khoa học được công khai, phổ biến trên kỷ yếu và đưa vào thực tiễn trường để học hỏi.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Nhà trường thiêu trang trọng đề tài hành thí nghiệm, nghiên cứu khoa học chủ yếu là đưa vào các lớp, trang trọng nuôi cấy nhà nghiên cứu và các doanh nghiệp nhân nên các đề tài nghiên cứu mới thời gian cũng như kinh phí.
- Đề tài nghiên cứu của trường còn hơn nữa nên các đề tài hiện được như đề tài mang tính ứng dụng, cấp thời; kinh phí thấp của các đề tài hiện được các đề tài có quy mô nghiên cứu lớn, tính ứng dụng cao.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, báo cáo chuyên đề và sáng kiến kinh nghiệm ngay từ đầu năm để giúp cho cán bộ, giảng viên chủ động công tác.
- Tiếp tục vận động cho cán bộ, giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh để tranh thủ nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh.
- Hỗ trợ cho sinh viên các đề tài nghiên cứu cấp khoa, cấp trường.
- Xây dựng môi trường nhiệt chung cho báo cáo sáng kiến kinh nghiệm.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 3: Có các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào việc nâng cao chất lượng dạy và học, quản lý của trường và các cơ sở giáo dục khác địa phương

1. Mô tả :

Trong 4 năm qua, trường đã có 10 đề tài đăng ký [H7.07.03.01], trong đó có 1 đề tài nghiên cứu cấp tỉnh và 5 đề tài cấp trường được thực hiện, đã nghiệm thu 2 đề tài xếp loại tốt [H7.07.03.02] còn 4 đề tài đang tiến hành. Đa số các đề tài được ứng dụng trong công tác quản lý tài chính, như nghiên cứu xây dựng chương trình khung của các ngành phù hợp với thực tế, nghiên cứu xây dựng các quy trình quản lý theo tiêu chuẩn ISO được ứng dụng vào việc quản lý chất lượng đào tạo.

Song song đó có hơn 15 chuyên đề khoa học cấp khoa được đăng ký báo cáo đã đóng góp bổ sung cho giáo trình bài giảng [H7.07.03.03]. Được thời có 15 sáng kiến kinh nghiệm của cán bộ, giảng viên được áp dụng [H7.07.03.04] từng bước nâng cao chất lượng dạy, học và công tác quản lý của nhà trường.

2. Nhiệm vụ định hướng

- Nguồn nhân lực cho nghiên cứu khoa học và công nghệ là rất dồi dào, bao gồm cán bộ, giảng viên và sinh viên của các ngành có trình độ cao đẳng trở lên nên có đủ năng lực để tham gia nghiên cứu khoa học.

- Đa số giảng viên trẻ, khỏe, nhiệt tình có quan hệ tốt với các cơ quan, doanh nghiệp, có thể nghiên cứu để hợp tác có khả năng phối hợp với các cơ quan doanh nghiệp nên thuận lợi trong việc nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ cho địa phương.

Nhà trường có chế độ hỗ trợ và khuyến khích cho cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học.

3. Nhiệm vụ tài chính

- Các quỹ tài, dự án của trường chưa có nhiều. Quỹ tài nghiên cứu chủ yếu là các quỹ tài quản lý của các quỹ tài đang kết thu từ do các sở của trường thiêu trang trình nghiên cứu thực nghiệm.

- Các chuyên đề khoa học của trường hiện đang kết hợp các khoa, các sáng kiến kinh nghiệm của trường công khai phổ biến do chưa thành lập bộ phận thông tin tuyên truyền.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm nhà trường lập kế hoạch cho các phòng/khoa đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, báo cáo chuyên đề và viết sáng kiến kinh nghiệm.

- Giao chủ tiêu xuống các khoa và đưa vào tiêu chí thi đua cuối năm cho các tập thể có nhiều đóng góp cho nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm.

- Ưu tiên cho những đề tài nghiên cứu về khoa học kết thu từ đang vào bài giảng để nâng bước giúp cho giảng viên tham gia viết giáo trình.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 4: Có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học đăng trên các tập san, các ấn phẩm khoa học; có các tài liệu, giáo trình phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường.

1. Mô tả

Công tác nghiên cứu khoa học được thực hiện trong phòng học, nghiên cứu năm học của trường và được triển khai cụ thể hoạt động cho từng năm học [H7.07.04.01]. Trên cơ sở đó các phòng, khoa có kế hoạch triển khai cho giáo viên, SVHS của mình [H7.07.04.02].

Mỗi năm, các giáo viên đăng ký các đề tài khoa học, sáng kiến kinh nghiệm vào các tháng 2, tháng 9 và tháng cuối năm (sau khi xét các danh hiệu thi đua của năm). Trường cũng đã thành lập hội đồng khoa học gồm BGH, các trưởng phó phòng, khoa để thẩm định, đánh giá và xét duyệt các đề tài trong năm [H7.07.04.03].

Ngoài ra, trường còn xây dựng tập kỷ yếu của trường, thông tin mỗi năm ra mắt số nhím phổ biến thông tin, những hoạt động dạy học của giáo viên, SVHS, những thành tựu khoa học, các bài tham luận về chuyên ngành.....

2. Những điểm mạnh

- Công tác nghiên cứu khoa học, sáng kiến, phát triển và chuyển giao công nghệ được đưa vào kế hoạch hàng năm, được sự quan tâm hỗ trợ của BGH trường và coi đây là công việc không thể thiếu đối với giáo viên, SVHS trong quá trình giảng dạy và học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường và đáp ứng yêu cầu phát triển địa phương.

- Đối với giáo viên của trường trẻ, đẩy nhanh huy động nên cần phát huy năng lực trí tuệ của đội ngũ này và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt của giáo viên.

3. Những tồn tại

- Chưa có bài báo, công trình khoa học đăng trên tạp san, ấn phẩm nào ngoài.

- Số lượng giáo viên, SVHS đăng ký tham gia các đề tài khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm còn hạn chế nguyên nhân do một số CBGV chưa thật sự quan tâm đối với hoạt động NCKH.

- Lực lượng giáo viên một số chuyên ngành còn thiếu, chưa kinh nghiệm nên việc biên soạn giáo trình còn hạn chế, gặp khó khăn.

- Công sở vật chất (thiết bị thực hành, thí nghiệm, sách tham khảo...) còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu trong việc nghiên cứu cũng như thực hiện các đề tài khoa học mang tính chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học thường xuyên, riêng rẽ trong giáo viên, SVHS và đưa vào tiêu chí thi đua khen thưởng hàng năm. Cần có bộ phận chuyên trách để theo dõi, hướng dẫn đơn đốc thực hiện kế hoạch được ra.

- Cần có kế hoạch và lộ trình cụ thể để các khoa phối hợp với phòng đào tạo xây dựng giáo trình (trước tiên là môn chuyên ngành) kết thúc năm học 2009-2010 và các năm tiếp theo.

- Cần duy trì và phát huy tập san kỷ yếu của trường, xuất bản ít nhất 1 lần/năm.

- Mỗi năm cần có kế hoạch mua sắm thêm thiết bị thực hành, sách tham khảo để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, và dành ngân sách thừa đáng riêng cho việc nghiên cứu khoa học của trường.

5. Tầm đánh giá : Không đặt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 5: Có các hoạt động kết hợp nghiên cứu khoa học với đào tạo; có các hoạt động về quan hệ quốc tế. Kết quả của các hoạt động khoa học và quan hệ quốc tế đóng góp vào việc phát triển nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Hoạt động nghiên cứu khoa học của trường tập trung vào việc nâng cao chất lượng đào tạo như phát triển chương trình và hoàn thiện hệ thống quản lý [H7.07.05.01]. Việc thành lập trường dựa trên đề án thí điểm 6 trường CĐCĐ Việt Nam do chính phủ Việt Nam và Hà Lan ký kết, do phía Hà Lan đã ngừng chương trình tài trợ nên kết quả thu được từ số tài trợ này chưa nhiều. Tuy nhiên qua nhiều kênh khác nhau (thông qua Bộ GD&ĐT, VACC, Đại học Cần Thơ, DD MéKong...) hoạt động hợp tác quốc tế của trường với các tổ chức, hiệp hội, các trường ở nước ngoài ngày càng nhiều và đi vào chiều sâu, tính đến tháng 10/2008 trường có quan hệ hợp tác học trao đổi giảng viên với các trường và tổ

chức sau: Đới học Texac Tech hàng đầu và tổ chức và hoạt động hệ thống CDCD, triển khai đào tạo theo tín chỉ [H7.07.05.02]. Viện ĐH Công nghệ (IUT) Amiens và Hội DD Mekong hợp tác thành lập “Không gian Pháp ngữ” với mức tài trợ 1700 Euro, đã tổ chức 2 lớp bồi dưỡng :Tổ chức và thiết kế SP” tài trợ cho các trường ĐH-CD trong khu vực [H7.07.05.03], định kỳ hàng năm nhận GV của trường sang Pháp tập huấn [H7.07.05.04] . Đới học Zeeland, Han, Dronten Agriculture Hà Lan khảo sát để triển khai dự án Nuffic [H7.07.05.05]. Cao đẳng Northwest bang Wyoming Hoa Kỳ tổ chức hội thảo hợp tác đào tạo và du học Hoa Kỳ [H7.07.05.06]. Hiệp hội CDCD Hoa Kỳ, Trường CDCD Mohawk Valley hợp tác tình nguyện viên giảng dạy tiếng Anh. Tổ chức Tình nguyện công tác xã hội hội ngoại (VSO) Anh có tình nguyện viên dạy tiếng Anh tài trợ trong 24 tháng [H7.07.05.07], CIDA hỗ trợ phát triển đào tạo theo nhu cầu xã hội, phân luồng sau tốt nghiệp [H7.07.05.08]. Hoạt động hợp tác quốc tế của mang lại nhiều nguồn lực và cơ sở vật chất cho trường nâng đã cung cấp nhiều kinh nghiệm quý trong tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng học chế tín chỉ và trao đổi thăm viếng lẫn nhau.

2. Nhiệm vụ đi kèm

Nhà trường chủ động trong tổ chức hoạt động hợp tác với các đối tác nước ngoài, việc tiếp đoàn ra-vào tuân thủ đúng theo các quy định.

Đội ngũ chuyên viên làm nhiệm vụ hợp tác quốc tế nhiệt tình, nỗ lực trong các nhiệm vụ được giao, hoàn thành tốt các đợt hoạt động có đoàn quốc tế và trường hoặc các hoạt động chung tổ chức tài trợ.

Trong thời gian tiếp tục tiến hành các công việc hợp tác để nâng cao nguồn lực và cơ sở vật chất và trao đổi giảng viên, nâng cao trình độ giảng dạy của đội ngũ GV.

3. Nhiệm vụ tiếp

Các dự án liên triển khai sớm, chủ yếu phát huy ngay hiệu quả.

Nguyên nhân : do các khó khăn trong trình tự thủ tục lập dự án và ngân sách dành cho dự án của phía bên có sự điều chỉnh về thời gian thực hiện.

4. Kết quả hành động

Tích cực liên lạc với các đối tác đã ký kết, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Hà Lan trong năm học 2008-2009, 2009-2010.

Tiếp tục mở rộng mạng lưới quan hệ hợp tác với các NCKH, giới NCKH và đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chuẩn 8: Thụ viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác **Mô tả**

Đề xuất báo triển khai chương trình giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo vai trò của yếu tố cơ sở vật chất (CSVC) như phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, phòng máy tính, thụ viện ... rất quan trọng. Trong điều kiện trình độ hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai hoạt động đào tạo, với dài hạn nhà trường đã đề cập phê duyệt dự án nâng cấp và mở rộng trường giai đoạn 2009-2012 và đang đề cập triển khai nhóm công cụ, bổ sung và khắc phục những hạn chế về CSVC như ký túc xá, thụ viện... việc triển khai dự án ngoài số tích cực chủ động của trường còn phải thu hút vào tiến độ thực hiện của cơ quan quản lý cấp trên nằm ngoài số chủ động của nhà trường.

Tiêu chí 1: Thụ viện có đủ tài liệu, sách, báo, tạp chí để tham khảo và học tập theo yêu cầu của chương trình giáo dục theo quy định. Tự chủ các phần và đáp ứng yêu cầu học tập của người học.

1. Mô tả

Trường đã xây dựng thụ viện với trang thiết bị cơ bản đáp ứng đủ yêu cầu cho 07 chuyên ngành đào tạo của trường. Hàng năm nhà trường dành kinh phí thích đáng cho việc đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của giảng viên, HSSV [H8.08.01.01].

Với 07 chuyên ngành đào tạo nhà trường có hơn 9 ngàn quyển sách, tài liệu tham khảo trên 3 ngàn quyển, kho tàng 663 đầu sách [H8.08.01.02]

Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu môn học, đủ sách nhà trường đã trang bị một số máy vi tính nối mạng phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin.

Trong năm 2008 theo thống kê của nhân viên thụ viện khoảng 4.211 lượt người đi đến đọc và mượn sách.

2. Nhiệm vụ định mức

Nhà trường rất quan tâm dành kinh phí thích đáng để đầu tư cho thư viện nhằm giúp tăng số lượng đầu sách của thư viện theo hàng năm, đa số là sách chuyên ngành đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

3. Nhiệm vụ tiếp nhận

Diện tích phòng thư viện quá nhỏ nên chia tách phòng để ra khỏi khu vực chung của thư viện, chia thành trang bổ thêm máy tính (có kết nối mạng). Nguyên nhân: cơ sở vật chất trường chia để dành riêng.

Chia hoàn thiện và đưa danh mục sách lên mạng.

Hệ thống thư viện chia để dành quản lý bằng mạng vì tính.

Nguyên nhân : trình độ tin học CB quản lý thư viện chia cao

4. Kế hoạch hành động

Lập kế hoạch trang bổ thêm sách, tài liệu theo nhu cầu của GV và chương trình giáo dục. Hoàn thiện danh mục sách vào năm học 2008-2009. Lập kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thư viện.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 2: Có đủ các phòng học và diện tích lập học cho việc dạy và học; có đủ các phòng thực hành, thí nghiệm và trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình giáo dục.

1. Mô tả

Trong các năm qua, trên cơ sở cân đối số phòng học hiện có và điều kiện trang bị thí nghiệm thực hành nhà trường tiến hành công tác tuyển sinh. Vì vậy với cơ bản phòng học, thư viện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị của trường cơ bản là đáp ứng được nhu cầu dạy và học [H8.08.02.01].

Theo hướng mức kinh phí để cấp nhà trường thực hiện việc mua sắm bổ sung các trang thiết bị của phòng thí nghiệm thực hành hiện chỉ việc phải đưa HSSV sang địa điểm Cồn Thè và Trà Vinh thực tập [H8.08.02.02].

Nhà trường hiện đang triển khai dự án nâng cấp và mở rộng trường [H8.08.02.03] nhằm tăng cường thêm cơ sở vật chất như phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành.

2. Nhiệm vụ định mức

Nhà trường luôn quan tâm đầu tư trang thiết bị cải thiện điều kiện làm việc cho các phòng học, thí nghiệm thực hành đảm bảo cơ bản điều kiện học tập cho HSSV theo quy định

Các thiết bị giảng dạy, thí nghiệm được mua sắm bổ sung hàng năm và theo dự án được duy trì.

3. Nhiệm vụ tài chính

Số lượng cơ sở vật chất chi trả được quy mô đào tạo SV hiện tại nhà trường không đáp ứng được theo quy mô của quá trình phát triển trong tương lai nguyên nhân do việc triển khai dự án nâng cấp và mở rộng trường còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Tập thể duy trì việc đáp ứng kịp thời trang thiết bị, cơ sở vật chất để phục vụ cho việc dạy và học. Đẩy mạnh mở rộng quy mô và cơ sở vật chất của nhà trường.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 3: Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ sở theo quy định.

1. Mô tả

Hiện nay các phòng khoa, trung tâm đều có phòng làm việc riêng. Hiện có cơ cấu tổ chức của trường gồm 07 phòng, 05 khoa và 03 trung tâm [H8.08.03.01]. Tùy theo điều kiện thực tế một số phòng làm việc được trang bị thêm máy điều hòa. Các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, bàn ghế làm việc, máy tính, bàn để máy tính phục vụ cho làm việc, số lượng giảng viên được trang bị cơ bản đáp ứng yêu cầu [H8.08.03.02]

2. Nhiệm vụ định mức

Cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu làm việc thực tế của cán bộ GV cơ bản đáp ứng được yêu cầu

3. Nhiệm vụ tài chính

Diện tích phòng làm việc mới sẽ được ưu tiên đào tạo, quản trị, văn phòng khó khăn đã chuyển theo số lượng CBGV được tuyển. Nguyên nhân do diện tích trường học hiện tại, triển khai dự án nâng cấp các vật chất còn chậm.

4. Kết quả hành động

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các vật chất của trường từ năm học 2008-2009.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 4: Có phòng máy tính được nối mạng đáp ứng nhu cầu học tập của người học; có biện pháp hỗ trợ người học tiếp cận với công nghệ thông tin

1. Mô tả :

Đáp ứng nhu cầu học tập của HS-SV, nhu cầu đào tạo của các ngành, trường đã trang bị 04 phòng máy vi tính, 100% máy tính được kết nối mạng nối bộ và trường còn trang bị hệ thống Wifi [H8.08.04.01].

Ngoài việc trang bị cho SV các kiến thức theo quy định của chương trình, trường còn tổ chức các lớp tập huấn sinh hoạt ngoại khóa, hướng dẫn thêm việc sử dụng internet... để tra cứu thông tin. Trường đã xây dựng địa chỉ Website: www.dtcc.edu.vn, trong đó có liên kết các Website của một số trường Cao đẳng, Đại học nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu học tập của GV và HS-SV [H8.08.04.02].

- Đối với giờ học hành của phòng máy vi tính đều có cán bộ trực để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các máy. Mọi phòng máy đều có nội quy quy định trách nhiệm quy định hiện của HS-SV, GV và CB quản lý phòng máy có sổ ghi chép nội dung của mọi buổi học hành [H8.08.04.03]

2. Nhận định điểm mạnh

Trường trang bị đủ máy tính phục vụ nhu cầu học tập và tra cứu thông tin của HSSV, mạng ADSL và Wifi phục vụ 24/24.

3. Nhận định tồn tại

Một số máy tính đã được trang bị từ những năm trước nên cần cập nhật đáp ứng được nhu cầu nguyên nhân do số lượng hết công suất nên thời gian dành cho việc bảo trì chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Kiểm tra kế hoạch báo tri máy thi công xuyên đê đôn đốc nhắc nhở kịp thời. Trang bị máy mìn hàng năm để thay thế máy không còn dùng bơm theo yêu cầu.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 5. Có ký túc xá, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú và có các dịch vụ phục vụ người học theo quy định

1. Mô tả :

Những năm trước đây do quy mô đào tạo còn ít, nhà trường tận dụng một số phòng học làm ký túc xá cho HSSV, tuy nhiên do yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh và mở rộng quy mô đào tạo nhà trường đã gửi thi ký túc xá từ năm học 2005-2006. Việc gửi quy tắc cho HSSV thực hiện theo phòng học của XHH. Nhà trường giao trách nhiệm cho phòng Chính trị & CTSV [H8.08.05.01] và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh [H8.08.05.02] làm nhiệm vụ tổ chức cho HSSV. Hoạt động này cần báo đã gửi quy tắc cho HSSV với giá cả phù hợp và tiến hành công bố

2. Nhiệm vụ đảm bảo

Nhà trường có bộ phận chuyên trách gửi thi u cho HSSV.

3. Nhiệm vụ tài

Việc không có ký túc xá tại trường cũng ảnh hưởng một phần đến việc thực hiện chính sách XH cho HSSV diện chính sách.

4. Kế hoạch hành động :

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất trường trong đó có ký túc xá cho HSSV.

5. Tự đánh giá : Không đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 6: Có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, đảm bảo diện tích khu thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả :

Đẩy nâng cao các hoạt động văn hoá nghệ thuật và phong trào thể dục thể thao của trường. Nhà trường đã thành lập 01 tổ thể dục thể thao quần vợt phòng tr

thuộc khoa KHCB và một ban văn nghệ do phòng Chính trị và CTSV quản lý. Hiện tại có số vốn chi tiêu của trường còn hơn chục chiếc hộp, chưa có sân bãi và nhà tập đa năng nên phải thuê ngoài. Tuy nhiên, nhà trường cũng trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động văn hoá nghệ thuật và các thiết bị, dụng cụ giảng dạy bộ môn thể dục thể thao quốc phòng [H8.08.06.01]

2. Nh ng đi m m nh

Dù có sự vượt chèo hèn chèo nhèo ng nhà trèo ng vèo tèo chèo c và tèo điểu kiển tèo chèo c các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, TDTT theo chiều cao trên và kéo hoèo chèo ca trèo ng.

3. Nh ng t n t i

Diện tích trồng chít hợp chít a có sân bãi (phí thuê mặt nước).

4. K_h ho_a ch hành đ_o ng

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đề án nâng cấp và mở rộng trường.

5. Tđ đánh giá : Không đđ t yêu cđ u tiêu chí.

Tiêu chí 7: Có quy hoạch tổng thể về số dân và phát triển cộng đồng

1. Mô t :

Trên Cao đẳng Công nghệ Đẳng Tháp hiện nay có tổng diện tích đất: 11.196 m², tổng diện tích xây dựng: 3.880 m² [H8.08.07.01]. Két cấu trúc th:

- + Khu hành chính: 641 m²
- + Khu ḥc ṭp: 2.104 m²
- + Khu thí nghịm, phòng máy, tḥ vịn: 783 m²
- + Khu pḥc ṿ (nhà khách, nhà ăn cho khách): 288 m²
- + Khu ṿ sinh: 64 m²
- Dịn tích còn ḷi là đ̣ng ṇi ḅ, sân, cây c̣nh và các công trình pḥ

khác.

- Định hướng phát triển cơ sở vật chất mở rộng quy mô Trường CĐCD
Đông Tháp [H8.08.07.02] theo đề án: số: 89/2004/QĐ-UB ngày 21 tháng 10
năm 2004 của UBND Tỉnh Đồng Tháp với tổng diện tích: 67.741 m² để quy
hoạch tổng thể để phân bổ sau:

Tiêu chí 8: Có biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm công tác bảo vệ tài sản, an toàn an ninh trong Nhà trường và có các biện pháp hữu hiệu nhằm thực hiện tốt hoạt động này. Trường đã thành lập tổ bảo vệ, đội phòng cháy chữa cháy trực thuộc phòng Tổ chức-Hành chính [H8.08.08.01]. Nhà trường còn có ban chỉ huy quân sự chủ sở hữu quản lý, chế độ và chỉ huy trực tiếp của Ban chỉ huy quân sự tỉnh [H8.08.08.02]. Tổ bảo vệ được qua các lớp huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ làm việc 24/24 giờ/ngày. Đội phòng cháy chữa cháy của Trường có 02 thành viên được tập huấn nghiệp vụ còn lại là kiêm nhiệm.

Nhà trường còn kết hợp chặt chẽ với các đơn vị công an địa phương (phòng Hòa Thuận) và có ký kết liên tịch kế hoạch bảo đảm an toàn trật tự trong trường học với Công an tỉnh [H8.08.08.03]. Trường có các văn bản quy định về phòng cháy, chữa cháy được thể hiện trong hệ thống QLCL ISO 9001-2008: quy trình phòng cháy, chữa cháy. Các phòng học, phòng làm việc, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy (vi tính) đều có trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; các nhân viên bảo vệ được trang bị dụng cụ, roi điện, roi nhả để thuận tiện tác nghiệp trong công việc.

2. Nhiệm vụ chính

Các biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học do trường đưa ra rất hữu hiệu qua các năm không xảy ra sự việc, sự cố nghiêm trọng nào trong nhà trường.

3. Nhiệm vụ tiếp

Do khuôn viên rộng nhiều tài sản tiếp cận đường sông, đường bờ vùng ngoại ô qua lại nên việc quản lý và theo dõi công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục gọi nhân viên bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy đi tập huấn khi có thông báo triệu tập của cơ quan chức năng.

Mỗi đơn vị phòng cháy, chữa cháy và công an địa phương đơn vị nói chuyện với sinh viên, học viên về tình hình an ninh trật tự, qua đó nâng cao tinh thần cảnh giác, tiếp biến và tài sản trong khuôn viên Nhà trường tới các buổi sinh hoạt đầu khóa.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chuẩn 9: Tài chính và quản lý tài chính

Mô đun

Nâng cao đời sống CBGV trong khuôn khổ quy định pháp luật nhằm thu hút và giữ chân ngũ CBGV trẻ, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà trường. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ (bổ sung hàng năm), việc chấp hành chế độ chính sách và tài chính được tuân thủ nghiêm, hàng năm thông qua hội nghị công chức, việc thu chi tài chính được công khai cho toàn thể CBGV nắm. Trong thực hiện nhiệm vụ mua sắm sửa chữa tuân thủ đúng quy định hàng năm tài chính, nhà trường thực hiện tốt chế độ công khai chi tiêu thông qua các định mức khoán theo nguồn thu nên định nâng cao đời sống CBGV.

Tiêu chí 1: Có quy chế chi tiêu nội bộ; thực hiện quản lý tài chính theo quy định và chế độ tài chính đối với các đơn vị sản nghiệp có thu

1. Mô tả

Thực hiện nghị định 43 của Chính phủ về khoán chi từ năm 2005 trường đã tiến hành xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ [H9.09.01.01] trên cơ sở tuân thủ các quy định thu chi tài chính hiện hành [H9.09.01.02]. Việc mua sắm sách kỹ thuật và lập công trình kỹ thuật đúng các quy định hiện hành [H9.09.01.03]. Nhà trường xây dựng quy định tạm ứng, thanh quyết toán, trừ kinh phí và phê duyệt thực hiện đúng trình tự thủ tục [H9.09.01.04]. Trên cơ sở định mức kinh phí được phân bổ hàng năm bổ phân tài và thực hiện việc phân bổ kinh phí theo từng hạng mục kinh phí và triển khai thực hiện.

2. Nội dung điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và áp dụng quy chế chi tiêu nội bộ hợp lý và chi tiết cho mỗi hoạt động của nhà trường. Cán bộ làm công tác tài chính có trình độ và năng lực quản lý.

3. Nhiệm vụ chính

Còn một số điểm mà cơ chế hợp lý nguyên nhân do các văn bản chế độ của cấp trên chưa phản ánh thực tế phát sinh.

4. Kết quả thực hiện

Kiểm tra việc thực hiện, điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với điều kiện thực tế và tuân thủ nguyên tắc quản lý tài chính góp phần đáng kể, khuyến khích CBGV trong công tác.

5. Tự đánh giá : Điểm yếu chủ yếu

Tiêu chí 2: Có các nguồn tài chính ổn định, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hợp pháp khác của trường

1. Mô tả

Là cơ sở đào tạo công lập hàng năm trường được ngân sách tỉnh cấp hơn một nghìn tỷ trên tiêu HSSV được tuyển sinh và trường cấp HSSV chính quy trường đang đào tạo [H9.09.02.01], ngoài ra trên cơ sở định mức học phí được HĐND tỉnh thông qua trường còn thu học phí của HSSV theo trình độ đào tạo [H9.09.02.02]. Nhìn chung với các nguồn thu của trường là ổn định đáp ứng được nhu cầu chi tiêu hàng năm, chi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu khoa học và các hoạt động chính trị-xã hội trong toàn trường [H9.09.02.03]. Để với thu nhập của CBGV bên cạnh tiền lương theo quy định nhà trường còn tiết kiệm chi tăng thêm thu nhập cho CBGV hàng tháng và cuối năm theo đúng quy định tài chính [H9.09.02.04] góp phần ổn định cuộc sống cho CBGV.

2. Nhiệm vụ chính

Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý tài chính theo quy định hiện hành. Phân bổ số đồng các nguồn tài chính hợp lý, quản lý chặt chẽ trong quá trình thực hiện.

3. Nhiệm vụ chính

Kinh phí h^o tr^o t^o ngân sách hàng năm còn th^op so v^oi nhu c^ou chi tiêu c^oa ho^ot đ^ong đào t^oo và nghi^on c^ou khoa h^oc ngày càng phát tri^on c^oa nhà tr^ong. Nguyên nhân do ngu^on thu t^onh th^op, đ^onh m^oc phân b^o trên đ^ou HSSV không cao.

4. K^o ho^och hành đ^ong

- T^on đ^ong các ngu^on thu đ^o đ^om b^oo đ^o kinh phí cho m^oi ho^ot đ^ong
- Th^oc hành t^ot ki^om ch^ong tham ô, lãng phí.

5. T^o đ^onh giá : Đ^ot yêu c^ou tiêu chí.

Tiêu chí 3: Th^oc hi^on công khai tài chính đ^o gi^ong viên, cán b^o, công nhân viên bi^ot và tham gia ki^om tra, giám sát.

1. Mô t^o :

Hàng năm các báo cáo tài chính c^oa tr^ong đ^ou đ^oc c^o quan chuyên qu^on v^o tài chính ki^om tra đ^onh giá và l^op biên b^on và thông báo duy^ot quy^ot toán chi [H9.09.03.01] hàng quý và năm. Báo cáo t^ong h^op thu-chi tài chính đ^oc công khai trong h^oi ngh^o CBCC hàng năm [H9.09.03.02], các kho^on m^oc chi và đ^onh m^oc chi v^o t^on l^ong, văn phòng ph^om, đ^on tho^oi, d^oy, công tác phí, nghi^on c^ou khoa h^oc, sáng ki^on kinh nghi^om, khen th^ong các ngày l^o t^ot ... đ^oc công khai trong quy ch^o chi tiêu n^oi b^o giúp CBGV n^om rõ các nguyên t^oc chi và thanh quy^ot toán [H9.09.03.03]

2. Nh^ong đi^om m^onh

Công khai tài chính tr^o thành ho^ot đ^ong mang tính ch^ot đ^onh kỳ c^oa nhà tr^ong là m^ot ph^on c^oa vi^oc th^oc hi^on quy ch^o dân ch^o c^o s^o.

3. Nh^ong t^on t^oi

V^on còn m^ot s^o CBGV ch^oa n^om v^ong nguyên t^oc thanh quy^ot toán và đ^o tr^o kinh phí nguyên nhân do m^oi v^o tr^ong ch^oa t^op c^on thông tin trong quy ch^o chi tiêu n^oi b^o.

4. K^o ho^och hành đ^ong

Duy trì vi^oc đ^oa thông tin v^o quy ch^o chi tiêu n^oi b^o lên trang h^o s^o công vi^oc c^oa tr^ong đ^o CBGV n^om v^ong th^oc hi^on.

5. T^o đ^onh giá : Đ^ot yêu c^ou tiêu chí.

Tiêu chuẩn 10: Quan hệ giữa nhà trường và xã hội

Mô đun

Việc tạo mối quan hệ mật thiết giữa trường với các quan, tổ chức đoàn thể địa phương và góp phần thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường, và góp phần vào việc đảm bảo an ninh trật tự trong trường học, tranh thủ được các nguồn lực từ bên ngoài khắc phục các hạn chế về CSVC của trường như sân bãi, dụng cụ văn nghệ, TDTT, tạo điều kiện cho HSSV hoạt động. Hoạt động phối hợp còn thể hiện trách nhiệm của trường đối với các hoạt động chính trị-xã hội địa phương, tăng cường công tác quản lý HSSV ngoại trú.

Tiêu chí 1: Thiết lập được các mối quan hệ giữa nhà trường với các cơ sở văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin để chúng ta địa phương.

1. Mô tả

Nhà trường thiết lập được các mối quan hệ: Sở văn hóa thể thao và du lịch; trung tâm văn hoá; Đài truyền hình Đồng Tháp; Nhà văn hoá lao động; Nhà văn hoá thiếu nhi để tổ chức các hoạt động thi, giao lưu về văn hoá, nghệ thuật, TDTT [H10.10.01.01] nhằm nâng cao và nhận thức, học hỏi kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đoàn thể chính trị, xã hội góp phần cho các hoạt động thêm phong phú, sinh động, thiết thực trong nhà trường.

Thông qua các hoạt động chung đã phát huy tính năng động sáng tạo, nâng cao vai trò trách nhiệm của nhà trường trong công tác giáo dục thể chất HSSV phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và khả năng nghiênp, giàu lòng nhân ái, có lối sống đẹp, có lý tưởng cách mạng đáp ứng được nhu cầu xã hội trong giai đoạn cách mạng mới.

Qua việc phối hợp tổ chức các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, TDTT, trường cũng đã hoàn thành được nhiệm vụ chính trị của mình góp phần trong việc tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm ngày 10, ngày truyền thống của dân tộc của địa phương thành công tốt đẹp.

2. Nội dung điểm mạnh

Luôn đặt công sự quan tâm và sự chú ý sâu sát của lãnh đạo trực tiếp của các công sự văn hoá, nghệ thuật, TDTT, thông tin để chúng ta đưa phôi công đã nhiệt tình công hiến và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các hoạt động phát triển.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

Mọi quan hệ giữa nhà trường và với các công sự văn hoá, nghệ thuật, TDTT, thông tin để chúng ta đưa phôi công của trở thành hoạt động thường xuyên nguyên nhân do nhu cầu các đơn vị nói trên mang tính thời vụ và theo từng công việc hoạt động.

4. Kế hoạch hành động

Chỉ đạo xây dựng kế hoạch phát triển với các công sự văn hoá, nghệ thuật, TDTT, thông tin để chúng ta đưa phôi công để thực hiện tốt hơn nữa các hoạt động để phát triển với chính trực của nhà trường trong năm học 2009-2010.

5. Tổng đánh giá : Điểm yêu cầu tiêu chí

Tiêu chí 2: Thiết lập được các mối quan hệ giữa nhà trường với chính quyền và các cơ quan, đoàn thể đưa phôi công để thực hiện các hoạt động văn hoá - xã hội

1. Mô tả

Nhà trường thiết lập được các mối quan hệ: Ký kết với Công an Tỉnh kế hoạch phát triển báo với ANTT trên địa bàn [H10.10.02.01]; Ký kết với Công an phường Hoà Thuận kế hoạch phát triển sân sàng chiến đấu báo với ANTT trên địa bàn phường Hoà Thuận [H10.10.02.02] để nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn HSSV vi phạm pháp luật nâng cao nhận thức xã hội và thực hiện tốt công tác HSSV trong nhà trường.

Tham gia các hoạt động do Tỉnh đoàn, Đoàn ủy khu dân chính đảng Hội SV và các trường ĐH, CĐ và TCCN trong và ngoài tỉnh để thực hiện các hoạt động thi, giao lưu với văn hoá, nghệ thuật, TDTT nhằm nâng cao với nhận thức, học hỏi kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đoàn thể chính trị, xã hội góp phần cho các hoạt động thêm phong phú, sinh động, thiết thực góp phần trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị trong nhà trường.

Qua công tác xã hội nhà trường tràn ngập niềm máu nhân đạo, cháy vì sức khỏe cộng đồng, vì người, các hội trẻ, được sáng Việt Nam hành trình theo chân Bác. đã thấy niềm quan tâm của nhà trường đến các hoạt động văn hóa xã hội nhằm giúp cho các em HSSV có nhiều kinh nghiệm thực tế đã thu hút đông đảo HSSV tham gia.

2. Nhiệm vụ đối tượng

Sở phải giúp gia đình nhà trường với chính quyền và các cơ quan, đoàn thể đưa phong trào thực hiện các hoạt động văn hóa-xã hội đem lại những giá trị thiết thực trong công tác giáo dục HSSV với khả năng, đạo đức, lối sống và những kinh nghiệm sống.

3. Nhiệm vụ nội dung

Các hoạt động phải tiếp tục diễn ra ngoài trường do đó cần thu hút đông đảo số HSSV tham gia nguyên nhân cơ sở vật chất của nhà trường để phục vụ cho các hoạt động còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường hơn nữa sở phải tiếp tục với chính quyền đưa phong trào với các cơ quan đoàn thể thực hiện tốt các hoạt động văn hóa-xã hội.

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang bị và tạo thêm nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động.

5. Tổng đánh giá : Đạt yêu cầu tiêu chí

IV. KẾT LUẬN :

Công tác tự đánh giá của trường thực hiện theo đúng các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và Các khoa thí nghiệm định hướng giáo dục. Quá trình triển khai công tác tự đánh giá gần với việc xem xét, đánh giá tất cả các mặt hoạt động của trường một cách toàn diện, sâu sắc.

Quá trình đánh giá được thực hiện đồng thời với việc xây dựng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 do đó có những thuận lợi nhất định trong việc tiếp hợp các minh chứng, mô tả các mặt hoạt động, đánh giá một mặt, tiến bộ và phân tích nguyên nhân để đưa ra biện pháp khắc phục. Trong quá trình đánh giá chúng nhận thấy hệ thống QLCL trường đã tiến hành đánh giá nội bộ 03 lần

qua đó các tñn tñi trong công tác quñn lý điñu hành, hoñt đñng đào tño, công tác tñ chñc bñ máy và các mñt hoñt đñng khác cñ a trññng đññc phát hiñn, nguyên nhân và biñn pháp khñc phñc tñn tñi, thñ i gian khñc phñc các tñn tñi đññc xác đñnh rõ. Nhñ vñy viñc phân tích tñn tñi nguyên nhân các hñn chñ trong các mñt hoñt đñng cñ a trññng theo yêu cñu công tác đñm bño chñt lññng đññc thñ hiñn rõ và có mñnh chñng cñ thñ.

Ngày 24/02/2009 trññng đã đññc Trung tâm chñng nhñn phù hñp tiêu chuñn (Quacert) thuñc Tñng cñc tiêu chuñn đo lññng chñt lññng Bñ Khoa hñc&Công nghñ cñp giñy chñng nhñn và đñu chñng nhñn hñ thñng QLCL cñ a trññng phù hñp tiêu chuñn ISO 9001:2008.

Thông qua quá trình tñ chñc tñ đánh giá và xác đñnh sñ tiêu chí đñt đññc trong tñng tiêu chuñn có thñ khñng đñnh trññng đã cñ bñn đáp ñng các yêu cñu cñ a tiêu chuñn đñm bño chñt lññng. Mñt sñ tñn tñi cñ bñn cñ a trññng tñp trung chñ yñu vào vñn đñ cñ sñ vñt chñt, vñ i vñn đñ này hiñn trññng đang xúc tiñn đñy nhanh tiñn đñ thñc hiñn đñ án nâng cñp và mñ rñng trññng đã đññc tñnh ñy, UBND Tñnh thông qua chñ trññng và phê duyñt thñc hiñn sñ cñ bñn giñi quyñt tñt cñ các tñn tñi cñ a trññng. Đñ i vñ i các mñt hoñt đñng khác vñ cñ bñn trññng đñu đñt yêu cñu cñ a các tiêu chuñn và tiêu chí và ngày càng cñ i tiñn nhñm hoàn thiñn và nâng cao chñt lññng đào tño cñ a trññng./.

Phụ lục 8: TÀI NGUYÊN P K T QU T ĐÁNH GIÁ

Mã trình độ : D50	
Tên trình độ : Cao đẳng Công nghệ Điện Tháp	
Khởi ngành : Công nghệ, Kỹ thuật, Kinh tế, Nông nghiệp.	
Ngày tổ chức đánh giá : 30/09/2008	

Các mức đánh giá :

Đ : Đạt C : Chưa đạt KĐG : Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1 : Số môn học và mức tiêu chuẩn trình độ cao đẳng			
1.1	Đ		
1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
2.1	Đ		
2.2	Đ		
2.3	Đ		
2.4	Đ		
2.5		C	
2.6	Đ		
2.7	Đ		
2.8	Đ		
2.9	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình giáo dục			
3.1	Đ		
3.2	Đ		
3.3	Đ		
3.4	Đ		
3.5	Đ		
3.6	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
4.1	Đ		
4.2	Đ		
4.3	Đ		
4.4	Đ		
4.5	Đ		
4.6	Đ		
4.7	Đ		
4.8	Đ		
4.9	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên			
5.1	Đ		
5.2	Đ		
5.3	Đ		

5.4	Đ		
5.5	Đ		
5.6	Đ		
5.7	Đ		
Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu khoa học			
6.1	Đ		
6.2	Đ		
6.3	Đ		
6.4	Đ		
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
7.1	Đ		
7.2	Đ		
7.3	Đ		
7.4		C	
7.5	Đ		
Tiêu chuẩn 8: Thuyết minh, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
8.1	Đ		
8.2	Đ		
8.3	Đ		
8.4	Đ		
8.5		C	
8.6		C	
8.7	Đ		
8.8	Đ		
Tiêu chuẩn 9: Tài chính và quản lý tài chính			
9.1	Đ		
9.2	Đ		
9.3	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Quan hệ giữa nhà trường và xã hội			
10.1	Đ		
10.2	Đ		

Tổng hợp :

Kết quả đánh giá	Đạt	Chưa đạt	Không đánh giá
Số tiêu chí/Tổng số	51/55	04/55	
Tỷ lệ %	92.7	7.3	

TP. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 03 năm 2009

HIỆU U TRƯNG

PHẦN I. CẤU SỰ DẠ LIÊN**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NG GIÁO DỤC TRƯỜNG CAO ĐẲNG**

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày/...../200....

I. Thông tin chung của nhà trường

Tên trường (theo quy định thành lập):

Tiếng Việt:

.....

Tiếng Anh:

.....

Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt:

.....

Tiếng Anh:

.....

Tên trường đây (nếu có):

Cơ quan/Ban chấp hành:.....

Địa chỉ trường:

.....

.....

Thông tin liên hệ: Điện thoại Số fax

E-mail.....

Website.....

Năm thành lập trường (theo quy định thành lập):

.....

.....

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:

Loại hình training đào tạo:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tự thc

☐

Loại hình khác (đề nghị ghi

rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà training

Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của training: nêu

tóm tắt các giai đoạn phát triển, tình hình khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật (không quá 1 trang).

Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà training (về số đơn vị tổ chức hành chính của nhà training).

Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà training

(các phòng, ban, khoa, trung tâm chuyên nghiệp cấp training)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
1. Hiệu trưởng			
2. Phó Hiệu trưởng (liệt kê từng người)			
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,... (liệt kê)			
4. Các phòng, ban chuyên ngành (liệt kê)			
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê)			

6. Các khoa (liệt kê khoa)			
...			

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của nhà trường)

Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng ngành đào tạo cao

đang:.....

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

.....

(Nhà trường cần có số sơ đồ liệt kê các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 14)

Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô trống ứng)

	Có	Không
Chính quy	☐	☐
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....		

Tổng số các khoa đào tạo

(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
-----	-----------	-----	----	---------

I	Cán bộ cấp huyện¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm công nhân viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số			

(Nhà trường cần có sổ danh sách và cán bộ của nhà trường, bao gồm công nhân viên và hợp đồng ngắn hạn. Tổng số danh sách lấy ra các thông tin trên).

Thống kê, phân loại giảng viên (*chính tính nhân giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 4 năm gần đây*)

Số th đ t	Trình độ, học vị, chức danh	Số lưu giảng viên	Giảng viên cấp huyện			Giảng viên thỉnh giảng	Giảng viên quốc tế
			Giảng viên	Giảng viên hợp p	Giảng viên		

¹ Cán bộ cấp huyện là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đội với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động số 48/2003/QH12.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ từ các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc di chuyển do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo nhu cầu chuyên đề, khóa học ngắn hạn, môn học, thông tin đăng ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động số 48/2003/QH12.

			trong biên chế trực tiếp giảng dạy	đăng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	trong năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Tiến sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đội học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vừa vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cấp học = Cột (3) - cột (7) =nguyên

Tổng giảng viên cấp học trên tổng số cán bộ cấp học:

Quy định số lượng giảng viên của nhà trường (theo hướng dẫn tài công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007)

³ Học đăng dài hạn (số đăng này) bao gồm học đăng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và học đăng không xác định thời hạn

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số thứ t	Trình độ, học vũ, chức danh	Hệ số qu y đ i	Số l n g gi n g viên	Giảng viên cơ h			Gi n g viên th h gi n g	Gi n g viên qu c t	Gi n g viên qu y đ i
				Gi n g viên trong biên ch tr c ti p gi n g đ y	Gi n g viên h p đ n g dài h n tr c ti p gi n g đ y	Gi n g viên kiêm nhi m là cán b qu n lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	3, 0							
2	Phó Giáo sư	2, 5							
3	Tiến sĩ khoa học	3, 0							
4	Tiến sĩ	2, 0							
5	Thạc sĩ	1, 3							
6	Đội học	1, 0							
7	Cao đẳng	0, 5							
8	Trình độ khác	0,							

		2							
	Tổng								

Cách tính:

$$\text{Chỉ số 10} = \text{Chỉ số 3} \cdot (\text{Chỉ số 5} + \text{Chỉ số 6} + 0,3 \cdot \text{Chỉ số 7} + 0,2 \cdot \text{Chỉ số 8} + 0,2 \cdot \text{Chỉ số 9})$$

Thống kê, phân loại giảng viên cơ sở u theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đội học									
7	Cao đẳng									
8	Trình độ khác									
	Tổng									

20.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ sở u theo mức độ tham gia xuyên suốt công nghiệp và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất số độ	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ sở u số
-----	----------------	---------------------------------

		điểm ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn số điểm (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường số điểm (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi số điểm (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi số điểm (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi số điểm hoặc không số điểm (0-20% thời gian của công việc)		
6	Không		

Ngành học bao gồm sinh viên cao đẳng và học sinh trung cấp chuyên nghiệp)

Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên/học sinh trúng tuyển và nhập học trong 4 năm gần đây (học chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (ngành)	Số trúng tuyển (ngành)	Tổng cạnh tranh	Số nhập học thực tế (ngành)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên/học sinh đầu tiên tuyển	Số lớp học sinh viên/học sinh thực tế nhập học (ngành)
Cao đẳng							

200...-200...							
200...-200...							
200...-200...							
200...-200...							
TCCN							
200...-200...							
200...-200...							
200...-200...							
200...-200...							

Số lượng sinh viên/học sinh chính quy đang học tập tại trường (theo hình thức đào tạo công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007):
..... người

Trong kê, phân loại số lượng sinh viên/học sinh nhập học trong 4 năm gần đây các học chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...
1. Sinh viên cao đẳng				
Trong đó:				
Học chính quy				
Học không chính quy				
2. Học sinh TCCN				
Trong đó:				
Học chính quy				
Học không chính quy				

Tổng số sinh viên/học sinh chính quy (chưa quy đổi)

Tổng số sinh viên/học sinh quy định (theo hướng dẫn tài công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007)

Tổng số sinh viên/học sinh trên giảng viên (sau khi quy định).....

Số sinh viên/học sinh quốc tế nhập học trong 4 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học			
	200...-200...	200...-200...	200...-200...	200...-200...
Số lớp học				
Tổng (%) trên tổng số sinh viên/học sinh quy định				

Sinh viên/học sinh có chỗ ở trong ký túc xá / tổng số sinh viên/học sinh có nhu cầu

Các tiêu chí	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...
1. Tổng diện tích phòng (m ²)				
2. Sinh viên/học sinh có nhu cầu ở phòng (trong và ngoài ký túc xá), người				
3. Số lớp học sinh viên/học sinh được học trong ký túc xá, người				
4. Tổng diện tích trên đầu sinh viên/học sinh ở trong ký túc xá, m ² /người				

Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

Số lượng	Năm học			
	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên/học sinh quy định				

Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 4 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...
1. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:				
Học chính quy				
Học không chính quy				
2. Học sinh tốt nghiệp TCCN Trong đó:				
Học chính quy				
Học không chính quy				

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng học chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...

	200...	200...	200...	200...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (ngành)				
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)				
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây				
3.1 Tỷ lệ sinh viên trường đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				
3.2 Tỷ lệ sinh viên trường <i>chưa</i> học được <i>một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				
3.3 Tỷ lệ sinh viên trường <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây				
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành				

đào tạo (%)				
- Sau 6 tháng tốt nghiệp				
- Sau 12 tháng tốt nghiệp				
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)				
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà tuyển dụng không điếu tra về vấn đề này → chuyển xu hướng kết thúc bằng này B. Nhà tuyển dụng có điếu tra về vấn đề này → điếu các thông tin điếu đây				
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sẵn sàng điếu ngay (%)				
5.2 Tỷ lệ sinh viên cần bổn đáp ứng yêu cầu của công việc, nhnng phải đào tạo thêm (%)				
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải điếu c đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhn 6 tháng (%)				

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có điếu điếu kiện điếu c công nhn tốt nghiệp theo quy điếu, k c nhnng sinh viên chn a nhn điếu c bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm điếu c việc làm hoặc t c điếu c việc làm.
- Năm điếu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng k t ngày tốt nghiệp.
- Các m c b trnng điếu điếu c xem là nhà trnng không điếu tra về việc này.

Tình trạng tốt nghiệp của học sinh TCCN học chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...	200...- 200...
1. Số lượng học sinh tốt nghiệp (nguyên)				
2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)				
3. Đánh giá của học sinh tốt nghiệp chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây				
3.1 Tỷ lệ học sinh trường đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				
3.2 Tỷ lệ học sinh trường học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				
3.3 Tỷ lệ học sinh trường KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				
4. Học sinh có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5				

B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây				
4.1 Tỷ lệ học sinh có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp				
4.2 Tỷ lệ học sinh có việc làm trái ngành đào tạo (%)				
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của học sinh có việc làm				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về học sinh tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyên xưng và kết thúc bằng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây				
5.1 Tỷ lệ học sinh đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sẵn sàng đi làm ngay (%)				
5.2 Tỷ lệ học sinh cần bổn đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)				
5.3 Tỷ lệ học sinh phải đi học đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)				